



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Năm 2015

HUYỆN THĂNG BÌNH



Cuốn số :

Người nhận :

Cơ quan :

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Tháng, 5/2016

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn hàng năm, gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

“Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2015” bao gồm số liệu chính thức các năm 2010 - 2014 và số liệu sơ bộ năm 2015

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được

Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần phát hành trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH



I . HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN – XÃ



01. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Huyện

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
I. Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động					
1. D. tích và cơ cấu đất					
DT đất tự nhiên (km ²)	385,60	385,60	385,60	412,22	412,22
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	39,86	39,68	39,76	52,61	52,61
Đất lâm nghiệp	23,25	23,51	23,45	16,57	16,57
Đất chuyên dùng	8,99	9,27	9,33	8,97	8,97
Đất ở	8,83	8,90	8,92	7,64	7,64
2. Số đơn vị hành chính cấp xã (xã/phường/TT)					
	22	22	22	22	22
3. Dân số trung bình (nghìn người)					
	178,00	179,03	180,29	181,39	181,58
4. Số hộ dân cư và cơ cấu dân cư					
Số hộ (hộ)	47.972	48.183	48.716	48.939	49.521
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,03	9,06	9,04	9,06	9,16
Nữ	51,24	51,19	51,11	51,05	51,02
5. Mật độ dân số (người/km²)					
	462	464	468	440	441
6. Số trẻ em mới sinh (trẻ)					
	2.963	2.930	2.982	2.950	2.962
7. Số người chết (người)					
	1.190	1.210	1.171	1.157	1.175
8. Số người nhập cư, xuất cư					
	1.859	2.580	2.325	3.251	3.771
Nhập cư (người)	676	830	1.117	962	975
Xuất cư (người)	1.183	1.750	1.208	2.289	2.796
9. Số cuộc kết hôn (cặp)					
	1.722	1.740	1.751	1.762	1984
10. Số vụ ly hôn (vụ)					
	198	207	205	216	41

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp vc)	677	675	670	468	400
12. Số lao động được tạo việc làm (nghìn người)					
13. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng (%)					18,69
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)	12,40	12,60	12,90	13,00	13,00
15. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - XH (%)					
16. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại (%)					
II. Kinh tế					
17. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	4.203	5.152	6.032	7.641	8.710
Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	1.596	1.786	1.908	2.155	2.239
Công nghiệp - Xây dựng (tỷ đồng)	878	1.196	1.475	2.298	2.649
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (tỷ đồng)	564	872	1.104	1.371	1.545
Dịch vụ (tỷ đồng)	1.729	2.170	2.648	3.188	3.822
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	3.543	4.168	4.731	5.720	1.517
Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	1.249	1.384	1.444	1.531	1.517
Công nghiệp - Xây dựng (tỷ đồng)	768	981	1.195	1.773	1.945

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<i>Trong đó: Công nghiệp (tỷ đồng)</i>	482	725	905	1.002	1.116
<i>Dịch vụ (tỷ đồng)</i>	1.527	1.803	2.091	2.416	2.799
<i>Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành_%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Nông lâm thủy sản (%)</i>	37,96	34,66	31,64	28,21	25,71
<i>Công nghiệp - Xây dựng (%)</i>	20,89	23,22	24,45	30,07	30,41
<i>Trong đó: Công nghiệp (%)</i>	13,41	16,92	18,30	17,95	17,74
<i>Dịch vụ (%)</i>	41,14	42,12	43,91	41,72	43,88
<i>Tốc độ tăng trưởng (giá so sánh 2010_%)</i>	110,82	117,64	113,52	120,90	109,70
<i>Nông lâm thủy sản (%)</i>	105,80	110,86	104,35	105,96	99,14
<i>Công nghiệp - Xây dựng (%)</i>	113,04	127,80	121,84	148,36	109,70
<i>Trong đó: Công nghiệp (%)</i>	98,32	150,41	124,83	110,70	111,40
<i>Dịch vụ (%)</i>	114,13	118,08	116,03	115,53	115,84
18. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản					
<i>Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản (cơ sở)</i>	4.186	5.517	5.476	6.103	7.179
<i>Lao động (người)</i>	6.470	8.238	8.467	9.289	11.908
19. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông lâm thủy sản					
<i>Hộ NL & thủy sản (hộ)</i>	36.670	36.670	36.560	36.450	36.483
<i>Lao động (người)</i>	68.373	67.667	67.072	66.474	65.905
20. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
<i>Trang trại (TT)</i>	6	6	3	3	7
<i>Lao động (người)</i>	21	21	27	27	66

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
21. Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp					
Doanh nghiệp (DN)	84	94	103	210	96
Lao động (người)	2.867	3.147	3.721	3.525	5.250
22. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã					
Hợp tác xã (HTX)	19	21	19	12	12
Xã viên (người)	832	795	756	1.852	1.852
Lao động (người)	209	219	191	113	113
23. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý					
Dự án (dự án)				110	131
Vốn đầu tư (tỷ đồng)				195	232
24. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đồng)	314	324	371	926	1.104
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	285	256	291	697	829
25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đg)	494	720	692	918	916,9
26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đg)	457	667	639	861	792,6
27. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đg)	1.596	1.786	1.908	2.155	2.239
Nông nghiệp (tỷ đg)	1.151	1.268	1.335	1.472	1.516
Lâm nghiệp (tỷ đg)	44	49	73	85	110
Thủy sản (tỷ đồng)	400	469	501	598	614

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1.249	1.384	1.444	1.531	1.517
Nông nghiệp (tỷ đg)	920	1.012	1.036	1.091	1.048
Lâm nghiệp (tỷ đg)	39	44	60	68	71
Thủy sản (tỷ đồng)	290	329	348	371	399
28. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)	293	319	321	335	341
29. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	13.823	13.787	13.815	13.783	13.784
30. D. tích cây lâu năm (ha)	1.548	1.514	1.515	1.508	1.506
31. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tạ/ha)	47,50	54,03	54,05	56,51	53,84
Ngô (tạ/ha)	49,82	51,39	50,81	53,44	53,47
Sắn (tạ/ha)	158,59	160,97	161,63	161,28	160,97
Khoai lang (tạ/ha)	84,08	86,57	85,49	85,05	84,83
Lạc (tạ/ha)	12,27	16,98	16,87	17,24	17,53
32. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tấn)	70.135	84.127	85.990	90.560	87.096
Ngô (tấn)	2.974	3.746	3.277	3.424	3.658
Sắn (tấn)	24.376	23.791	19.278	19.808	18.324
Khoai lang (tấn)	13.410	12.985	13.688	10.986	10.999
Lạc (tấn)	2.802	3.750	4.032	3.972	4.189
33. Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu					
Trâu (con)	12.780	9.937	10.542	10.357	9.695
Bò (con)	22.431	18.886	19.021	19.569	20.236
Lợn (con)	112.992	105.520	97.472	101.392	105.243

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Gia cầm (nghìn con)	791.263	729.953	661.824	659.662	615.300
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	10.632	11.219	11.350	11.942	9.579
34. Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	209	124	112	250	111
35. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (ha)	62	87	212	200	200
36. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	24	25	30	45	38
37. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	538	444	265	439	360
Trong đó: tôm nuôi (ha)	382,00	289,20	136,60	282,00	232,00
38. S lượng thủy sản (tấn)	13.522	13.566	12.731	16.806	17.681
Trong đó: khác thác (tấn)	10.025	10.301	10.794	13.796	14.636
39. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (xã)				1	6
40. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	564,0	872,0	1.104,0	1.371,1	1.545,0
Khai khoáng (tỷ đg)	112,7	142,5	148,6	159,0	211,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	450,1	727,2	952,1	1.201,8	1.326,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	1,2	2,3	3,3	10,3	7,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	482,0	725,0	905,0	1.001,1	1.116,0
Khai khoáng (tỷ đg)	97,4	116,9	117,9	118,0	150,3

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	383,6	606,2	784,8	876,2	960,796
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	1,0	1,9	2,3	7,0	4,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
41. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu					
Cát trắng (m ³)	1.847	1.752	1.731	1.922	1.900
Quần áo may sẵn (1000 cái)	319.700	416.000	482.400	603.500	755.600
Gạo ngô xay xát (tấn)	83.925	86.520	90.400	116.400	125.000
Gạch nung các loại (1000 viên)	27.000	28.360	25.000	25.896	27.500
Đá các loại (m ³)	13.000	13.500	15.200	13.100	11.250
42. Tổng mức bán lẻ hàng hoá (tỷ đồng)	616.327	807.193	987.258	1.192.086	1.317.255
43. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (tỷ đồng)					
III. Xã hội, môi trường					
44. Số trường, lớp, phòng học mầm non					
Số trường (trường)	24	25	25	25	25
Số lớp (lớp)	167	183	205	194	192
Số phòng (phòng)	189	189	254	222	217
45. Số giáo viên mầm non (giáo viên)	236	246	302	356	340
46. Số học sinh mầm non (học sinh)	3.578	4.148	5.139	5.224	5.056
47. Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tiểu học					
Số trường (trường)	30	30	30	30	30
Số lớp (lớp)	566	558	553	546	538
Số phòng (phòng)	536	530	536	536	596
Trung học cơ sở					
Số trường (trường)	21	21	21	21	21
Số lớp (lớp)	359	344	331	327	318
Số phòng (phòng)	310	241	303	293	317
48. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (giáo viên)	854	861	923	937	935
Trung học cơ sở (GV)	823	828	828	828	780
49. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (học sinh)	13.585	13.138	13.261	12.495	12.439
Trung học cơ sở (HS)	13.252	12.495	11.635	11.216	10.777
50. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp					
Tỷ lệ hoàn thành cấp học					
Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp					
Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100
51. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở lưu ban, bỏ học					

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tỷ lệ lưu ban					
Tiểu học (%)	0,6	0,6	0,4	0,4	0,3
Trung học sơ sở (%)	0,9	0,7	0,2	0,4	0,4
Tỷ lệ bỏ học					
Tiểu học (%)					
Trung học sơ sở (%)	0,1	0,2	0,3	0,3	0,2
52. Số người được xóa mù chữ, số học sinh bổ túc văn hoá					
Số người được xóa mù chữ (người)	-	-	-	-	-
Số học sinh bổ túc văn hóa (người)	215	96	101	62	78
53. Số và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi					
Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (xã/phường/TT)	22	22	22	22	22
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
54. Số cơ sở y tế, số giường bệnh do cấp huyện quản lý					
Cơ sở (cơ sở)	24	24	24	25	25
Giường (giường)	233	308	308	452	511
55. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý (người)	167	167	187	317	342
56. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ					
Trạm y tế có bác sĩ (trạm)	3	3	4	5	5
Tỷ lệ (%)	13,6	13,6	18,2	22,7	22,7

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
57. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi					
Trạm y tế có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (trạm)	22	22	22	22	20
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	90,9
58. Số lượng và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế					
Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (trạm)	-	-	-	-	18
Tỷ lệ (%)	-	-	-	-	81,8
59. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	85,0	86,2	87,5	88,6	99,0
60. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)				25	25
61. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy (xã/phường/TT)	14	14	14	14	14
62. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	70	70	71	73	73
Bệnh nhân AIDS (người)	61	61	62	63	63
Chết do AIDS (người)	60	60	60	61	62
63. Số thư viện, số đầu sách và bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý					
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Đầu sách và bản tài liệu (nghìn bản)	28	31	32	33	36
64. Số lượt người được phục vụ trong thư viện do cấp huyện qly (người)	20.245	21.095	24.023	24.524	33.285
65. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hoá					
a. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	32.307	34.397	36.270	37.822	39.734
Tỷ lệ (%)	67,60	71,70	74,60	77,90	80,20
b. Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa					
Xã/phường/thị trấn (xã/phường/TT)	0	0	0	1	-
Tỷ lệ (%)	0	0	0	5	-
66. Số xã/P/TT có điểm bưu điện văn hoá (xã/P/TT)	21	21	19	15	19
67. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	9.615	8.194	5.787	4.428	4.332
Thoát nghèo (hộ)	-	761	2.950	1.612	690
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	17	-
68. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (nhân khẩu)	-	-	-	-	-
69. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	4,90	5,33	5,75	6,07	6,72

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Nước hợp vệ sinh (%)	76,18	81,18	87,81	92,00	94,00
Hồ xí hợp vệ sinh (%)	71,76	85,13	87,41	88,09	91,00
70. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt					
Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (hộ)	47.972	48.183	48.716	48.939	49.521
Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
71. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	872	65	-	-	860
72. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông					
Tai nạn giao thông (vụ)	40	39	39	29	37
Số người chết (người)	39	35	38	30	41
Số người bị thương (người)	26	26	25	11	16
73. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	0	1	3	4	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	0	704	1.403	1.004	-
74. Số vụ, số bị can đã khởi tố					
Số vụ bị khởi tố (vụ)	59	51	86	77	81
Số bị can bị khởi tố (người)	89	86	106	103	106
75. Số vụ, số bị can đã truy tố					
Số vụ bị truy tố (vụ)	45	56	63	73	57

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Số bị can bị khởi tố (người)	85	108	104	134	92
76. Số vụ, số người phạm tội đã kết án					
Số vụ kết án (vụ)	50	59	59	82	59
Số người phạm tội bị kết án (người)	87	139	96	146	129
77. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
78. Số lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)	-	-	-	-	2
79. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá					
a. Cháy rừng					
Số vụ (vụ)	1	1	-	-	-
Diện tích (ha)	9,7	3,5	-	-	-
b. Chặt phá rừng					
Số vụ (vụ)	1	22	-	-	5
Diện tích (ha)	5,3	48,2	-	-	2,3
80. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2015

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,14	22,37	20,14	8,57	17,40
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	60,16	47,96	46,38	51,04	58,13
Đất lâm nghiệp	2,36	11,50	0,00	1,67	1,91
Đất chuyên dùng	11,83	9,14	15,29	11,79	15,81
Đất ở	14,26	10,14	7,60	16,98	8,02
2. Dân số trung bình (người)	16,64	7,54	9,44	6,33	8,54
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	4.601	2.184	2.463	1.763	2.626
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,16				
Nữ	9,28	4,17	5,28	3,51	4,67
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	276	123	154	104	138
5. Số người chết (người)	102	49	61	41	55
6. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	172	33	37	55	66
Xuất cư (người)	156	117	138	126	131
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	210	106	92	87	100
Ly hôn (vụ)					3
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	28	18	13	12	18
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyễn	Bình Phục
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	12,51	8,24	13,31	6,73	4,80
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	11,91	7,94	12,65	6,18	4,74
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	563,00	399,00	684,20	312,54	762,21
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	72,28	200,04	68,90	26,10	90,23
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	3,75	26,00	25,00	3,00	2,00
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)	3	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	26	8	6	6	9
Số phòng (phòng)	27	8	6	9	9
Giáo viên (giáo viên)	49	16	12	12	15
Học sinh (học sinh)	750	213	160	142	228
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)	3	1	2	1	1
Số lớp (lớp)	53	23	23	17	21
Số phòng (phòng)	58	24	23	20	29
Giáo viên (giáo viên)	93	40	38	26	40
Học sinh (học sinh)	1604	520	557	368	503
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	6	6	6	5

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	313	123	143	103	129
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	2			3	
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	2	-	1	1	-
Bệnh nhân AIDS (người)	1	-	1	-	-
Chết so AIDS (người)	2	-	1	-	-
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	3.965	1.676	2.255	1.346	1.599
Tỷ lệ (%)	86,18	76,74	91,56	76,35	60,89
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	9	4	4	2	1
Tỷ lệ (%)	60,00	57,14	100,00	50,00	25,00
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	213	189	270	108	164
Thoát nghèo (hộ)	75	57	20	26	46
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	57,12	-	-	18,72	0,57

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyễn	Bình Phục
Hồ xí hợp vệ sinh (%)	100,00	87,09	87,37	94,61	90,78
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	70	16	89	19	38
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2015 (Tiếp theo...)

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,18	12,15	12,14	20,67	22,61
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	39,86	38,94	18,44	47,84	42,19
Đất lâm nghiệp	17,88	21,34	35,49	35,80	40,09
Đất chuyên dùng	6,51	7,56	8,42	5,78	7,38
Đất ở	10,41	6,66	9,24	8,21	6,78
2. Dân số trung bình (người)	9,70	7,45	7,49	6,11	6,63
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	2.772	1.954	1.879	1.833	1.834
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị					
Nữ	5,31	4,10	4,13	3,41	3,64
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	158	121	123	101	108
5. Số người chết (người)	63	48	48	40	43
6. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	39	35	55	19	20
Xuất cư (người)	150	116	140	94	101
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	91	95	111	74	71
Ly hôn (vụ)					
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	19	22	44	12	13
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	8,00	7,70	9,56	9,95	9,03
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	7,63	6,87	8,87	8,15	8,57
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	361,62	383,62	22,79	517,81	624,46
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	11,94	45,09	19,83	35,85	8,31
13. D. tích nuôi trồng thủy sản (ha)	0,80	0,10	-	29,60	0,60
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)	1	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	9	9	10	8	7
Số phòng (phòng)	13	14	10	7	8
Giáo viên (giáo viên)	16	16	20	16	14
Học sinh (học sinh)	269	226	303	210	169
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)	2	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	28	21	28	20	20
Số phòng (phòng)	31	20	28	20	20
Giáo viên (giáo viên)	46	35	48	36	37
Học sinh (học sinh)	708	493	632	420	481
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6	5	4
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	168	144	159	87	119

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)				4	7
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	1	-	-	6	33
Bệnh nhân AIDS (người)	-	-	-	6	30
Chết so AIDS (người)	-	-	-	6	28
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	2.309	1.523	1.643	1.198	1.360
Tỷ lệ (%)	83,30	77,94	87,44	65,36	74,15
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/tổ (thôn/tổ)	4	1	2	3	4
Tỷ lệ (%)	100,00	25,00	50,00	42,86	80,00
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	279	303	177	383	156
Thoát nghèo (hộ)	34	34	17	7	56
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	-	-	-	-	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	87,3	85,82	99,79	85,22	84,3
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	49	42	32	21	98

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2015 (Tiếp theo...)

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,79	17,42	29,81	28,19
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	68,73	57,24	72,11	31,14
Đất lâm nghiệp	13,28	23,53	3,97	49,92
Đất chuyên dùng	5,93	5,94	9,17	13,96
Đất ở	6,41	6,43	6,91	3,49
2. Dân số trung bình (người)	4,66	4,82	12,54	4,07
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.347	1.264	3.049	1.210
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	2,59	2,66	6,88	2,26
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	76	78	205	66
5. Số người chết (người)	30	31	81	26
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	22	22	36	15
Xuất cư (người)	72	75	192	71
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	45	44	120	42
Ly hôn (vụ)			17	
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	5	7	16	10
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	10,84	8,70	12,04	8,27
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	10,29	8,67	11,51	7,45
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				
Lao động (người)				
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	485,07	525,41	1.471,27	596,56
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	18,14	40,04	269,84	24,77
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	0,05	0,50	3,00	50,00
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	5	6	9	5
Số phòng (phòng)	5	7	9	6
Giáo viên (giáo viên)	10	11	14	9
Học sinh (học sinh)	124	117	264	106
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	1	2	1
Số lớp (lớp)	16	12	32	19
Số phòng (phòng)	18	11	51	20
Giáo viên (giáo viên)	43	23	59	34
Học sinh (học sinh)	242	203	706	329
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	5	7	6

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	69	69	188	65
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)				
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)	9	5	2	5
Bệnh nhân AIDS (người)	8	5	1	5
Chết so AIDS (người)	8	5	1	5
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.158	1.103	2.605	1.016
Tỷ lệ (%)	85,97	87,26	85,44	83,97
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	5	5	8	5
Tỷ lệ (%)	100,00	83,33	100,00	100,00
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	95	159	168	114
Thoát nghèo (hộ)	19	18	39	10
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	-	-	9,64	-

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
Hồ xí hợp vệ sinh (%)	83,22	93,51	93,41	87,02
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	54	35	20	15
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2015 (Tiếp theo...)

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,55	20,17	24,28	13,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	76,10	65,58	39,42	31,67
Đất lâm nghiệp	3,31	2,88	20,39	29,28
Đất chuyên dùng	8,22	6,63	7,24	5,95
Đất ở	5,43	11,91	5,89	7,02
2. Dân số trung bình (người)	4,43	12,92	6,76	6,02
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.262	3.216	1.830	1.645
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	2,47	6,94	3,76	3,30
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	73	213	106	98
5. Số người chết (người)	29	84	47	39
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	39	57	40	36
Xuất cư (người)	95	198	107	101
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	61	133	66	51
Ly hôn (vụ)	3	13		
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	7	30	10	9
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	8,00	11,64	9,47	9,06
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	7,43	10,74	8,58	8,55
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				2
Lao động (người)				15
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	694,76	1.147,88	602,18	263,58
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	45,64	23,49	143,14	17,54
13. D. tích nuôi trồng thủy sản (ha)	11,00	1,53	32,50	82,60
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	4	11	7	7
Số phòng (phòng)	4	10	15	9
Giáo viên (giáo viên)	8	16	11	15
Học sinh (học sinh)	91	295	166	160
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	2	1	1
Số lớp (lớp)	12	40	19	19
Số phòng (phòng)	11	39	20	20
Giáo viên (giáo viên)	21	68	30	26
Học sinh (học sinh)	235	880	418	414
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6	5	6

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	74	181	90	113
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)				
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)	1	2	-	-
Bệnh nhân AIDS (người)	1	2	-	-
Chết do AIDS (người)	1	2	-	-
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.116	2.715	1.560	1.360
Tỷ lệ (%)	88,43	84,42	85,25	82,67
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ tổ (thôn/tổ)	6	7	6	4
Tỷ lệ (%)	100,00	87,50	100,00	66,67
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	52	126	190	222
Thoát nghèo (hộ)	8	13	37	26
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	-	-	-	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	85,5	95,83	88,96	86,69

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	13	36	33	49
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2015 (Tiếp theo...)

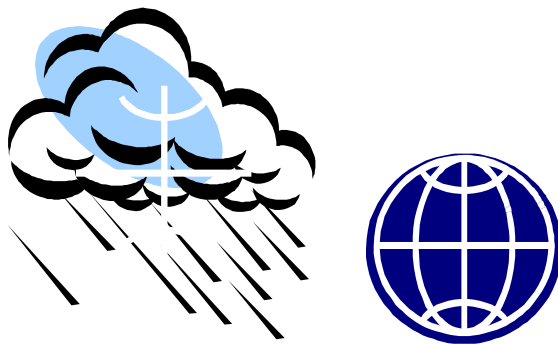
	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	16,76	22,66	18,75	25,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	74,35	71,75	67,68	42,20
Đất lâm nghiệp	14,14	3,95	3,06	14,33
Đất chuyên dùng	5,21	12,42	10,22	5,39
Đất ở	4,13	6,55	7,82	7,33
2. Dân số trung bình (người)	6,70	12,18	11,97	8,69
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.848	3.296	3.004	2.641
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	3,70	6,69	6,46	4,81
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	108	198	194	141
5. Số người chết (người)	44	80	78	56
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	25	55	63	34
Xuất cư (người)	103	185	195	133
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	67	105	131	82
Ly hôn (vụ)			5	
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	17	20	40	30
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	6,35	10,94	11,02	9,70
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	5,51	9,35	8,64	9,09
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				1
Lao động (người)				12
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	613,79	1.189,09	994,14	567,56
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	108,39	153,14	66,10	17,20
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	1,10	6,00	1,20	73,00
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	2	1
Số lớp (lớp)	6	12	12	10
Số phòng (phòng)	7	12	12	10
Giáo viên (giáo viên)	9	16	16	19
Học sinh (học sinh)	143	308	361	251
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	2	2	1
Số lớp (lớp)	20	34	35	26
Số phòng (phòng)	20	39	49	25
Giáo viên (giáo viên)	32	61	53	46
Học sinh (học sinh)	378	871	869	608
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6	6	6

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	91	197	197	145
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)				
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)	-	2	2	1
Bệnh nhân AIDS (người)	-	2	-	1
Chết so AIDS (người)	-	2	-	1
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.161	2.764	2.170	2.132
Tỷ lệ (%)	62,82	83,86	72,24	80,73
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/tổ (thôn/tổ)	1	7	6	6
Tỷ lệ (%)	25,00	100,00	85,71	100,00
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	270	157	153	384
Thoát nghèo (hộ)	37	29	13	69
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	-	-	-	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	85,98	92,42	90,38	94,09

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	35	7	41	48
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

II . ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU



01. Số đơn vị hành chính cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Mã số đơn vị hành chính	Tổng số thôn, khối phố	Chia ra	
			Thôn	Khối phố
Tổng số		132	117	15
Thành thị		15	-	15
1. Thị trấn Hà Lam	20791	15	-	15
Nông thôn		117	117	-
2. Bình Dương	20794	7	7	
3. Bình Giang	20797	4	4	
4. Bình Nguyên	20800	4	4	
5. Bình Phục	20803	4	4	
6. Bình Triều	20806	4	4	
7. Bình Đào	20809	4	4	
8. Bình Minh	20812	4	4	
9. Bình Lãnh	20815	7	7	
10. Bình Trị	20818	5	5	
11. B Định Bắc	20821	5	5	
12. B Định Nam	20822	6	6	
13. Bình Quý	20824	8	8	
14. Bình Phú	20827	5	5	
15. Bình Chánh	20830	6	6	
16. Bình Tú	20833	8	8	
17. Bình Sa	20836	6	6	
18. Bình Hải	20839	6	6	
19. Bình Quế	20842	4	4	
20. Bình An	20845	7	7	
21. Bình Trung	20848	7	7	
22. Bình Nam	20851	6	6	

02. Hiện trạng sử dụng đất

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Ha				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng diện tích đất tự nhiên	38.560,2	38.560,2	38.560,2	41.224,6	41.224,6
I. Đất nông nghiệp	24.867,2	24.896,9	24.902,5	29.087,7	29.087,7
1. Đất sản xuất nông nghiệp	15.371,7	15.301,3	15.330,5	21.687,5	21.687,5
Đất trồng cây hàng năm	13.823,4	13.787,2	13.815,1	16.020,1	16.020,1
Đất trồng lúa	9.236,2	9.224,0	9.347,1	10.279,6	10.279,6
Đất cỏ dùng vào C nuôi	35,7	35,7	25,0		
Đất trồng cây hàng năm khác	4.551,5	4.527,5	4.443,1	5.740,5	5.740,5
Đất trồng cây lâu năm	1.548,3	1.514,1	1.515,3	5.667,4	5.667,4
2. Đất lâm nghiệp	8.966,0	9.064,7	9.041,2	6.831,1	6.831,1
Đất rừng sản xuất	5.762,3	5.878,1	5.854,7	4.162,5	4.162,5
Đất rừng phòng hộ	3.203,8	3.186,6	3.186,6	2.668,6	2.668,6
Đất rừng đặc dụng					
3. Đất nuôi trồng thủy sản	524,2	523,6	523,5	520,4	520,4
4. Đất làm muối					
5. Đất nông nghiệp khác	5,2	7,2	7,2	48,7	48,7
II. Đất phi nông nghiệp	10.832,0	10.957,8	10.991,7	10.497,5	10.497,5
1. Đất ở	3.404,5	3.433,2	3.439,0	3.151,0	3.151,0
Đất ở tại nông thôn	3.213,2	3.241,2	3.248,3	2.963,6	2.963,6
Đất ở tại đô thị	191,3	192,0	190,7	187,4	187,4

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
2. Đất chuyên dùng	3.465,5	3.575,1	3.597,5	3.699,1	3.699,1
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	25,7	26,5	27,5	196,4	196,4
Đất quốc phòng	414,5	414,5	414,5	413,9	413,9
Đất an ninh	43,5	43,5	43,5	42,7	42,7
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	396,0	426,5	392,6	384,1	384,1
Đất có mục đích C. cộng	2.585,8	2.664,1	2.719,5	2.662,0	2.662,0
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	63,6	64,0	64,0	62,3	62,3
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.123,6	2.115,7	2.119,5	2.093,2	2.093,2
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.772,0	1.766,8	1.768,8	1.490,7	1.490,7
6. Đất phi nông nghiệp khác	2,9	2,9	2,9	1,2	1,2
III. Đất chưa sử dụng	2.861,0	2.705,6	2.666,1	1.639,4	1.639,4
1. Đất bằng chưa sử dụng	2.406,1	2.368,3	2.333,2	1.639,4	1.639,4
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	453,1	335,4	331,1		
3. Núi đá không có rừng cây	1,9	1,9	1,9		
IV. Đất mặt nước ven biển	-	-	-	7,8	7,8
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản					
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn					
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác				7,8	7,8

03. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Ha

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	38.560,2	38.560,2	38.560,2	41.224,6	41.224,6
Thành thị	1.170,5	1.170,5	1.170,5	1.314,0	1.314,0
1. TT. Hà Lam	1.170,5	1.170,5	1.170,5	1.314,0	1.314,0
Nông thôn	37.389,7	37.389,7	37.389,7	39.910,6	39.910,6
2. Bình Dương	2.055,2	2.055,2	2.055,2	2.236,5	2.236,5
3. Bình Giang	1.716,8	1.716,8	1.716,8	2.014,0	2.014,0
4. Bình Nguyên	727,4	727,4	727,4	856,7	856,7
5. Bình Phục	1.815,5	1.815,5	1.815,5	1.739,6	1.739,6
6. Bình Triều	1.266,3	1.266,3	1.266,3	1.418,1	1.418,1
7. Bình Đào	1.152,9	1.152,9	1.152,9	1.215,1	1.215,1
8. Bình Minh	1.181,6	1.181,6	1.181,6	1.214,1	1.214,1
9. Bình Lãnh	1.929,5	1.929,5	1.929,5	2.066,6	2.066,6
10. Bình Trị	1.991,7	1.991,7	1.991,7	2.260,9	2.260,9
11. B Định Bắc	1.456,0	1.456,0	1.456,0	1.578,6	1.578,6
12. B Định Nam	1.682,5	1.682,5	1.682,5	1.742,3	1.742,3
13. Bình Quý	2.702,1	2.702,1	2.702,1	2.981,0	2.981,0
14. Bình Phú	2.672,4	2.672,4	2.672,4	2.818,9	2.818,9
15. Bình Chánh	1.489,3	1.489,3	1.489,3	1.554,7	1.554,7
16. Bình Tú	2.003,5	2.003,5	2.003,5	2.017,4	2.017,4
17. Bình Sa	2.039,9	2.039,9	2.039,9	2.427,6	2.427,6
18. Bình Hải	1.251,2	1.251,2	1.251,2	1.372,4	1.372,4
19. Bình Quế	1.557,6	1.557,6	1.557,6	1.676,3	1.676,3
20. Bình An	2.162,4	2.162,4	2.162,4	2.266,3	2.266,3
21. Bình Trung	1.918,7	1.918,7	1.918,7	1.875,0	1.875,0
22. Bình Nam	2.617,2	2.617,2	2.617,2	2.578,5	2.578,5

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

		%		
	Tổng diện tích đất tự nhiên	Chia ra		
		Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng số	100	70,56	25,46	3,98
Thành thị	100	62,63	36,20	1,17
1. Thị trấn Hà Lam	100	62,63	36,20	1,17
Nông thôn	100	70,82	25,11	4,07
2. Bình Dương	100	61,19	31,53	7,28
3. Bình Giang	100	48,94	44,34	6,72
4. Bình Nguyên	100	53,54	43,19	3,27
5. Bình Phục	100	60,42	31,05	8,54
6. Bình Triều	100	57,85	31,27	10,87
7. Bình Đào	100	61,42	35,76	2,82
8. Bình Minh	100	54,12	27,39	18,48
9. Bình Lãnh	100	83,63	16,06	0,31
10. Bình Trị	100	82,28	17,56	0,16
11. B Định Bắc	100	82,02	17,40	0,58
12. B Định Nam	100	81,12	18,31	0,57
13. Bình Quý	100	76,44	23,15	0,41
14. Bình Phú	100	81,15	18,71	0,14
15. Bình Chánh	100	79,84	19,25	0,91
16. Bình Tú	100	68,80	26,50	4,70
17. Bình Sa	100	62,38	28,69	8,93
18. Bình Hải	100	70,38	24,90	4,72
19. Bình Quế	100	88,53	11,26	0,21
20. Bình An	100	76,14	22,92	0,94
21. Bình Trung	100	71,03	26,14	2,83
22. Bình Nam	100	64,51	26,86	8,63

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

	0°C				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Bình quân năm	25,1	26,4	25,8	26,0	26,3
Tháng 1	19,9	21,5	21,5	20,0	20,6
Tháng 2	21,7	22,7	23,9	21,9	22,8
Tháng 3	21,6	24,7	25,2	24,9	25,5
Tháng 4	25,0	27,6	26,8	27,1	26,3
Tháng 5	28,2	29,2	28,7	29,3	29,7
Tháng 6	29,1	30,1	29,0	30,6	29,6
Tháng 7	29,3	29,4	28,4	29,1	28,9
Tháng 8	28,6	29,6	28,4	29,0	28,6
Tháng 9	27,0	26,8	26,5	28,2	28,2
Tháng 10	25,6	25,7	25,3	25,7	26,0
Tháng 11	24,5	25,4	24,8	25,3	25,9
Tháng 12	21,0	24,0	20,5	21,4	23,3

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

	Giờ				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Bình quân năm	143	172	154	170	188
Tháng 1	25	66	111	88	128
Tháng 2	141	107	148	163	157
Tháng 3	110	174	200	192	213
Tháng 4	175	213	160	226	213
Tháng 5	238	239	257	262	264
Tháng 6	226	198	209	198	230
Tháng 7	225	225	194	202	150
Tháng 8	227	224	138	209	250
Tháng 9	115	175	140	204	211
Tháng 10	111	169	134	149	172
Tháng 11	112	161	110	127	157
Tháng 12	13	117	46	19	114

07. Lượng mưa các tháng trong năm

	<i>Mm</i>				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Bình quân năm	288	173	203	218	184
Tháng 1	313,3	149,2	85,7	93,1	89,0
Tháng 2	10,1	77,0	157,2	-	26,0
Tháng 3	120,6	5,0	152,2	35,9	214,6
Tháng 4	49,8	18,7	96,7	31,6	99,0
Tháng 5	17,8	35,8	27,6	48,7	14,0
Tháng 6	80,2	175,9	28,8	47,7	23,9
Tháng 7	102,7	65,6	46,4	205,6	57,9
Tháng 8	160,0	193,6	45,7	32,9	170,0
Tháng 9	620,0	393,5	428,3	100,9	273,0
Tháng 10	860,1	368,6	548,6	879,0	340,5
Tháng 11	751,4	384,2	770,0	356,5	493,0
Tháng 12	367,2	203,1	43,9	785,0	412,3

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

%

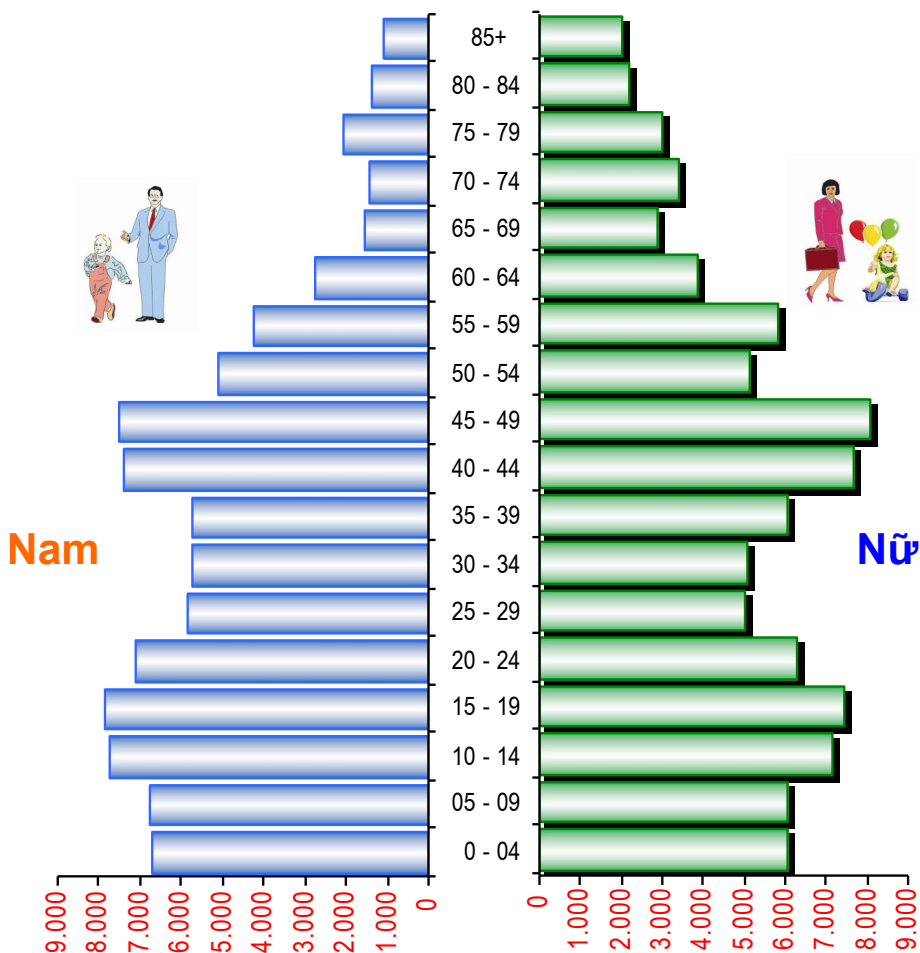
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Bình quân năm	88	87	87	85	86
Tháng 1	94	96	92	89	88
Tháng 2	91	92	90	87	89
Tháng 3	91	86	91	87	87
Tháng 4	90	83	90	87	86
Tháng 5	84	78	84	78	77
Tháng 6	79	77	81	73	79
Tháng 7	79	81	82	80	79
Tháng 8	85	77	81	78	81
Tháng 9	86	91	88	82	86
Tháng 10	92	91	88	90	90
Tháng 11	92	94	93	90	91
Tháng 12	93	92	89	96	93

III . DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN THẮNG BÌNH (Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở 1/4/2014)

Người



01. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2015

	Diện tích (Km ²)	Số hộ	Dân số trung bình (1000 người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Tổng số	412,25	49.521	181,60	441
Thành thị	13,14	4.601	16,64	1.266
1. TT. Hà Lam	13,14	4.601	16,64	1.266
Nông thôn	399,11	44.920	164,96	413
2. Bình Dương	22,37	2.184	7,54	337
3. Bình Giang	20,14	2.463	9,44	469
4. Bình Nguyên	8,57	1.763	6,33	738
5. Bình Phục	17,40	2.626	8,54	491
6. Bình Triều	14,18	2.772	9,70	684
7. Bình Đào	12,15	1.954	7,45	613
8. Bình Minh	12,14	1.879	7,49	617
9. Bình Lãnh	20,67	1.833	6,11	295
10. Bình Trị	22,61	1.834	6,63	293
11. B Định Bắc	15,79	1.347	4,66	295
12. B Định Nam	17,42	1.264	4,82	276
13. Bình Quý	29,81	3.049	12,54	421
14. Bình Phú	28,19	1.210	4,07	144
15. Bình Chánh	15,55	1.262	4,43	285
16. Bình Tú	20,17	3.216	12,92	640
17. Bình Sa	24,28	1.830	6,76	279
18. Bình Hải	13,72	1.645	6,02	439
19. Bình Quế	16,76	1.848	6,70	400
20. Bình An	22,66	3.296	12,18	537
21. Bình Trung	18,75	3.004	11,97	638
22. Bình Nam	25,79	2.641	8,69	337

02. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

1000 người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1999	180,53	87,47	93,06	16,11	164,42
2000	180,32	87,35	92,97	16,09	164,23
2001	180,22	87,33	92,89	16,10	164,12
2002	180,08	87,18	92,91	16,07	164,01
2003	179,66	86,93	92,73	16,00	163,66
2004	179,20	86,96	92,25	15,83	163,38
2005	178,15	86,39	91,76	15,74	162,41
2006	177,30	86,10	91,20	15,65	161,66
2007	176,66	85,96	90,71	15,63	161,03
2008	176,43	85,58	90,57	15,78	160,65
2009	176,39	85,70	90,59	15,81	160,58
2010	176,90	86,09	90,81	15,91	160,99
2011	178,00	86,78	91,22	16,08	161,92
2012	179,03	87,39	91,64	16,22	162,82
2013	180,29	88,14	92,15	16,29	164,00
2014	181,39	88,79	92,60	16,44	164,95
Sơ bộ 2015	181,60	88,94	92,67	16,64	164,96

03. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số

	‰					
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ nhập cư	Tỷ lệ xuất cư	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ lệ tăng chung
2010	15,77	5,47	6,31	11,3	10,30	5,31
2011	16,65	6,69	3,80	6,65	9,96	7,11
2012	16,37	6,76	4,64	9,77	9,61	4,47
2013	16,54	6,50	6,20	6,70	10,04	9,54
2014	16,26	6,38	5,30	12,62	9,89	2,56
Sơ bộ 2015	16,31	6,47	5,37	15,40	9,84	-0,19

04. Dân số trung bình phân theo cấp xã

					Người
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	177.999	179.032	180.292	181.385	181.601
Thành thị	16.076	16.215	16.291	16.439	16.639
1. TT. Hà Lam	16.076	16.215	16.291	16.439	16.639
Nông thôn	161.923	162.817	164.001	164.946	164.962
2. Bình Dương	7.404	7.450	7.507	7.545	7.542
3. Bình Giang	9.281	9.338	9.397	9.440	9.442
4. Bình Nguyên	6.215	6.243	6.289	6.325	6.325
5. Bình Phục	8.332	8.389	8.466	8.524	8.536
6. Bình Triều	9.530	9.592	9.660	9.706	9.699
7. Bình Đào	7.333	7.371	7.417	7.453	7.454
8. Bình Minh	7.383	7.411	7.455	7.488	7.485
9. Bình Lãnh	6.014	6.037	6.075	6.108	6.105
10. Bình Trị	6.498	6.541	6.594	6.634	6.631
11. B Định Bắc	4.568	4.589	4.625	4.657	4.658
12. B Định Nam	4.716	4.744	4.784	4.814	4.815
13. Bình Quý	12.363	12.428	12.503	12.551	12.539
14. Bình Phú	3.960	3.988	4.029	4.066	4.067
15. Bình Chánh	4.333	4.359	4.401	4.434	4.431
16. Bình Tú	12.661	12.731	12.817	12.900	12.915
17. Bình Sa	6.650	6.679	6.720	6.756	6.761
18. Bình Hải	5.893	5.932	5.977	6.014	6.021
19. Bình Quế	6.599	6.631	6.673	6.707	6.703
20. Bình An	11.951	11.992	12.072	12.160	12.177
21. Bình Trung	11.685	11.773	11.892	11.977	11.970
22. Bình Nam	8.554	8.599	8.648	8.687	8.686

05. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã

					Người
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	86.784	87.390	88.144	88.786	88.935
Thành thị	7.748	7.820	7.861	7.940	8.041
1. Thị trấn Hà Lam	7.748	7.820	7.861	7.940	8.041
Nông thôn	79.036	79.570	80.283	80.846	80.894
2. Bình Dương	3.603	3.631	3.660	3.677	3.675
3. Bình Giang	4.460	4.492	4.527	4.551	4.551
4. Bình Nguyên	3.003	3.016	3.047	3.073	3.074
5. Bình Phục	4.076	4.111	4.158	4.193	4.208
6. Bình Triều	4.676	4.715	4.757	4.783	4.783
7. Bình Đào	3.579	3.602	3.631	3.655	3.655
8. Bình Minh	3.591	3.610	3.640	3.662	3.661
9. Bình Lãnh	2.896	2.909	2.931	2.950	2.946
10. Bình Trị	3.178	3.202	3.232	3.254	3.256
11. B Định Bắc	2.201	2.214	2.237	2.257	2.258
12. B Định Nam	2.293	2.309	2.329	2.343	2.347
13. Bình Quý	6.058	6.097	6.141	6.168	6.165
14. Bình Phú	1.903	1.920	1.944	1.966	1.969
15. Bình Chánh	2.091	2.107	2.131	2.150	2.145
16. Bình Tú	6.316	6.359	6.413	6.467	6.485
17. Bình Sa	3.213	3.230	3.254	3.276	3.278
18. Bình Hải	2.880	2.905	2.934	2.958	2.964
19. Bình Quế	3.211	3.229	3.256	3.278	3.278
20. Bình An	5.841	5.868	5.915	5.965	5.976
21. Bình Trung	5.818	5.868	5.938	5.987	5.988
22. Bình Nam	4.149	4.176	4.208	4.233	4.232

06. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã

					Người
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	91.215	91.642	92.148	92.599	92.666
Thành thị	8.328	8.395	8.430	8.499	8.598
1. Thị trấn Hà Lam	8.328	8.395	8.430	8.499	8.598
Nông thôn	82.887	83.247	83.718	84.100	84.068
2. Bình Dương	3.801	3.819	3.847	3.868	3.867
3. Bình Giang	4.821	4.846	4.870	4.889	4.891
4. Bình Nguyên	3.212	3.227	3.242	3.252	3.251
5. Bình Phục	4.256	4.278	4.308	4.331	4.328
6. Bình Triều	4.854	4.877	4.903	4.923	4.916
7. Bình Đào	3.754	3.769	3.786	3.798	3.799
8. Bình Minh	3.792	3.801	3.815	3.826	3.824
9. Bình Lanh	3.118	3.128	3.144	3.158	3.159
10. Bình Trị	3.320	3.339	3.362	3.380	3.375
11. B Định Bắc	2.367	2.375	2.388	2.400	2.400
12. B Định Nam	2.423	2.435	2.455	2.471	2.468
13. Bình Quý	6.305	6.331	6.362	6.383	6.374
14. Bình Phú	2.057	2.068	2.085	2.100	2.098
15. Bình Chánh	2.242	2.252	2.270	2.284	2.286
16. Bình Tú	6.345	6.372	6.404	6.433	6.430
17. Bình Sa	3.437	3.449	3.466	3.480	3.483
18. Bình Hải	3.013	3.027	3.043	3.056	3.057
19. Bình Quế	3.388	3.402	3.417	3.429	3.425
20. Bình An	6.110	6.124	6.157	6.195	6.201
21. Bình Trung	5.867	5.905	5.954	5.990	5.982
22. Bình Nam	4.405	4.423	4.440	4.454	4.454

07. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã

	Người				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	16.076	16.215	16.291	16.439	16.639
Thành thị	16.076	16.215	16.291	16.439	16.639
1. Thị trấn Hà Lam	16.076	16.215	16.291	16.439	16639

08. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã

	Người				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	161.923	162.817	164.001	164.946	164.962
Nông thôn	161.923	162.817	164.001	164.946	164.962
2. Bình Dương	7.404	7.450	7.507	7.545	7.542
3. Bình Giang	9.281	9.338	9.397	9.440	9.442
4. Bình Nguyên	6.215	6.243	6.289	6.325	6.325
5. Bình Phục	8.332	8.389	8.466	8.524	8.536
6. Bình Triều	9.530	9.592	9.660	9.706	9.699
7. Bình Đào	7.333	7.371	7.417	7.453	7.454
8. Bình Minh	7.383	7.411	7.455	7.488	7.485
9. Bình Lanh	6.014	6.037	6.075	6.108	6.105
10. Bình Trị	6.498	6.541	6.594	6.634	6.631
11. B Định Bắc	4.568	4.589	4.625	4.657	4.658
12. B Định Nam	4.716	4.744	4.784	4.814	4.815
13. Bình Quý	12.363	12.428	12.503	12.551	12.539
14. Bình Phú	3.960	3.988	4.029	4.066	4.067
15. Bình Chánh	4.333	4.359	4.401	4.434	4.431
16. Bình Tú	12.661	12.731	12.817	12.900	12.915
17. Bình Sa	6.650	6.679	6.720	6.756	6.761
18. Bình Hải	5.893	5.932	5.977	6.014	6.021
19. Bình Quế	6.599	6.631	6.673	6.707	6.703
20. Bình An	11.951	11.992	12.072	12.160	12.177
21. Bình Trung	11.685	11.773	11.892	11.977	11.970
22. Bình Nam	8.554	8.599	8.648	8.687	8.686

09. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã

	Người				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	178.632	179.432	181.152	181.618	181.584
Thành thị	16.182	16.248	16.334	16.544	16.734
1. Thị trấn Hà Lam	16.182	16.248	16.334	16.544	16.734
Nông thôn	162.450	163.184	164.818	165.074	164.850
2. Bình Dương	7.429	7.471	7.543	7.547	7.537
3. Bình Giang	9.316	9.360	9.434	9.446	9.438
4. Bình Nguyên	6.229	6.257	6.321	6.329	6.321
5. Bình Phục	8.367	8.411	8.521	8.527	8.545
6. Bình Triều	9.569	9.615	9.705	9.707	9.691
7. Bình Đào	7.356	7.386	7.448	7.458	7.450
8. Bình Minh	7.398	7.424	7.486	7.490	7.480
9. Bình Lãnh	6.028	6.046	6.104	6.112	6.098
10. Bình Trị	6.523	6.559	6.629	6.639	6.623
11. B Định Bắc	4.582	4.596	4.654	4.660	4.656
12. B Định Nam	4.730	4.758	4.810	4.818	4.812
13. Bình Quý	12.397	12.459	12.547	12.555	12.523
14. Bình Phú	3.975	4.001	4.057	4.075	4.059
15. Bình Chánh	4.347	4.371	4.431	4.437	4.425
16. Bình Tú	12.707	12.755	12.879	12.921	12.909
17. Bình Sa	6.665	6.693	6.747	6.765	6.757
18. Bình Hải	5.914	5.950	6.004	6.024	6.018
19. Bình Quế	6.620	6.642	6.704	6.710	6.696
20. Bình An	11.977	12.007	12.137	12.183	12.171
21. Bình Trung	11.738	11.808	11.976	11.978	11.962
22. Bình Nam	8.583	8.615	8.681	8.693	8.679

9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã

	Hộ				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	47.972	48.183	48.716	48.939	49.521
Thành thị	4.449	4.497	4.541	4.564	4.601
1. Thị trấn Hà Lam	4.449	4.497	4.541	4.564	4.601
Nông thôn	43.523	43.686	44.175	44.375	44.920
2. Bình Dương	1.989	1.995	2.017	2.028	2.184
3. Bình Giang	2.440	2.443	2.465	2.482	2.463
4. Bình Nguyên	1.819	1.826	1.839	1.843	1.763
5. Bình Phục	2.410	2.421	2.453	2.472	2.626
6. Bình Triều	2.605	2.621	2.650	2.674	2.772
7. Bình Đào	1.899	1.901	1.918	1.928	1.954
8. Bình Minh	1.748	1.764	1.879	1.881	1.879
9. Bình Lãnh	1.720	1.724	1.726	1.729	1.833
10. Bình Trị	1.692	1.697	1.718	1.721	1.834
11. B Định Bắc	1.310	1.314	1.335	1.339	1.347
12. B Định Nam	1.388	1.394	1.408	1.418	1.264
13. Bình Quý	3.319	3.328	3.332	3.341	3.049
14. Bình Phú	1.080	1.090	1.108	1.113	1.210
15. Bình Chánh	1.247	1.249	1.266	1.272	1.262
16. Bình Tú	3.286	3.298	3.328	3.345	3.216
17. Bình Sa	1.885	1.891	1.893	1.894	1.830
18. Bình Hải	1.541	1.548	1.566	1.574	1.645
19. Bình Quế	1.767	1.773	1.785	1.788	1.848
20. Bình An	3.097	3.112	3.127	3.133	3.296
21. Bình Trung	2.931	2.939	2.984	3.012	3.004
22. Bình Nam	2.350	2.358	2.378	2.388	2.641

10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2015

	Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT		Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn không thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT	
	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)
Tổng số	1.984	41	...	...
Thành thị	210		...	...
1. TT Hà Lam	210			
Nông thôn	1.774	41	...	...
2. Bình Dương	106			
3. Bình Giang	92			
4. Bình Nguyên	87			
5. Bình Phục	100	3		
6. Bình Triều	91			
7. Bình Đào	95			
8. Bình Minh	111			
9. Bình Lãnh	74			
10. Bình Trị	71			
11. B Định Bắc	45			
12. B Định Nam	44			
13. Bình Quý	120	17		
14. Bình Phú	42			
15. Bình Chánh	61	3		
16. Bình Tú	133	13		
17. Bình Sa	66			
18. Bình Hải	51			
19. Bình Quế	67			
20. Bình An	105			
21. Bình Trung	131	5		
22. Bình Nam	82			

11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2015

	Số cặp vợ chồng sinh con trong năm (cặp)	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (cặp)	Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (%)
Tổng số	2.998	400	13,34
Thành thị	315	28	8,89
1. TT. Hà Lam	315	28	8,89
Nông thôn	2.683	372	13,87
2. Bình Dương	125	18	14,40
3. Bình Giang	145	13	8,97
4. Bình Nguyên	105	12	11,43
5. Bình Phục	130	18	13,85
6. Bình Triều	170	19	11,18
7. Bình Đào	145	22	15,17
8. Bình Minh	160	44	27,50
9. Bình Lãnh	85	12	14,12
10. Bình Trị	120	13	10,83
11. B Định Bắc	70	5	7,14
12. B Định Nam	70	7	10,00
13. Bình Quý	190	16	8,42
14. Bình Phú	65	10	15,38
15. Bình Chánh	75	7	9,33
16. Bình Tú	185	30	16,22
17. Bình Sa	90	10	11,11
18. Bình Hải	115	9	7,83
19. Bình Quế	93	17	18,28
20. Bình An	200	20	10,00
21. Bình Trung	200	40	20,00
22. Bình Nam	145	30	20,69

12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã

Nam: 15-59; nữ: 15-54

	Người				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	90.638	90.878	90.985	91.285	91.360
Thành thị	7.971	7.992	8.001	7.990	8.019
1. Thị trấn Hà Lam	7.971	7.992	8.001	7.990	8.019
Nông thôn	82.667	82.886	82.984	83.295	83.341
2. Bình Dương	3.621	3.630	3.634	3.634	3.637
3. Bình Giang	4.862	4.875	4.881	5.065	5.068
4. Bình Nguyên	3.164	3.173	3.177	3.139	3.141
5. Bình Phục	4.292	4.303	4.308	4.337	4.342
6. Bình Triều	5.140	5.153	5.160	5.190	5.191
7. Bình Đào	3.665	3.676	3.680	3.719	3.721
8. Bình Minh	3.747	3.757	3.761	3.709	3.711
9. Bình Lãnh	3.169	3.178	3.182	3.193	3.195
10. Bình Trị	3.181	3.189	3.192	3.192	3.194
11. B Định Bắc	2.342	2.348	2.351	2.382	2.386
12. B Định Nam	2.370	2.377	2.380	2.387	2.392
13. Bình Quý	6.198	6.214	6.219	6.166	6.162
14. Bình Phú	2.036	2.041	2.046	2.054	2.055
15. Bình Chánh	2.262	2.268	2.275	2.290	2.291
16. Bình Tú	6.329	6.346	6.351	6.346	6.348
17. Bình Sa	3.416	3.423	3.427	3.381	3.384
18. Bình Hải	3.006	3.014	3.018	3.077	3.080
19. Bình Quế	3.306	3.315	3.319	3.279	3.281
20. Bình An	6.060	6.077	6.084	6.187	6.191
21. Bình Trung	6.057	6.073	6.078	6.137	6.139
22. Bình Nam	4.444	4.456	4.461	4.431	4.432

13. Lao động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế

	<i>Người</i>				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	82.706	84.923	85.423	85.845	88.000
1. Phân theo thành phần kinh tế	82.706	84.923	85.423	85.845	88.000
Nhà nước	3.969	3.979	4.065	4.003	3.934
Ngoài Nhà nước	78.626	80.804	81.216	81.200	83.074
Vốn đầu tư nước ngoài	111	140	142	642	992
2. Phân theo ngành kinh tế	82.706	84.923	85.423	85.845	88.000
Nông lâm thủy sản	68.373	67.667	67.072	66.474	65.905
Công nghiệp - Xây dựng	6.327	6.814	7.705	8.348	10.030
Trong đó: công nghiệp	4.908	5.304	5.875	5.825	7.731
Dịch vụ	4.037	6.463	6.581	7.020	8.131

14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

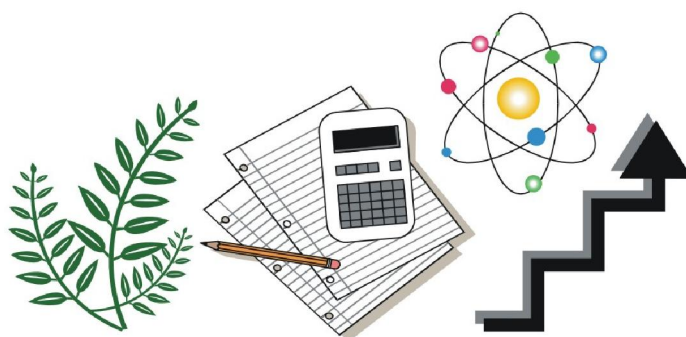
	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)
Tổng số	70	9	12,9	60	3	5,0
Chia theo trình độ học vấn						
Trung cấp	4	1	25	10		
Cao đẳng	1			2		
Đại học và trên đại học	64	8	12,5	47	3	6,4
Khác	1			1		
Chia theo dân tộc						
Kinh	70	8	12,9	60	3	5,0
Dân tộc khác						
Chia theo nhóm tuổi						
Dưới 30 tuổi	3					
Từ 30 - 44 tuổi	21	3	14,3	34	2	5,9
Từ 45 tuổi trở lên	46	6	13,0	26	1	3,8

15. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng

Nhiệm kỳ 2015 – 2020

	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)
Tổng số	182	35	19,23	321	59	18,38
Chia theo cấp ủy	182	35	19,23	321	59	18,38
Chi bộ	113	29	25,66			
Đảng ủy	26			321	59	18,38
Đảng ủy cấp Huyện	43	6	13,95			
Chia theo trình độ học vấn	43	6	13,95	321	59	18,38
Trung cấp				61	7	11,48
Cao đẳng				23	4	17,39
Đại học và trên đại học	43	6	13,95	237	48	20,25
Khác						
Chia theo dân tộc	182	35	19,23	321	59	18,38
Kinh	182	35	19,23	321	59	18,38
Dân tộc khác						
Chia theo nhóm tuổi	43	6	13,95	321	59	18,38
Dưới 30 tuổi				22	8	36,36
Từ 30 - 44 tuổi	17	3	17,65	185	38	20,54
Từ 45 tuổi trở lên	26	3	11,54	114	13	11,40

IV. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP



01. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

Đơn vị

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
1. Số đơn vị HC sự nghiệp	216	216	216	216	217
Hành chính	110	110	110	110	110
Trong đó: - Cấp xã	66	66	66	66	66
- Sự nghiệp	106	106	106	106	107
2. Số doanh nghiệp	84	94	103	210	127
a- Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
b- Công nghiệp	22	25	27	25	28
Khai khoáng	4	4	4	4	4
C.nghiep chế biến, chế tạo	16	20	21	19	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2	1	2	2	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
c- Xây dựng					31
d- Dịch vụ	62	69	76	185	68
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44	47	52	60	50
Vận tải kho bãi	8	8	9	109	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	-
Khác	9	13	14	15	10
3. Số cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản	4.186	5.517	5.476	6.103	7.179
a-Công nghiệp	1.346	1.502	1.555	1.744	1.774
Khai khoáng	7	8	7	7	6
C.nghiep chế biến, chế tạo	1.321	1.475	1.529	1.718	1753
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	18	19	19	19	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
b-Xây dựng					189
c-Dịch vụ	2.840	4.015	3.921	4.359	5.216
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.842	2.283	2.311	2.516	3.000
Vận tải kho bãi	131	211	153	166	276
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	592	1.019	966	1.122	1.339
Khác	275	502	491	555	601

02. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

					Lao động
					Sơ bộ năm 2015
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp	3.969	3.979	4.065	4.003	3.934
Hành chính	1.377	1.382	1.424	1.394	1.417
Trong đó: cấp xã	896	896	896	896	931
Sự nghiệp	2.592	2.597	2.641	2.609	2.517
2. Doanh nghiệp	2.867	3.147	3.721	3.507	6.275
Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
Công nghiệp	2.306	2.528	2.928	2.679	4.520
Khai khoáng	160	154	155	153	229
CN chế biến, chế tạo	2.140	2.371	2.767	2.520	4.288
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6	3	6	6	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng					1.025
Dịch vụ	561	619	793	828	730
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	358	244	270	281	488
Vận tải kho bãi	32	89	204	288	102
DV lưu trú và ăn uống	9	9	9	9	-
Khác	162	277	310	250	140
3. Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản					11.90
Công nghiệp	6.470	8.238	8.467	9.289	8
Khai khoáng	2.602	2.776	2.947	3.146	3.211
CN chế biến, chế tạo	9	8	8	9	6
CN chế biến, chế tạo	2.554	2.729	2.899	3.097	3.175
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	39	39	40	40	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng					1.274
Dịch vụ	3.868	5.462	5.520	6.143	7.423
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.304	2.994	3.112	3.368	4.045
Vận tải kho bãi	240	279	214	220	352
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	979	1.531	1.543	1.758	2.228
Khác	345	658	651	797	798

03. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

Hộ

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	36.670	36.670	36.560	36.450	36.483
Thành thị	1.831	1.831	1.822	1.817	1.811
1. TT. Hà Lam	1.831	1.831	1.822	1.817	1.811
Nông thôn	34.839	34.839	34.738	34.633	34.672
2. Bình Dương	1.592	1.592	1.587	1.582	1.584
3. Bình Giang	1.922	1.922	1.917	1.911	1.913
4. Bình Nguyên	1.305	1.305	1.301	1.297	1.304
5. Bình Phục	1.896	1.896	1.891	1.885	1.891
6. Bình Triều	1.960	1.960	1.952	1.946	1.951
7. Bình Đào	1.617	1.617	1.611	1.606	1.610
8. Bình Minh	1.323	1.323	1.319	1.315	1.310
9. Bình Lành	1.461	1.461	1.456	1.452	1.461
10. Bình Trị	1.352	1.352	1.348	1.344	1.349
11. B Định Bắc	1.108	1.108	1.105	1.102	1.102
12. B Định Nam	1.126	1.126	1.121	1.118	1.122
13. Bình Quý	2.528	2.528	2.524	2.516	2.521
14. Bình Phú	918	918	912	909	909
15. Bình Chánh	1.030	1.030	1.029	1.026	1.029
16. Bình Tú	2.631	2.631	2.627	2.619	2.613
17. Bình Sa	1.492	1.492	1.487	1.483	1.483
18. Bình Hải	1.228	1.228	1.223	1.219	1.219
19. Bình Quế	1.646	1.646	1.641	1.636	1.638
20. Bình An	2.582	2.582	2.577	2.569	2.570
21. Bình Trung	2.224	2.224	2.219	2.213	2.213
22. Bình Nam	1.898	1.898	1.891	1.885	1880

04. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

Lao động

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	68.373	67.667	67.072	66.474	65.905
Thành thị	3.409	3.374	3.345	3.315	3.246
1. Thị trấn Hà Lam	3.409	3.374	3.345	3.315	3.246
Nông thôn	64.964	64.293	63.727	63.159	62.659
2. Bình Dương	2.831	2.802	2.778	2.753	2.729
3. Bình Giang	3.561	3.523	3.492	3.461	3.411
4. Bình Nguyên	2.266	2.243	2.223	2.203	2.164
5. Bình Phục	3.308	3.274	3.249	3.219	3.191
6. Bình Triều	3.581	3.544	3.512	3.481	3.451
7. Bình Đào	3.129	3.097	3.069	3.042	3.015
8. Bình Minh	2.713	2.685	2.662	2.638	2.618
9. Bình Lãnh	2.672	2.644	2.621	2.598	2.591
10. Bình Trị	2.435	2.409	2.388	2.367	2.358
11. B Định Bắc	1.998	1.977	1.959	1.942	1.935
12. B Định Nam	2.007	1.986	1.967	1.949	1.942
13. Bình Quý	4.897	4.847	4.804	4.761	4.740
14. Bình Phú	1.681	1.664	1.649	1.634	1.619
15. Bình Chánh	1.895	1.875	1.859	1.842	1.824
16. Bình Tú	5.030	4.978	4.935	4.891	4.851
17. Bình Sa	2.873	2.844	2.819	2.794	2.770
18. Bình Hải	2.323	2.299	2.279	2.259	2.242
19. Bình Quế	2.796	2.767	2.743	2.719	2.701
20. Bình An	4.770	4.721	4.678	4.636	4.606
21. Bình Trung	4.735	4.686	4.644	4.603	4.563
22. Bình Nam	3.463	3.428	3.397	3.367	3.338

05. Số trang trại, lao động trong các trang trại

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
1. Số lượng trang trại (trang trại)	6	6	3	3	7
2. Lao động của trang trại	21	21	27	27	66
3. Đất đang sử dụng của trang trại (ha)	14,8	14,8	8	8	35,8
Đất sản xuất nông nghiệp	0,3	0,3			1,5
Đất trồng cây hàng năm	0,3	0,3			
Đất trồng cây lâu năm					
Đất lâm nghiệp					
D. tích nuôi trồng thủy sản	14,5	14,5	8	8	32,3
Đất khác					2,0
4. Số lượng gia súc, gia cầm					
Trâu (con)					
Bò (con)					
Lợn (<i>không kể lợn sữa</i>) (con)					21
Gia cầm (1000 con)					9
5. Giá trị thu từ nông lâm thủy sản (triệu đồng)	15.915	22.800	27.000	28.000	30.250
6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra (triệu đồng)	15.819	20.500	25.000	26.500	28.645

06. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Nông lâm TS	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ	
Năm 2010						
Số hợp tác xã (HTX)	25	22	2		1	
Số xã viên (người)	1.210	1.210				
Lao động (người)	235	118	112		5	
Năm 2011						
Số hợp tác xã (HTX)	19	16	2		1	
Số xã viên (người)	832	832				
Lao động (người)	209	90	114		5	
Năm 2012						
Số hợp tác xã (HTX)	21	18	2		1	
Số xã viên (người)	795	795				
Lao động (người)	219	99	115		5	
Năm 2013						
Số hợp tác xã (HTX)	19	17	1		1	
Số xã viên (người)	756	756				
Lao động (người)	191	94	91		6	
Năm 2014						
Số hợp tác xã (HTX)	12	1	-	-	9	2
Số xã viên (người)	1.852	15			1.393	444
Lao động (người)	113	17			81	15
Sơ bộ năm 2015						
Số hợp tác xã (HTX)	12	1	-	-	9	2
Số xã viên (người)	1.852	15			1.393	444
Lao động (người)	113	17			81	15

07. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2015

	Số dự án	Kế hoạch (tỷ đồng)			Trái phiếu Chính phủ	Thực hiện (tỷ đồng)
		Tổng số	Ngân sách nhà nước			
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ODA)		
Tổng số	131	216,2	216,2		20,4	231,6
1. Chia theo nhóm công trình	131	216,2	216,2		20,4	231,6
Dự án khởi công mới						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C						
Khác						
Dự án chuyển tiếp						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C						
Khác						
2. Chia theo cấp quản lý	131	216,2	216,2		20,4	231,6
Cấp huyện	108	133,1	133,1		1,7	131,3
Cấp xã	23	83,1	83,1		18,7	100,3

08. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tỷ đồng

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	492,77	720,23	692,18	918,26	916,94
1. Tổng thu các khoản cân đối NSNN	129,12	166,58	120,28	148,52	134,09
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	66,57	81,79	82,44	101,13	67,50
Trong đó					
Thu từ khu vực ngoài QD	29,38	29,10	37,12	42,46	25,46
Lệ phí trước bạ	6,19	6,56	7,26	8,09	7,94
Thuế thu nhập cá nhân	2,10	2,77	2,87	1,81	1,11
Thu phí, lệ phí	1,70	2,35	2,39	3,07	0,00
Các khoản thu về nhà đất	15,08	26,61	19,81	32,47	24,17
Thu về dầu thô					
Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị GT					
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	7,68	9,24	20,33	14,24	17,49
Tổng thu ngân sách địa phương	492,48	719,47	691,73	915,41	55,99
1. Các khoản thu cân đối NSDP	128,83	165,83	119,83	145,67	55,99
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	7,68	9,24	20,33	14,24	

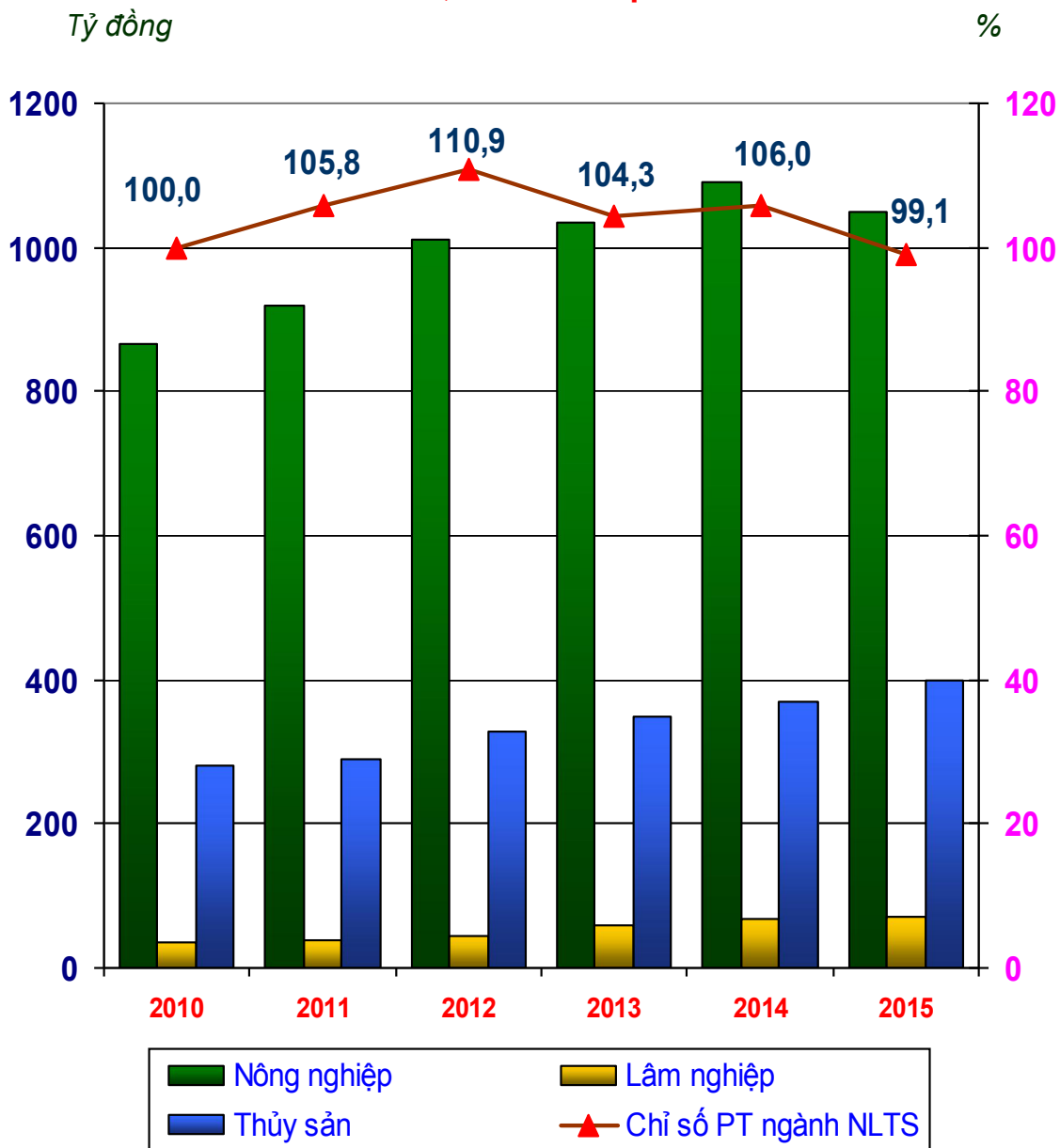
09. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Tỷ đồng				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	456,70	666,71	638,72	861,47	792,58
1. Chi cân đối ngân sách	449,21	657,54	620,27	681,49	775,08
Chi đầu tư phát triển	92,36	216,94	123,76	147,02	173,28
Chi xây dựng cơ bản	92,36	216,94	123,76	147,02	173,28
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	291,06	435,82	476,95	501,73	601,81
Chi sự nghiệp kinh tế	17,43	18,30	22,12	27,18	12,03
Chi sự nghiệp giáo dục và ĐT	140,09	243,48	251,21	276,03	428,76
Chi sự nghiệp y tế	0,12	0,15	0,15	0,10	
Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT	2,63	4,15	3,78	4,86	5,96
Chi sự nghiệp KH công nghệ	0,08	0,07	0,06	0,08	0,12
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,42	1,42	1,58	1,80	2,00
Chi đảm bảo xã hội	45,48	59,06	65,58	49,34	63,66
Chi quản lý hành chính	64,45	90,25	104,21	109,15	59,65
Chi an ninh quốc phòng địa phương	5,39	8,74	10,86	15,43	9,15
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2,39	2,02	3,08	3,91	2,35
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0,91	0,91	0,69	0,69	
Chi khác	10,68	7,29	9,56	10,32	14,10
Chi trả nợ gốc và lãi vay huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN					
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	7,49	9,16	18,45	14,24	17,491

V . NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



01. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
1. Hồ đập thủy lợi					
Số lượng (hồ)	3	3	3	3	3
Năng lực (m ³)					
Diện tích tưới tiêu (ha)	817	950	950	1.041	1.041
2. Trạm bơm					
Số lượng (trạm)	6	6	6	6	6
Số máy bơm (máy)	13	13	13	13	13
Tổng công suất (m ³ /h)	800	800	800	800	800
3. Kênh mương thủy lợi					
Tổng chiều dài (mét)	200.000	200.000	180.000	180.000	180.000
Trg đổ: bê tông hóa (mét)	103.000	108.000	110.000	110.000	120.000

02. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2010	1.180.267	865.051	35.736	279.480
2011	1.595.519	1.151.497	44.325	399.697
2012	1.785.664	1.267.681	48.682	469.121
2013	1.908.411	1.334.999	72.654	500.758
2014	2.155.295	1.471.737	85.346	598.212
Sơ bộ 2015	2.239.304	1.515.831	109.688	613.785
Cơ cấu (%)				
2010	100,0	73,29	3,03	23,68
2011	100,0	72,17	2,78	25,05
2012	100,0	70,99	2,73	26,27
2013	100,0	69,95	3,81	26,24
2014	100,0	68,28	3,96	27,76
Sơ bộ 2015	100,0	79,43	5,75	32,16

03. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2010	1.180.267	865.051	35.736	279.480
2011	1.248.685	919.537	39.493	289.655
2012	1.384.256	1.011.558	43.600	329.098
2013	1.444.443	1.035.848	60.200	348.395
2014	1.530.511	1.091.499	68.423	370.589
Sơ bộ 2015	1.517.407	1.048.234	70.545	398.628
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2010	100,0	100,00	100,00	100,00
2011	105,8	106,30	110,51	103,64
2012	110,9	110,01	110,40	113,62
2013	104,3	102,40	138,07	105,86
2014	105,96	105,37	113,66	106,37
Sơ bộ 2015	99,14	96,04	103,10	107,57

04. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Triệu đồng				
2010	865.051	528.225	308.300	28.526
2011	1.151.497	685.010	433.415	33.072
2012	1.267.681	747.788	483.784	36.109
2013	1.334.999	784.797	512.822	37.380
2014	1.471.737	861.250	573.942	36.545
Sơ bộ 2015	1.515.831	819.414	655.827	40.590
Cơ cấu (%)				
2010	100,0	61,06	35,64	3,30
2011	100,0	59,49	37,64	2,87
2012	100,0	58,99	38,16	2,85
2013	100,0	58,79	38,41	2,80
2014	100,0	58,52	39,00	2,48
Sơ bộ 2015	103,0	55,68	44,56	2,76

05. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
<i>Triệu đồng</i>				
2010	865.051	528.225	308.300	28.526
2011	919.537	560.605	328.867	30.065
2012	1.011.558	594.313	384.419	32.826
2013	1.035.848	618.458	383.408	33.982
2014	1.091.499	659.519	396.435	35.545
Sơ bộ 2015	1.048.234	635.226	385.606	27.402
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
2010	100,0	100,00	100,00	100,00
2011	106,3	106,1	106,7	105,4
2012	110,0	106,0	116,9	109,2
2013	102,4	104,1	99,7	103,5
2014	105,4	106,6	103,4	104,6
Sơ bộ 2015	96,0	96,3	97,3	77,1

06. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)

		Trong đó						
Tổng số	Cây hàng năm	Trong đó				Cây lâu năm	Trong đó	
		Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả	
Triệu đồng								
2010	528.225	496.622	374.565	57.382	53.478	5.465	1.130	3.829
2011	685.010	652.017	492.274	77.152	69.482	5.826	1.205	4.082
2012	747.788	704.476	538.215	82.073	75.527	6.234	1.290	4.368
2013	784.797	754.904	569.842	87.234	83.265	6.542	1.354	4.584
2014	861.250	801.633	570.042	88.746	87.014	6.899	1.440	4.835
SB 2015	819.414	784.253	573.138	87.934	86.024	6.798	1.436	4.796
Cơ cấu (%)								
2010	100,0	94,02	70,91	10,86	10,12	1,03	0,21	0,72
2011	100,0	95,18	71,86	11,26	10,14	0,85	0,18	0,60
2012	100,0	94,21	71,97	10,98	10,10	0,83	0,17	0,58
2013	100,0	96,19	72,61	11,12	10,61	0,83	0,17	0,58
2014	100,0	93,08	66,19	10,30	10,10	0,80	0,17	0,56
SB 2015	100,0	95,71	69,94	10,73	10,50	0,83	0,18	0,59

07. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó						
		Cây hằng năm	Trong đó			Cây lâu năm	Trong đó	
			Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Triệu đồng								
2010	528.225	472.819	354.472	56.336	53.287	4.326	902	3.128
2011	560.605	512.496	385.653	62.974	57.554	4.511	956	3.246
2012	594.313	543.312	404.826	68.760	59.954	4.782	998	3.452
2013	618.458	577.246	436.857	69.473	62.390	4.954	1.034	3.572
2014	659.519	621.524	461.782	70.085	66.532	5.283	1.103	3.703
SB 2015	635.266	623.392	445.800	69.870	64.423	50.382	1.095	3.652
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %								
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	106,13	108,39	108,80	111,78	108,01	104,28	105,99	103,77
2012	106,01	106,01	104,97	109,19	104,17	106,01	104,44	106,35
2013	104,06	106,25	107,91	101,04	104,06	103,60	103,60	103,48
2014	106,64	107,67	108,16	106,64	106,64	106,64	106,64	103,67
SB 2015	96,32	100,30	96,54	99,69	96,83	953,66	99,27	98,62

08. Diện tích các loại cây trồng

		Chia ra					
		Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Trong đó			Trong đó		
Tổng số		Tổng số	Cây lương thực	Cây công nghiệp hàng năm	Tổng số	Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
<i>Ha</i>							
2010	15.465	13.912	9.628	3.068	1.553	527	185
2011	15.372	13.823	9.559	3.007	1.548	430	190
2012	15.301	13.787	9.592	2.900	1.514	278	193
2013	15.330	13.815	9.672	2.837	1.515	251	197
2014	15.291	13.783	9.631	2.970	1.508	258	199
SB 2015	15.290	13.784	9.632	2.971	1.506	257	198
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>							
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	99,40	99,36	99,28	98,01	99,72	81,61	102,61
2012	99,54	99,74	100,34	96,44	97,79	64,54	101,79
2013	100,19	100,20	100,84	97,83	100,08	90,24	102,04
2014	99,74	99,76	99,57	104,70	99,52	105,27	101,02
SB 2015	100,00	100,01	100,01	100,02	99,86	99,60	99,49
<i>Cơ cấu (%)</i>							
2010	100,0	89,96	69,21	22,05	10,04	33,94	11,90
2011	100,0	89,93	69,15	21,75	10,07	27,78	12,24
2012	100,0	90,10	69,57	21,03	9,90	18,33	12,74
2013	100,0	90,12	70,01	20,54	9,88	16,53	12,99
2014	100,0	90,14	69,88	21,55	9,86	17,14	13,19
SB 2015	101,0	90,15	69,88	21,55	9,85	17,09	13,14

09. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	13.823,43	13.787,21	13.815,14	13.782,67	13.782,54
Thành thị	566,00	565,00	565,40	563,05	563,00
TT. Hà Lam	566,00	565,00	565,40	563,05	563,00
Nông thôn	13.257,43	13.222,21	13.249,74	13.219,62	13.219,54
Bình Dương	399,90	399,40	399,10	399,08	399,00
Bình Giang	655,00	654,50	654,70	684,20	684,20
Bình Nguyên	323,58	320,00	319,10	312,54	312,54
Bình Phục	748,14	748,09	763,40	762,21	762,21
Bình Triều	361,72	361,07	361,60	361,62	361,62
Bình Đào	384,57	384,07	384,60	383,62	383,62
Bình Minh	22,79	22,29	22,80	22,79	22,79
Bình Lãnh	518,07	517,57	517,80	517,81	517,81
Bình Trị	618,53	618,03	624,54	624,46	624,46
B.Định Bắc	487,97	485,57	485,90	485,07	485,07
B.Định Nam	529,60	526,20	525,80	525,41	525,41
Bình Quý	1.498,00	1.497,50	1.502,60	1.471,27	1.471,27
Bình Phú	599,82	596,70	596,60	596,56	596,56
Bình Chánh	709,30	708,40	707,60	694,76	694,76
Bình Tú	1.147,76	1.147,26	1.149,00	1.147,88	1.147,88
Bình Sa	602,58	602,00	602,20	602,18	602,18
Bình Hải	265,80	264,30	264,40	263,58	263,58
Bình Quế	620,36	615,10	613,80	613,79	613,79
Bình An	1.198,49	1.191,90	1.191,60	1.189,09	1.189,09
Bình Trung	997,89	995,20	995,00	994,14	994,14
Bình Nam	567,56	567,06	567,60	567,56	567,56

10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu

	2011	2012	2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
1. Lúa					
Diện tích (ha)	14.765	15.570	15.910	16.026	16.178
Năng suất (tạ/ha)	47,50	54,03	54,05	56,51	53,84
Sản lượng (tấn)	70.135	84.127	85.990	90.560	87.096
2. Ngô (bắp)					
Diện tích (ha)	597	729	645	641	684
Năng suất (tạ/ha)	49,82	51,39	50,81	53,44	53,47
Sản lượng (tấn)	2.974	3.746	3.277	3.424	3.658
3. Khoai lang					
Diện tích (ha)	1.595	1.500	1.601	1.292	1.297
Năng suất (tạ/ha)	84,08	86,57	85,49	85,05	84,83
Sản lượng (tấn)	13.410	12.985	13.688	10.986	10.999
4. Sắn					
Diện tích (ha)	1.537	1.478	1.193	1.228	1.138
Năng suất (tạ/ha)	158,59	160,97	161,63	161,28	160,97
Sản lượng (tấn)	24.376	23.791	19.278	19.808	18.324
5. Lạc (đậu phộng)					
Diện tích (ha)	2.284	2.208	2.390	2.304	2.389
Năng suất (tạ/ha)	12,27	16,98	16,87	17,24	17,53
Sản lượng (tấn)	2.802	3.750	4.032	3.972	4.189
6. Vừng (mè)					
Diện tích (ha)	645	642	527	642	528
Năng suất (tạ/ha)	5,71	5,83	5,57	5,52	5,55
Sản lượng (tấn)	368	374	294	354	293
7. Rau, đậu các loại					
Diện tích (ha)	1.886	1.562	1.199	1.026	1.096
Năng suất (tạ/ha)	98,69	128,25	148,97	182,65	184,99
Sản lượng (tấn)	18.612	20.033	17.861	18.734	20.266

11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
		<i>Ha</i>			<i>Tấn</i>	
2010	15.045	14.414	631	74.335	71.175	3.160
2011	15.362	14.765	597	73.109	70.135	2.974
2012	16.299	15.570	729	88.896	85.150	3.746
2013	16.555	15.910	645	88.544	85.267	3.277
2014	16.667	16.026	641	94.155	90.731	3.424
SB 2015	16.862	16.178	684	90.754	87.096	3.658
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>						
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	102,11	102,44	94,61	98,35	98,54	94,11
2012	106,10	105,45	122,11	121,59	121,41	125,96
2013	101,57	102,18	88,48	99,60	100,14	87,48
2014	100,68	100,73	99,38	106,34	106,41	104,49
SB 2015	101,17	100,95	106,72	96,39	95,99	106,83
<i>Cơ cấu (%)</i>						
2010	100	95,81	4,19	100	95,75	4,25
2011	100	96,11	3,89	100	95,93	4,07
2012	100	95,53	4,47	100	95,79	4,21
2013	100	96,10	3,90	100	96,30	3,70
2014	100	96,15	3,85	100	96,36	3,64
SB 2015	100	95,94	4,06	100	95,97	4,03

12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Ha

	2011	2012	2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	15.362	16.299	16.555	16.666	16.819
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	674	671	689	923	922
Nông thôn					
2. Bình Dương	217	232	205	215	215
3. Bình Giang	620	620	620	620	620
4. Bình Nguyên	425	441	423	412	417
5. Bình Phục	525	520	562	511	541
6. Bình Triều	200	200	195	174	189
7. Bình Đào	570	608	594	594	603
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	664	765	714	739	736
10. Bình Trị	475	536	540	565	630
11. B Định Bắc	282	418	535	448	458
12. B Định Nam	606	636	627	710	709
13. Bình Quý	1.401	1.455	1.469	1.551	1.551
14. Bình Phú	610	678	694	700	697
15. Bình Chánh	1.269	1.306	1.284	1.247	1.227
16. Bình Tú	1.763	1.799	1.792	1.829	1.867
17. Bình Sa	421	566	580	470	523
18. Bình Hải	349	302	323	355	355
19. Bình Quế	815	877	1.058	858	857
20. Bình An	1.306	1.400	1.407	1.370	1.324
21. Bình Trung	1.745	1.754	1.742	1.748	1.749
22. Bình Nam	425	515	505	630	630

13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Tấn

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	73.109	88.896	89.267	94.155	90.520
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	3.298	3.815	3.711	5.439	4.765
Nông thôn					
2. Bình Dương	1.048	1.287	1.013	1.235	1.181
3. Bình Giang	3.345	3.481	3.632	3.630	3.632
4. Bình Nguyên	2.229	2.557	2.390	2.329	2.342
5. Bình Phục	2.611	2.913	3.116	2.870	2.972
6. Bình Triều	734	980	975	906	1.007
7. Bình Đào	2.397	3.431	3.275	3.369	3.596
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	2.877	4.021	3.698	4.057	3.980
10. Bình Trị	2.167	2.580	2.577	2.707	3.307
11. B Định Bắc	1.232	2.062	2.599	2.190	2.259
12. B Định Nam	2.697	3.141	3.095	3.846	3.771
13. Bình Quý	6.699	7.603	7.709	9.134	8.609
14. Bình Phú	2.798	3.605	3.761	4.026	4.007
15. Bình Chánh	6.126	7.427	7.209	7.182	6.615
16. Bình Tú	8.892	10.550	10.593	11.208	10.709
17. Bình Sa	1.262	2.650	2.625	2.279	2.534
18. Bình Hải	1.528	1.516	1.641	1.868	1.888
19. Bình Quế	3.729	4.684	6.018	4.517	4.300
20. Bình An	6.532	8.019	7.838	7.847	7.047
21. Bình Trung	9.250	9.949	9.417	10.266	9.107
22. Bình Nam	1.658	2.625	2.375	3.253	2.894

14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã

	Kg				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	409	496	495	519	499
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	205	236	228	331	284
Nông thôn					
2. Bình Dương	141	173	135	163	156
3. Bình Giang	356	372	387	384	381
4. Bình Nguyên	355	407	379	368	359
5. Bình Phục	313	349	370	337	351
6. Bình Triều	77	102	101	93	110
7. Bình Đào	328	468	444	454	483
8. Bình Minh	-	-	-	-	
9. Bình Lãnh	472	660	605	661	641
10. Bình Trị	332	394	392	409	507
11. B Định Bắc	268	446	558	466	484
12. B Định Nam	572	660	647	797	788
13. Bình Quý	537	608	615	727	673
14. Bình Phú	712	906	937	992	985
15. Bình Chánh	1.405	1.702	1.639	1.620	1.496
16. Bình Tú	700	827	826	868	826
17. Bình Sa	186	394	389	338	379
18. Bình Hải	259	256	275	311	317
19. Bình Quế	562	703	900	674	644
20. Bình An	543	663	646	645	576
21. Bình Trung	792	850	798	859	779
22. Bình Nam	192	304	274	373	331

15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		<i>Ha</i>	
2010	14414	7564	6850
2011	14765	7478	7287
2012	15570	8180	7390
2013	15910	8180	7730
2014	16026	8439	7587
Sơ bộ 2015	16178	8514	7664
		<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>	
2010	100,00	100,00	100,00
2011	102,44	98,86	106,38
2012	105,45	109,39	101,41
2013	102,18	100,00	104,60
2014	100,73	103,17	98,15
Sơ bộ 2015	100,95	100,89	101,01
		<i>Cơ cấu (%)</i>	
2010	100,00	52,48	47,52
2011	100,00	50,65	49,35
2012	100,00	52,54	47,46
2013	100,00	51,41	48,59
2014	100,00	52,66	47,34
Sơ bộ 2015	100,00	52,63	47,37

^(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		<i>Tạ/ha</i>	
2010	49,38	48,62	50,22
2011	47,50	40,37	54,82
2012	54,03	54,24	53,80
2013	54,05	55,92	52,06
2014	56,51	56,90	56,30
Sơ bộ 2015	53,84	54,14	53,50
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
2010	100,00	100,00	100,00
2011	96,19	83,03	109,16
2012	113,75	134,36	98,14
2013	100,04	103,10	96,77
2014	104,55	101,75	108,14
Sơ bộ 2015	95,28	95,15	95,03

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		Tấn	
2010	71.175	36.775	34.400
2011	70.135	30.188	39.947
2012	85.150	45.395	39.755
2013	85.987	45.747	40.240
2014	90.731	48.020	42.711
Sơ bộ 2015	87.096	46.096	41.000
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%	
2010	100,00	100,00	100,00
2011	98,54	82,09	116,13
2012	121,41	150,37	99,52
2013	100,98	100,78	101,22
2014	105,52	104,97	106,14
Sơ bộ 2015	95,99	95,99	95,99
		Cơ cấu (%)	
2010	100,0	51,67	48,33
2011	100,0	43,04	56,96
2012	100,0	53,31	46,69
2013	100,0	53,20	46,80
2014	100,0	52,93	47,07
Sơ bộ 2015	100,0	52,93	47,07

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	15570	54,69	85150	15910	54,05	85990
Thành thị						
1. TT Hà Lam	634	57,33	3.635	645	54,28	3.501
Nông thôn						
2. Bình Dương	230	55,61	1.279	205	49,41	1.013
3. Bình Giang	560	56,00	3.136	560	58,52	3.277
4. Bình Nguyên	399	58,32	2.327	400	56,49	2.259
5. Bình Phục	510	56,18	2.865	520	55,53	2.888
6. Bình Triều	200	49,00	980	195	50,00	975
7. Bình Đào	608	56,43	3.431	594	55,13	3.275
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	725	52,79	3.827	683	51,96	3.549
10. Bình Trị	506	47,94	2.426	520	47,72	2.481
11. B Định Bắc	398	49,17	1.957	516	48,68	2.512
12. B Định Nam	586	49,59	2.906	542	49,82	2.700
13. Bình Quý	1.279	52,05	6.657	1.411	52,54	7.413
14. Bình Phú	657	53,29	3.501	655	54,66	3.580
15. Bình Chánh	1.231	57,34	7.059	1.188	56,68	6.734
16. Bình Tú	1.786	58,70	10.484	1.786	59,11	10.557
17. Bình Sa	566	46,82	2.650	580	45,26	2.625
18. Bình Hải	302	50,20	1.516	323	50,79	1.641
19. Bình Quế	817	53,65	4.383	1.025	57,17	5.860
20. Bình An	1.360	57,47	7.816	1.350	55,81	7.535
21. Bình Trung	1.721	56,84	9.783	1.718	54,07	9.289
22. Bình Nam	495	51,15	2.532	495	47,03	2.328

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	16026	56,62	90731	16026	56,62	90731
Thành thị						
1. TT Hà Lam	887	59,34	5.263	887	59,34	5.263
Nông thôn						
2. Bình Dương	215	57,44	1.235	215	57,44	1.235
3. Bình Giang	560	58,52	3.277	560	58,52	3.277
4. Bình Nguyên	399	56,52	2.254	399	56,52	2.254
5. Bình Phục	500	56,41	2.821	500	56,41	2.821
6. Bình Triều	174	52,05	906	174	52,05	906
7. Bình Đào	594	56,72	3.369	594	56,72	3.369
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	712	55,17	3.928	712	55,17	3.928
10. Bình Trị	540	47,74	2.578	540	47,74	2.578
11. B Định Bắc	408	48,90	1.995	408	48,90	1.995
12. B Định Nam	660	54,50	3.595	660	54,50	3.595
13. Bình Quý	1.360	59,14	8.043	1.360	59,14	8.043
14. Bình Phú	663	57,90	3.837	663	57,90	3.837
15. Bình Chánh	1.177	57,95	6.818	1.177	57,95	6.818
16. Bình Tú	1.817	61,28	11.138	1.817	61,28	11.138
17. Bình Sa	468	48,52	2.271	468	48,52	2.271
18. Bình Hải	355	52,66	1.868	355	52,66	1.868
19. Bình Quế	840	52,68	4.425	840	52,68	4.425
20. Bình An	1.350	57,42	7.752	1.350	57,42	7.752
21. Bình Trung	1.718	58,83	10.107	1.718	58,83	10.107
22. Bình Nam	630	-	3.253	630	51,63	3.253

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.180	55,50	45.395	8.180	55,93	45.747
Thành thị						
1. TT Hà Lam	312	59,78	1.865	312	59,94	1.870
Nông thôn						
2. Bình Dương	125	54,56	682	125	55,20	690
3. Bình Giang	280	57,04	1.597	280	57,04	1.597
4. Bình Nguyên	197	59,24	1.167	202	58,02	1.172
5. Bình Phục	250	57,12	1.428	250	57,24	1.431
6. Bình Triều	132	51,89	685	127	52,83	671
7. Bình Đào	320	57,09	1.827	320	58,09	1.859
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	370	53,57	1.982	370	50,84	1.881
10. Bình Trị	296	48,07	1.423	300	49,20	1.476
11. B Định Bắc	258	49,30	1.272	258	50,47	1.302
12. B Định Nam	313	50,99	1.596	313	51,92	1.625
13. Bình Quý	604	54,09	3.267	579	53,18	3.079
14. Bình Phú	340	53,65	1.824	340	57,94	1.970
15. Bình Chánh	615	59,74	3.674	592	58,90	3.487
16. Bình Tú	875	60,50	5.294	875	60,83	5.323
17. Bình Sa	336	49,46	1.662	350	47,91	1.677
18. Bình Hải	172	49,65	854	202	54,55	1.102
19. Bình Quế	497	52,15	2.592	497	59,96	2.980
20. Bình An	680	57,97	3.942	680	56,79	.862
21. Bình Trung	863	58,13	5.017	863	58,05	5.010
22. Bình Nam	345	50,58	1.745	345	48,78	1.683

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.439	56,90	48.020	8.514	54,14	46.096
Thành thị						
1. TT Hà Lam	444	60,84	2.698	443	56,52	2.504
Nông thôn						
2. Bình Dương	135	58,66	792	135	56,22	759
3. Bình Giang	280	58,71	1.644	280	59,05	1.653
4. Bình Nguyên	199	55,78	1.111	199	55,00	1.095
5. Bình Phục	250	56,82	1.421	260	56,35	1.465
6. Bình Triều	127	53,52	680	132	53,03	700
7. Bình Đào	320	58,78	1.881	323	61,00	1.967
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	374	55,21	2.065	373	53,81	2.007
10. Bình Trị	300	47,77	1.433	325	52,09	1.693
11. B Định Bắc	258	46,24	1.193	258	46,63	1.203
12. B Định Nam	359	54,03	1.938	358	53,18	1.904
13. Bình Quý	600	58,63	3.518	600	53,00	3.182
14. Bình Phú	348	57,83	2.011	345	57,22	1.974
15. Bình Chánh	602	58,93	3.545	577	54,95	3.171
16. Bình Tú	906	62,59	5.671	928	57,73	5.356
17. Bình Sa	320	54,34	1.739	367	51,93	1.905
18. Bình Hải	234	56,61	1.323	234	55,80	1.304
19. Bình Quế	497	49,78	2.474	496	53,71	2.664
20. Bình An	680	57,87	3.935	673	50,46	3.396
21. Bình Trung	863	58,69	5.065	864	50,73	4.383
22. Bình Nam	345	54,63	1.885	345	52,49	1.811

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.390	53,80	39.755	7.730	52,06	40.243
Thành thị						
1. TT Hà Lam	322	54,97	1.770	333	48,98	1.631
Nông thôn						
2. Bình Dương	105	56,86	597	80	40,38	323
3. Bình Giang	280	54,96	1.539	280	60,00	1.680
4. Bình Nguyên	202	57,43	1.160	198	54,92	1.087
5. Bình Phục	260	55,27	1.437	270	53,94	1.457
6. Bình Triều	68	43,38	295	68	44,71	304
7. Bình Đào	288	55,69	1.604	274	51,67	1.416
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	355	51,97	1.845	313	53,28	1.668
10. Bình Trị	210	47,76	1.003	220	45,70	1.005
11. B Định Bắc	140	48,93	685	258	46,90	1.210
12. B Định Nam	273	47,99	1.310	229	46,94	1.075
13. Bình Quý	675	50,22	3.390	832	52,09	4.334
14. Bình Phú	317	52,90	1.677	315	51,11	1.610
15. Bình Chánh	616	54,95	3.385	596	54,48	3.247
16. Bình Tú	911	56,97	5.190	911	57,45	5.234
17. Bình Sa	230	42,96	988	230	41,22	948
18. Bình Hải	130	50,92	662	121	44,50	539
19. Bình Quế	320	55,97	1.791	528	54,55	2.880
20. Bình An	680	56,97	3.874	670	54,82	3.673
21. Bình Trung	858	55,55	4.766	855	50,04	4.279
22. Bình Nam	150	52,47	787	150	43,00	645

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.586	56,30	42.711	7.664	53,50	41.000
Thành thị						
1. TT Hà Lam	444	57,84	2.565	444	47,00	2.085
Nông thôn						
2. Bình Dương	80	55,38	443	80	52,75	422
3. Bình Giang	280	58,32	1.633	280	58,07	1.626
4. Bình Nguyên	200	57,26	1.143	205	57,26	1.172
5. Bình Phục	250	56,00	1.400	270	54,00	1.458
6. Bình Triều	47	48,09	226	57	53,86	307
7. Bình Đào	274	54,31	1.488	280	58,18	1.629
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	55,12	1.863	55,12	336	54,87	1.844
10. Bình Trị	47,71	1.145	47,71	280	53,06	1.486
11. B Định Bắc	53,47	802	53,47	160	53,83	861
12. B Định Nam	55,07	1.657	55,07	301	53,69	1.616
13. Bình Quý	59,54	4.525	59,54	760	57,05	4.336
14. Bình Phú	57,97	1.826	57,97	315	58,52	1.843
15. Bình Chánh	56,92	3.273	56,92	580	53,11	3.081
16. Bình Tú	59,98	5.467	59,98	927	56,96	5.282
17. Bình Sa	35,95	532	35,95	154	40,29	621
18. Bình Hải	45,04	545	45,04	121	48,27	584
19. Bình Quế	56,88	1.951	56,88	343	45,00	1.544
20. Bình An	56,97	3.817	56,97	631	56,35	3.556
21. Bình Trung	58,97	5.042	58,97	855	53,39	4.565
22. Bình Nam	48,00	1.368	48,00	285	38,00	1.083

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	729	51,39	3746	645	50,81	3277
Thành thị						
1. TT Hà Lam	37	48,65	180	44	47,82	210
Nông thôn						
2. Bình Dương	2	40,00	8	-	-	-
3. Bình Giang	60	57,50	345	60	59,13	355
4. Bình Nguyên	42	54,76	230	22,5	57,82	130
5. Bình Phục	10	48,00	48	42	54,36	228
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	40	48,50	194	30,5	49,02	150
10. Bình Trị	30	51,33	154	20	47,85	96
11. B Định Bắc	20	52,50	105	18,5	47,24	87
12. B Định Nam	50	47,00	235	85	46,53	396
13. Bình Quý	176	53,75	946	58,4	50,72	296
14. Bình Phú	21	49,52	104	38,5	47,04	181
15. Bình Chánh	75	49,07	368	96	49,49	475
16. Bình Tú	13	50,77	66	6,1	59,18	36
17. Bình Sa	-	-	-	-	-	-
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	60	50,17	301	32,5	48,55	158
20. Bình An	40	50,75	203	57	53,21	303
21. Bình Trung	33	50,30	166	24	53,67	129
22. Bình Nam	20	46,50	93	10	47,00	47

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	641	53,44	3424	684	53,60	3667
Thành thị						
1. TT Hà Lam	36	49,56	176	25	50,40	126
Nông thôn						
2. Bình Dương	-	-	-	-	-	-
3. Bình Giang	60	58,75	353	60	55,83	335
4. Bình Nguyên	13	57,62	75	5	54,00	27
5. Bình Phục	11	45,14	49	14	47,41	64
6. Bình Triều	-	-	-	12	55,83	67
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	27	48,47	129	25	48,02	121
10. Bình Trị	25	51,40	129	40	51,25	205
11. B Định Bắc	40	48,75	195	39	53,85	210
12. B Định Nam	50	50,10	251	55	50,91	280
13. Bình Quý	191	57,12	1091	177	57,18	1012
14. Bình Phú	37	51,19	189	40	51,75	207
15. Bình Chánh	70	51,97	364	86	50,58	435
16. Bình Tú	12	61,30	71	14	57,57	81
17. Bình Sa	2	40,95	9	11	44,95	49
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	18	51,11	92	24	56,67	136
20. Bình An	20	47,63	95	25	50,00	125
21. Bình Trung	30	52,52	159	33	57,60	187
22. Bình Nam	-	-	-	-	-	-

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.500	86,57	12.985	1.603	85,41	13.691
Thành thị						
1. TT Hà Lam	31	97,74	303	47	84,47	397
Nông thôn						
2. Bình Dương	154	91,56	1410	157	91,08	1430
3. Bình Giang	195	91,90	1792	260	85,00	2210
4. Bình Nguyên	51	93,33	476	16	68,13	109
5. Bình Phục	130	92,46	1202	91	85,60	779
6. Bình Triều	85	87,29	742	174	118,33	2059
7. Bình Đào	27	93,70	253	35	91,43	320
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	47	91,49	430	44	83,18	366
10. Bình Trị	45	92,44	416	47	77,23	363
11. B Định Bắc	23	93,04	214	21	85,71	180
12. B Định Nam	31	90,65	281	32	73,44	235
13. Bình Quý	60	93,67	562	59	76,95	454
14. Bình Phú	14	92,14	129	7	107,14	75
15. Bình Chánh	31	90,32	280	17	86,47	147
16. Bình Tú	60	93,00	558	64	74,69	478
17. Bình Sa	41	91,46	375	109	85,78	935
18. Bình Hải	25	88,40	221	14	65,71	92
19. Bình Quế	40	88,25	353	34	73,53	250
20. Bình An	295	74,95	2211	270	74,59	2014
21. Bình Trung	53	93,77	497	50	74,60	373
22. Bình Nam	62	45,16	280	55	77,27	425

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.292	84,73	10.945	1.297	82,39	10.681
Thành thị						
1. TT Hà Lam	10	80,00	80	15	76,67	115
Nông thôn						
2. Bình Dương	181	94,24	1706	180	86,00	1.548
3. Bình Giang	260	87,54	2276	260	84,46	2.196
4. Bình Nguyên	44	84,48	368	44	82,99	361
5. Bình Phục	62	90,56	562	45	76,00	342
6. Bình Triều	113	102,04	1148	180	86,44	1.556
7. Bình Đào	26	90,77	236	16	88,05	140
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	25	82,61	202	17	75,88	129
10. Bình Trị	40	76,00	304	40	74,33	297
11. B Định Bắc	4	76,00	30	8	81,25	65
12. B Định Nam	27	78,89	213	27	85,56	231
13. Bình Quý	81	85,00	689	82	82,05	672
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	33	81,46	265	31	83,23	258
16. Bình Tú	68	71,36	483	66	80,33	531
17. Bình Sa	64	77,34	495	94	76,80	725
18. Bình Hải	14	66,25	93	14	74,29	104
19. Bình Quế	30	78,67	236	9	82,35	70
20. Bình An	91	80,00	731	108	81,79	885
21. Bình Trung	76	73,91	560	47	72,55	341
22. Bình Nam	45	60,00	270	14	82,14	115

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1478	160,97	23791	1193	161,78	19300
Thành thị						
1. TT Hà Lam	2	125,00	25	16	148,13	237
Nông thôn						
2. Bình Dương	24	165,42	397	6	158,33	95
3. Bình Giang	-	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	53	159,25	844	19	158,95	302
5. Bình Phục	-	-	-	35	-	557
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	154	160,19	2467	73	165,07	1205
10. Bình Trị	176	160,23	2820	160	169,38	2710
11. B Định Bắc	145	162,48	2356	139	181,29	2520
12. B Định Nam	123	166,34	2046	55	192,18	1057
13. Bình Quý	149	160,40	2390	139	164,60	2288
14. Bình Phú	33	154,55	510	10	163,00	163
15. Bình Chánh	50	163,00	815	14	167,14	234
16. Bình Tú	88	156,36	1376	79	168,61	1332
17. Bình Sa	43	142,56	613	56	141,25	791
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	98	162,65	1594	57	164,21	936
20. Bình An	175	163,03	2853	157	144,65	2271
21. Bình Trung	53	161,51	856	27	150,74	407
22. Bình Nam	112	163,39	1830	150	146,33	2195

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1228	161,26	19806	1138	146,92	16724
Thành thị						
1. TT Hà Lam	18	156,97	275	6	127,64	70
Nông thôn						
2. Bình Dương	13	157,00	204	20	130,00	260
3. Bình Giang	30	-	471	30	160,00	480
4. Bình Nguyên	2	158,00	27	39	126,10	488
5. Bình Phục	1	-	-	10	158,95	151
6. Bình Triều	-	-	-	1	170,00	17
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	46	161,00	736	46	149,24	691
10. Bình Trị	182	157,43	2865	210	152,38	3200
11. B Định Bắc	219	159,74	3498	120	157,24	1890
12. B Định Nam	85	172,18	1464	82	152,44	1250
13. Bình Quý	150	168,99	2535	182	141,13	2570
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	18	162,25	292	8	145,38	116
16. Bình Tú	101	153,13	1550	95	138,45	1318
17. Bình Sa	84	162,99	1376	88	144,98	1270
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	15	172,00	258	7	149,23	97
20. Bình An	125	155,64	1946	71	164,64	1164
21. Bình Trung	35	156,17	542	20	145,50	291
22. Bình Nam	105	167,00	1754	105	133,33	1400

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2208	16,98	3750	2390	16,87	4032
Thành thị						
1. TT Hà Lam	115	16,09	185	53	17,55	93
Nông thôn						
2. Bình Dương	135	18,89	255	107	18,69	200
3. Bình Giang	324	18,55	601	259	18,57	481
4. Bình Nguyên	51	17,45	89	38	17,37	66
5. Bình Phục	220	16,18	356	250	16,00	400
6. Bình Triều	176	15,51	273	171	16,08	275
7. Bình Đào	35	19,43	68	40	19,00	76
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	55	16,00	88	43	14,88	64
10. Bình Trị	56	18,57	104	45	16,00	72
11. B Định Bắc	114	16,32	186	48	15,42	74
12. B Định Nam	60	18,00	108	79	15,32	121
13. Bình Quý	471	16,50	777	465	16,73	778
14. Bình Phú	36	16,11	58	17	16,47	28
15. Bình Chánh	55	17,27	95	45	18,89	85
16. Bình Tú	84	16,43	138	82	18,17	149
17. Bình Sa	47	15,96	75	232	16,42	381
18. Bình Hải	18	16,67	30	24	15,83	38
19. Bình Quế	64	17,50	112	24	21,67	52
20. Bình An	38	16,32	62	40	17,50	70
21. Bình Trung	54	16,67	90	57	17,89	102
22. Bình Nam	-	-	-	271	15,76	427

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2304	17,71	4080	2389	19,33	4619
Thành thị						
1. TT Hà Lam	100	24,00	240	100	25,60	256
Nông thôn						
2. Bình Dương	119	18,00	214	160	18,75	300
3. Bình Giang	210	17,90	376	200	18,75	375
4. Bình Nguyên	20	14,05	28	20	18,98	37
5. Bình Phục	190	18,50	352	180	19,44	350
6. Bình Triều	145	18,00	261	180	18,44	332
7. Bình Đào	41	16,37	67	33	16,17	54
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	45	14,65	65	62	17,45	107
10. Bình Trị	45	15,56	70	45	19,24	87
11. B Định Bắc	101	12,69	128	95	20,53	195
12. B Định Nam	77	15,97	123	77	20,53	158
13. Bình Quý	350	21,00	735	350	21,29	745
14. Bình Phú	14	16,00	22	16	17,81	29
15. Bình Chánh	41	17,50	72	45	18,67	84
16. Bình Tú	82	18,01	148	82	19,88	163
17. Bình Sa	359	16,59	595	385	18,69	720
18. Bình Hải	25	15,36	38	24	15,47	37
19. Bình Quế	15	17,67	27	14	18,57	26
20. Bình An	46	17,00	77	35	18,74	66
21. Bình Trung	55	17,93	98	47	19,35	90
22. Bình Nam	227	15,24	346	240	17,00	408

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã

	2012			2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	642	5,83	374	527	5,57	294
Thành thị						
1. TT Hà Lam	20	5,50	11	36	5,59	20
Nông thôn						
2. Bình Dương	170	6,35	108	123	6,36	78
3. Bình Giang	-	-	-	60	5,00	30
4. Bình Nguyên	11	5,45	6	-	-	-
5. Bình Phục	-	-	-	20	4,50	9
6. Bình Triều	56	5,54	31	80	5,53	44
7. Bình Đào	-	-	-	3	5,00	2
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	32	5,31	17	23	5,26	12
10. Bình Trị	24	5,42	13	15	5,43	8
11. B Định Bắc	45	5,33	24	16	5,25	8
12. B Định Nam	53	6,23	33	10	6,00	6
13. Bình Quý	86	5,81	50	39	5,41	21
14. Bình Phú	14	5,00	7	8	5,26	4
15. Bình Chánh	7	5,71	4	-	-	-
16. Bình Tú	40	5,50	22	22	5,51	12
17. Bình Sa	-	-	-	36	5,31	19
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	17	5,29	9	18	5,17	9
20. Bình An	40	5,75	23	9	5,93	5
21. Bình Trung	27	5,93	16	-	-	-
22. Bình Nam	-	-	-	10	5,50	6

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014			Sơ bộ 2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	642	5,52	354	527	4,54	240
Thành thị						
1. TT Hà Lam	21	5,00	11	10	4,30	4
Nông thôn						
2. Bình Dương	171	4,98	85	150	4,60	69
3. Bình Giang	-	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	4	6,00	2	13	5,00	7
5. Bình Phục	2	5,26	1	10	4,20	4
6. Bình Triều	22	6,32	14	50	4,60	23
7. Bình Đào	3	5,02	2	2	4,76	1
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	20	8,00	16	25	4,00	10
10. Bình Trị	39	5,44	21	35	5,03	18
11. B Định Bắc	10	6,00	6	20	5,05	10
12. B Định Nam	15	5,00	8	-	-	-
13. Bình Quý	195	5,50	107	118	4,42	52
14. Bình Phú	10	5,70	6	5	4,20	2
15. Bình Chánh	20	6,00	12	15	4,53	7
16. Bình Tú	23	5,31	12	22	4,55	10
17. Bình Sa	58	6,26	36	20	4,21	8
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	-	-	-	-
20. Bình An	8	5,75	5	5	4,60	2
21. Bình Trung	6	6,33	4	8	4,25	3
22. Bình Nam	16	5,00	8	20	4,55	9

26. Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Diện tích (ha)	5.197	4.989	4.692	4.425	4.388
Mía	42	32	22	25	43
Thuốc lá, thuốc Lào	36	18	17	-	-
Cây lấy sợi	-	-	-	0,35	-
Cây có hạt chứa dầu	2.929	2.850	2.917	2.957	2.927
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	1.886	2.049	1.654	1.327	1.109
Rau, đậu các loại	1.886	2.049	1.654	1.307	1.096
Hoa, cây cảnh	-	-	-	19,62	13,59
Cây hàng năm khác	304	40	82	115,6	309,5
2. Sản lượng (tấn)	30.855	27.056	25.266	25.022	-
Mía	2.542	2.078	1.432	1.626	2.797
Thuốc lá, thuốc Lào	64	34	32	-	-
Cây lấy sợi	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	3.170	4.124	4.326	4.463	4.401
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	18.612	20.033	17.861	18.934	12.034
Rau, đậu các loại	18.612	20.033	17.861	18.934	11.832
Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	6.467	787	1.615	-	6.127

27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã

	Ha				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	1.552,7	1.514,2	1.515,6	1.508,	1.506,0
Thành thị	78,1	73,0	73,0	72,4	72,3
Thị trấn Hà Lam	78,1	73,0	73,0	72,4	72,3
Nông thôn	1.474,6	1.441,2	1.442,6	1.435,7	1.433,7
Bình Dương	231,2	200,3	200,3	200,2	200,0
Bình Giang	70,4	69,7	69,0	69,0	68,9
Bình Nguyên	27,8	27,8	27,7	26,2	26,1
Bình Phục	95,8	91,5	90,7	90,3	90,2
Bình Triều	14,5	14,3	13,3	12,0	11,9
Bình Đào	45,2	45,2	45,2	45,2	45,1
Bình Minh	20,3	20,0	20,0	20,0	19,8
Bình Lãnh	38,5	37,9	36,0	36,0	35,9
Bình Trị	8,8	8,4	8,4	8,4	8,3
B.Định Bắc	18,9	18,6	18,5	18,3	18,1
B.Định Nam	29,3	37,4	40,4	40,2	40,0
Bình Quý	274,5	274,1	271,4	270,0	269,8
Bình Phú	25,2	24,8	24,8	24,8	24,8
Bình Chánh	39,8	43,2	45,5	45,7	45,6
Bình Tú	22,8	19,2	23,9	23,6	23,5
Bình Sa	145,1	143,2	143,2	143,2	143,1
Bình Hải	17,2	17,2	17,2	17,2	17,5
Bình Quế	109,3	108,9	108,8	108,8	108,4
Bình An	154,2	154,2	154,0	153,3	153,1
Bình Trung	68,5	68,0	67,0	66,3	66,1
Bình Nam	17,3	17,3	17,3	17,3	17,2

28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã

Ha

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	456,32	307,82	281,08	286,96	258,45
Thành thị	2,07	1,15	1,05	1,05	1,05
1. TT. Hà Lam	2,07	1,15	1,05	1,05	1,05
Nông thôn	454,25	306,67	280,03	285,91	257,40
2. Bình Dương	159,95	89,15	89,15	89,90	90,44
3. Bình Giang	14,06	10,87	10,30	10,30	9,90
4. Bình Nguyên	4,66	1,20	1,00	1,00	-
5. Bình Phục	4,88	2,70	2,14	2,50	0,70
6. Bình Triều	17,02	12,89	8,12	8,00	3,41
7. Bình Đào	26,27	25,86	25,15	26,00	10,90
8. Bình Minh	23,78	7,54	3,15	2,51	-
9. Bình Lãnh	15,67	15,40	8,60	8,60	1,16
10. Bình Trị	23,62	18,30	27,60	27,60	12,63
11. B Định Bắc	11,27	9,12	3,38	3,38	2,71
12. B Định Nam	27,41	23,41	22,37	22,51	43,39
13. Bình Quý	12,85	3,12	2,15	2,10	-
14. Bình Phú	55,20	45,94	46,76	50,42	54,87
15. Bình Chánh	0,57	0,61	0,61	1,40	0,25
16. Bình Tú	1,05	0,96	0,90	0,90	3,91
17. Bình Sa	4,85	2,62	2,31	3,31	3,95
18. Bình Hải	7,26	7,00	4,20	4,20	-
19. Bình Quế	22,28	15,60	13,58	13,32	13,36
20. Bình An	7,89	6,95	4,16	4,64	2,95
21. Bình Trung	1,17	0,67	0,56	0,52	0,25
22. Bình Nam	12,54	6,76	3,84	2,80	2,62

29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã

	Ha				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	189,55	192,84	196,88	198,89	197,87
Thành thị	3,90	4,10	4,20	4,50	4,47
1. TT. Hà Lam	3,90	4,10	4,20	4,50	4,47
Nông thôn	185,65	188,74	192,68	194,39	193,40
2. Bình Dương	10,70	10,90	11,50	12,60	12,60
3. Bình Giang	4,70	4,80	5,00	5,00	4,66
4. Bình Nguyên	7,10	7,00	6,90	6,10	6,08
5. Bình Phục	4,19	4,30	4,80	4,50	4,44
6. Bình Triều	1,19	1,20	1,10	0,50	0,50
7. Bình Đào	9,19	9,30	9,20	8,90	8,85
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	53,28	53,49	53,51	53,53	53,48
10. Bình Trị	25,29	25,40	26,50	24,90	24,87
11. B Định Bắc	9,70	9,90	10,00	13,00	12,92
12. B Định Nam	7,80	8,00	8,20	7,90	7,87
13. Bình Quý	7,90	9,10	9,80	8,90	8,90
14. Bình Phú	12,70	12,90	13,10	16,20	16,13
15. Bình Chánh	4,69	4,77	4,80	5,20	5,14
16. Bình Tú	1,20	1,29	1,30	1,30	1,31
17. Bình Sa	3,79	3,86	3,90	3,10	3,05
18. Bình Hải	1,20	1,22	1,27	0,92	0,87
19. Bình Quế	17,90	18,09	18,50	17,90	17,89
20. Bình An	1,38	1,42	1,45	2,09	2,07
21. Bình Trung	1,34	1,37	1,40	1,40	1,37
22. Bình Nam	0,41	0,43	0,45	0,45	0,40

30. Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Diện tích gieo trồng (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	21,9	22,4	22,9	23,7	30,3
Cam	7,1	7,4	7,5	7,6	7,7
Táo					
Nhãn					
Chuối	204,0	206,0	207,0	208,0	209,0
Dứa (thơm)	74,0	72,0	9,3	3,2	3,0
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	265,0	162,6	143,7	130,0	121,0
Hồ tiêu	49,0	28,0	21,8	19,0	18,6
Cao su	116,0	87,0	85,0	110,7	136,8
Chè					
2. Diện tích thu hoạch (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	19,7	20,1	20,8	21,2	24,8
Cam	6,6	6,8	6,9	6,9	6,9
Táo					
Nhãn					
Chuối	184,0	190,0	195,0	200,0	201,0

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Dứa (thơm)	74,0	72,0	9,3	3,2	3,0
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	354,0	162,6	143,7	130,5	121,0
Hồ tiêu	34,7	28,0	16,2	19,0	18,6
Cao su					
3. Sản lượng (tấn)					
Cây ăn quả					
Xoài	69,7	71,4	74,0	76,0	88,2
Cam	14,6	15,3	16,0	16,2	16,3
Táo					
Nhãn					
Chuối	2.539,0	2.760,0	2.800,0	2.850,0	2.888,4
Dứa (thơm)	286,0	272,0	33,0	12,0	10,6
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	294,0	132,0	104,0	106,0	87,1
Hồ tiêu	62,4	48,0	27,5	33,0	31,4
Cao su					

31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2010	308.300	226.148	69.446	148.283	72.036	9.782
2011	433.415	303.914	94.820	198.342	101.261	10.765
2012	483.784	335.252	104.252	214.564	118.656	11.042
2013	512.822	367.120	114.925	234.452	114.130	11.234
2014	573.942	406.872	129.222	259.110	133.323	12.875
Sơ bộ 2015	655.827	477.634	149.584	285.958	136.780	12.985
Cơ cấu (%)						
2010	100,0	73,35	22,53	48,10	23,37	3,17
2011	100,0	70,12	21,88	45,76	23,36	2,48
2012	100,0	69,30	21,55	44,35	24,53	2,28
2013	100,0	71,59	22,41	45,72	22,26	2,19
2014	100,0	70,89	22,51	45,15	23,23	2,24
Sơ bộ 2015	100,0	72,83	22,81	43,60	20,86	1,98

32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2010	308.300	216.542	66.535	139.186	70.192	6.927
2011	328.867	237.894	74.973	147.342	74.766	7.224
2012	384.419	265.726	82.962	174.548	84.396	7.836
2013	383.408	268.832	87.324	171.792	89.162	8.332
2014	396.435	281.035	89.257	178.973	92.089	8.894
Sơ bộ 2015	385.606	269.915	137.548	191.796	100.100	8.984
Cơ cấu (%)						
2010	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2011	106,7	109,9	112,7	105,9	106,5	104,3
2012	116,9	111,7	110,7	118,5	112,9	108,5
2013	99,7	101,2	105,3	98,4	105,6	106,3
2014	103,4	104,5	102,2	104,2	103,3	106,7
Sơ bộ 2015	97,3	96,0	154,1	107,2	108,7	101,0

33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Số lượng (con)					
Trâu	12.780	9.937	10.542	10.357	9.695
Bò	22.431	18.886	19.021	19.569	20.236
Lợn	112.992	105.520	97.472	101.392	105.234
Ngựa					
Dê	452	240	454	440	375
Cừu					
Gia cầm (con)	791.263	729.953	661.824	659.662	615.290
Trong đó: Gà	618.649	522.690	498.481	499.055	493.000
Vịt, ngan, ngỗng	172.614	207.263	163.343	160.607	122.290
2. Sản lượng (tấn)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	75	86	90	87	75
Thịt bò hơi xuất chuồng	2.369	2.342	2.567	2.631	1.568
Thịt lợn hơi xuất chuồng	6.930	6.854	6.625	7.012	6.033
Thịt gia cầm giết bán	1.258	1.937	2.068	2.212	1.903
Trong đó: Thịt gà					
Trứng (nghìn quả)	2.657	3.284	6.515	6.586	6.652
Sữa tươi (nghìn lít)					
Mật ong (nghìn lít)					
Kén tằm (tấn)					

34. Số lượng trâu chia theo cấp xã

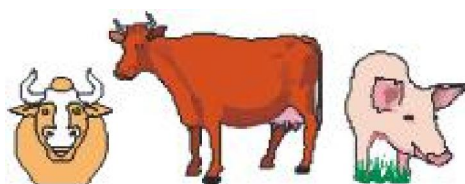
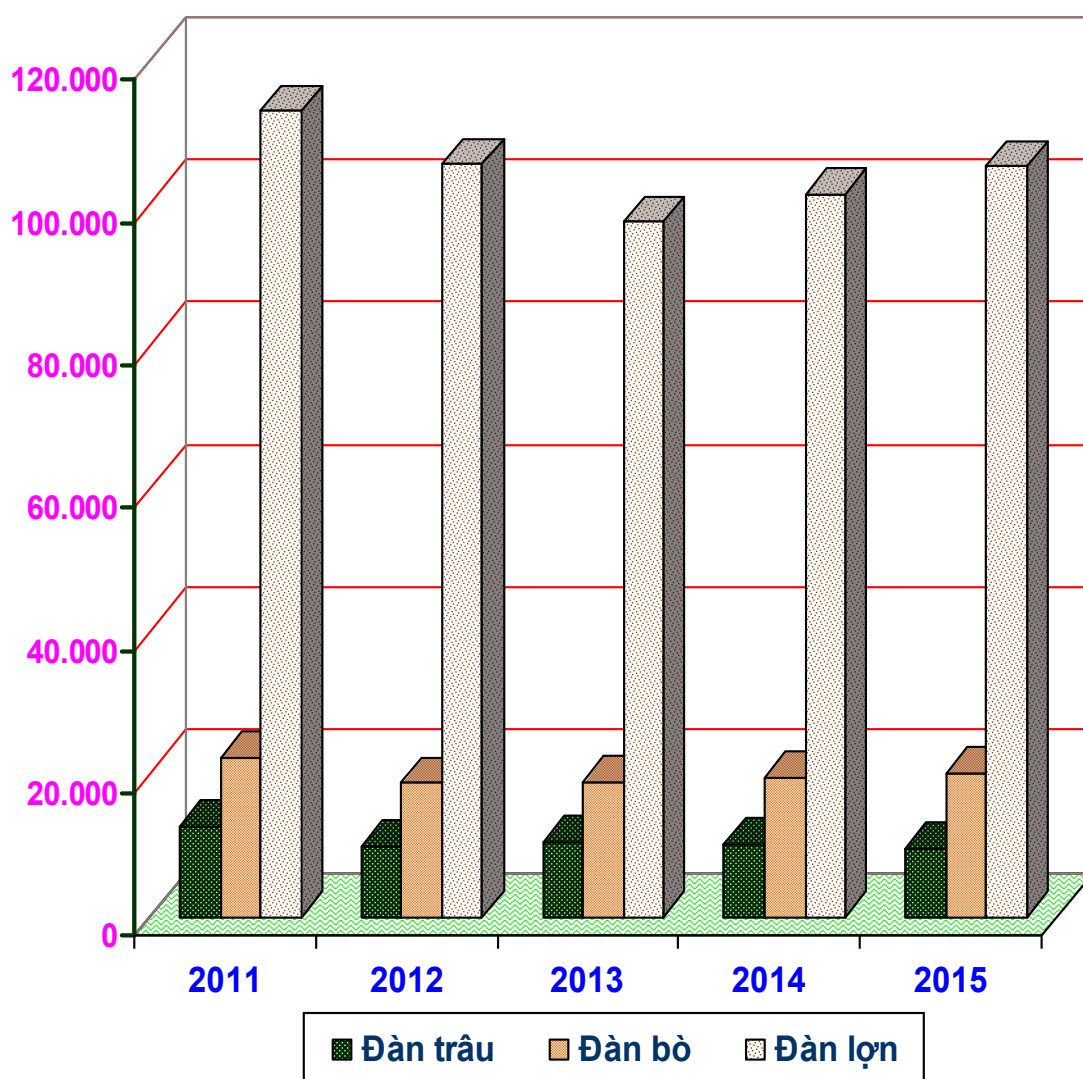
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	12.780	9.937	10.524	10.357	9.695
Thành thị	174	127	143	148	176
1. Thị trấn Hà Lam	174	127	143	148	176
Nông thôn	12.606	9.810	10.381	10.209	9.519
2. Bình Dương	49	49	41	45	45
3. Bình Giang	287	155	125	152	145
4. Bình Nguyên	154	127	147	347	137
5. Bình Phục	246	205	214	204	220
6. Bình Triều	42	22	22	23	18
7. Bình Đào	65	47	58	53	61
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	458	487	374	364	442
10. Bình Trị	654	382	392	441	412
11. B Định Bắc	152	221	204	262	263
12. B Định Nam	164	217	249	238	272
13. Bình Quý	850	805	2.166	1.861	849
14. Bình Phú	624	520	502	493	436
15. Bình Chánh	857	832	997	1.015	1.263
16. Bình Tú	1.614	1.286	1.157	1.135	1.323
17. Bình Sa	154	118	121	153	179
18. Bình Hải	84	102	85	98	89
19. Bình Quế	674	750	614	580	565
20. Bình An	3.094	1.939	1.767	1.546	1.592
21. Bình Trung	1.672	922	682	735	822
22. Bình Nam	712	624	464	464	386

35. Số lượng bò chia theo cấp xã

	Con				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	22.431	18.886	19.021	19.569	20.236
Thành thị	713	726	737	810	748
1. Thị trấn Hà Lam	713	726	737	810	748
Nông thôn	21.718	18.160	18.284	18.759	19.488
2. Bình Dương	734	734	907	919	1.033
3. Bình Giang	830	784	637	711	776
4. Bình Nguyên	646	654	663	774	682
5. Bình Phục	1.342	1.230	954	982	984
6. Bình Triều	644	570	470	550	722
7. Bình Đào	686	375	411	443	399
8. Bình Minh	46	40	20	20	25
9. Bình Lãnh	1.545	991	995	995	1.568
10. Bình Trị	1.455	1.041	1.140	965	1.044
11. B Định Bắc	1.612	1.074	909	891	1.012
12. B Định Nam	1.512	1.264	956	953	1.166
13. Bình Quý	2.015	2.065	2.792	2.028	1.191
14. Bình Phú	1.250	934	641	834	899
15. Bình Chánh	358	340	552	796	742
16. Bình Tú	695	533	970	753	751
17. Bình Sa	2.185	1.923	1.950	2.033	2.188
18. Bình Hải	260	319	333	420	500
19. Bình Quế	960	1.030	749	888	917
20. Bình An	685	388	388	601	648
21. Bình Trung	578	645	520	896	920
22. Bình Nam	1.680	1.226	1.327	1.327	1.321

ĐÀN GIA SÚC QUẢ CÁC NĂM

ĐVT: Con



36. Số lượng lợn chia theo cấp xã

	Con				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	112.992	105.520	97.472	101.392	105.243
Thành thị	5.424	4.756	4.650	4.837	5.020
1. Thị trấn Hà Lam	5.424	4.756	4.650	4.837	5.020
Nông thôn	107.568	100.764	92.822	96.555	100.223
2. Bình Dương	3.582	3.928	3.551	3.694	3.834
3. Bình Giang	4.353	4.322	3.945	4.104	4.009
4. Bình Nguyên	3.875	4.252	3.874	4.030	4.183
5. Bình Phục	4.450	3.926	3.548	3.691	3.830
6. Bình Triều	2.967	3.234	2.857	2.972	2.892
7. Bình Đào	5.523	5.965	5.580	5.804	6.124
8. Bình Minh	3.541	2.986	2.608	2.713	2.915
9. Bình Lãnh	3.853	4.436	4.058	4.221	4.381
10. Bình Trị	3.275	3.442	3.064	3.187	3.308
11. B Định Bắc	3.175	3.510	3.132	3.258	3.382
12. B Định Nam	2.563	2.934	2.556	2.659	2.968
13. Bình Quý	6.443	5.948	5.570	5.794	6.102
14. Bình Phú	6.214	4.842	4.464	4.644	4.819
15. Bình Chánh	6.737	5.934	5.556	5.779	5.999
16. Bình Tú	9.557	7.147	6.769	7.041	7.408
17. Bình Sa	3.826	4.624	4.246	4.417	4.584
18. Bình Hải	5.468	4.832	4.454	4.633	4.809
19. Bình Quế	5.155	5.286	4.908	5.105	5.399
20. Bình An	7.294	6.572	6.194	6.443	6.688
21. Bình Trung	10.263	7.430	7.052	7.336	7.304
22. Bình Nam	5.454	5.214	4.836	5.030	5.285

37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	791,3	730,0	661,8	659,7	615,3
Thành thị	33,0	29,4	27,6	27,5	25,7
TT. Hà Lam	33,0	29,4	27,6	27,5	25,7
Nông thôn	758,3	700,5	634,3	632,2	589,7
Bình Dương	30,3	27,3	25,4	25,3	23,1
Bình Giang	33,6	25,3	28,1	28,0	28,5
Bình Nguyên	33,3	27,8	27,8	27,7	25,3
Bình Phục	45,6	40,0	38,1	38,0	36,0
Bình Triều	35,3	22,2	29,5	29,4	27,5
Bình Đào	33,9	33,5	28,4	28,3	26,3
Bình Minh	23,8	19,2	19,9	19,9	20,5
Bình Lành	36,9	29,9	30,9	30,8	27,4
Bình Trị	35,2	34,4	29,5	29,4	27,4
B.Định Bắc	34,1	37,0	28,5	28,5	29,0
B.Định Nam	33,2	30,0	27,8	27,7	23,4
Bình Quý	53,5	69,8	44,7	44,6	41,7
Bình Phú	37,0	29,8	31,0	30,9	31,4
Bình Chánh	28,5	27,4	23,8	23,7	20,1
Bình Tú	43,0	39,7	35,9	35,8	32,3
Bình Sa	38,9	37,4	32,6	32,5	30,5
Bình Hải	30,7	29,3	25,7	25,6	23,2
Bình Quế	32,2	35,8	26,9	26,8	25,4
Bình An	43,3	36,2	36,2	36,1	32,1
Bình Trung	45,0	39,0	37,6	37,5	32,1
Bình Nam	31,1	29,3	26,0	25,9	26,5

38. Số lượng gà chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	618,6	522,7	498,5	499,1	493,0
Thành thị	26,9	22,7	21,7	21,7	21,2
Thị trấn Hà Lam	26,9	22,7	21,7	21,7	21,2
Nông thôn	591,7	500,0	476,8	477,3	471,8
Bình Dương	23	19,4	18,5	18,6	18,0
Bình Giang	27	22,8	21,8	21,8	21,5
Bình Nguyên	29,7	20,0	19,1	19,1	18,3
Bình Phục	26,9	30,6	29,2	29,3	28,7
Bình Triều	20,9	25,1	23,9	23,9	23,7
Bình Đào	23,7	22,7	21,7	21,7	21,4
Bình Minh	24,7	17,6	16,8	16,8	16,6
Bình Lãnh	31	26,4	25,2	25,2	24,9
Bình Trị	36,3	23,8	22,7	22,7	22,5
B.Định Bắc	23,7	22,7	21,7	21,7	21,4
B.Định Nam	35,7	20,7	19,7	19,8	19,5
Bình Quý	32,1	36,5	34,8	34,8	34,4
Bình Phú	29,6	25,9	24,7	24,8	24,5
Bình Chánh	25,9	14,4	13,7	13,7	13,8
Bình Tú	17	30,2	28,8	28,8	28,9
Bình Sa	30,7	26,2	24,9	25,0	24,7
Bình Hải	43,2	20,0	19,1	19,1	18,9
Bình Quế	26,9	21,9	20,9	20,9	20,6
Bình An	24,5	25,0	23,8	23,9	23,6
Bình Trung	28,2	27,1	25,9	25,9	26,0
Bình Nam	31,2	20,8	19,9	19,9	20,0

39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)

		Chia ra			
	Tổng số	Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ	Dịch vụ
Triệu đồng					
2010	35.736	1.051	34.685		
2011	44.325	1.196	43.129		
2012	48.862	1.267	47.595		
2013	72.654	1.835	70.819		
2014	85.346	2.148	83.198		
Sơ bộ 2015	109.688	5.181	104.507		
Cơ cấu (%)					
2010	100,0	2,94	97,06		
2011	100,0	2,70	97,30		
2012	100,0	2,59	97,41		
2013	100,0	2,53	97,47		
2014	100,0	2,52	97,48		
Sơ bộ 2015	100,0	4,72	95,28		

40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra			Dịch vụ
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ	
Triệu đồng					
2010	35.736	1.095	34.641		
2011	39.493	1.104	38.389		
2012	43.600	1.142	42.458		
2013	60.200	1.539	58.661		
2014	68.423	1.636	66.787		
Sơ bộ 2015	70.545	3.772	66.773		
Cơ cấu (%)					
2010	100,0	3,06	96,94		
2011	100,0	2,80	97,20		
2012	100,0	2,62	97,38		
2013	100,0	2,56	97,44		
2014	100,0	2,39	97,61		
Sơ bộ 2015	100,0	5,35	94,65		

41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ Rừng đặc dụng
		<i>Ha</i>	
2010	8.941	5.728	3.213
2011	8.966	5.762	3.204
2012	9.065	5.878	3.187
2013	9.041	5.855	3.187
2014	9.017	5.831	3.187
Sơ bộ 2015	9.019	5.830	3.189
		<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>	
2010	100,0	100,00	100,00
2011	100,3	100,59	99,72
2012	101,1	102,01	99,46
2013	99,7	99,60	100,00
2014	99,7	99,59	100,00
Sơ bộ 2015	100,0	99,99	100,08

42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Diện tích rừng trồng tập trung (ha)	5.699	5.823	5.935	6.285	6.396,0
2. Diện tích trồng cây phân tán (ha)					
3. Diện tích rừng được chăm sóc (ha)	185	285	198	120	120,0
4. Diện tích rừng được tu bổ (ha)	613	240	248	254	
5. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	24	25	30	45	38,0
Chia ra:					
Gỗ rừng tự nhiên					
Gỗ rừng trồng	24	25	30	45	38,0

43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
Triệu đồng			
2010	279.480	146.083	133.397
2011	399.697	224.559	175.138
2012	469.121	274.797	194.324
2013	500.758	324.285	176.473
2014	598.212	385.074	213.138
Sơ bộ 2015	613.785	314.366	299.419
Cơ cấu (%)			
2010	100,0	52,27	47,73
2011	100,0	56,18	43,82
2012	100,0	58,58	41,42
2013	100,0	64,76	35,24
2014	100,0	64,37	35,63
Sơ bộ 2015	100,0	51,22	48,78

44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
		Triệu đồng	
2010	279.480	146.083	133.397
2011	289.655	157.414	132.241
2012	329.098	155.500	173.598
2013	348.395	190.404	157.991
2014	370.589	209.176	161.413
Sơ bộ 2015	398.628	227.455	171.172
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
2010	100,0	52,27	47,73
2011	100,0	54,35	45,65
2012	100,0	47,25	52,75
2013	100,0	54,65	45,35
2014	100,0	56,44	43,56
Sơ bộ 2015	100,0	57,06	42,94

45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	Ha				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	538,0	444,4	435,2	439,0	360,3
1. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	382,0	289,2	286,6	282,0	232,1
Cá	152,5	152,5	141,2	150,0	121,2
Thủy sản khác	3,5	2,7	7,4	7,0	7,0
2. Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh	394,0	302,2	301,6	297,0	247,1
Diện tích nuôi bán thâm canh	138,1	136,5	127,6	135,9	107,1
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	5,9	5,7	6,0	6,1	6,1
3. Phân theo loại nước nuôi					
Diện tích nước ngọt	154,0	154,0	144,2	150,0	121,2
Diện tích nước lợ	384,0	290,4	281,0	289,0	239,1
Diện tích nước mặn					

46. Phương tiện đánh bắt thủy sản

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Số lượng (chiếc)	478	489	491	523	558
Phân theo nhóm C. suất	478	489	491	523	558
Dưới 20 CV	259	261	354	305	272
Từ 20 CV - dưới 45 CV	110	113	27	68	90
Từ 45 CV - dưới 90 CV	20	24	34	41	31
Từ 90 CV trở lên	89	91	76	109	165
Phân theo phạm vi KT	478	489	491	523	558
Khai thác gần bờ	440	447	462	453	444
Khai thác xa bờ	38	42	29	70	114
Phân theo phương tiện đánh bắt	478	489	491	523	558
Lưới kéo	12	13	15	15	26
Lưới vây	113	114	117	130	126
Lưới rê	122	127	106	154	-
Mành vó				22	-
Câu	58	61	57	59	29
Khác	173	174	196	143	377
2. Công suất (CV)	18.956	19.056	22.544	27.969	43.029
Phân theo nhóm C. suất	18.956	19.056	22.544	27.969	43.029
Dưới 20 CV	3.348	3.366	3.258	3.320	2.876
Từ 20 CV - dưới 45 CV	3.616	3.635	807	795	2.815
Từ 45 CV - dưới 90 CV	1.571	1.579	1.629	2.919	1.932
Từ 90 CV trở lên	10.421	10.476	16.850	20.935	35.406
Phân theo phạm vi KT	18.956	19.056	22.544	27.969	43.029
Khai thác gần bờ	9.776	9.828	14.204	12.523	28.030
Khai thác xa bờ	9.180	9.228	8.340	15.446	14.999

47. Tổng sản lượng thủy sản

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	13.522	13.566	12.731	16.806	17.681
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	10.025	10.301	10.794	13.796	14.636
Nuôi trồng	3.497	3.265	1.937	3.010	3.045
2. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	3.282	3.063	1.712	2.695	2.741
Cá	8.988	8.974	8.861	11.437	13.135
Thủy sản khác	1.252	1.529	2.158	2.674	1.805
3. Phân theo loại nước					
Nước ngọt, nước lợ	3.730	3.528	2.001	3.331	3.353
Nước mặn	9.792	10.038	10.730	13.475	14.328

48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã

	<i>Tiêu chí</i>			
	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	52	146	212	276
1. Bình Dương	0	4	6	8
2. Bình Giang	6	10	14	19
3. Bình Nguyên	5	9	10	12
4. Bình Phục	0	6	8	8
5. Bình Triều	1	3	8	11
6. Bình Đào	2	5	10	12
7. Bình Minh	1	4	7	12
8. Bình Lãnh	0	5	7	6
9. Bình Trị	0	8	11	13
10. B Định Bắc	4	9	15	19
11. B Định Nam	1	7	6	14
12. Bình Quý	5	10	14	19
13. Bình Phú	2	1	7	14
14. Bình Chánh	6	11	14	19
15. Bình Tú	7	11	19	19
16. Bình Sa	1	7	10	14
17. Bình Hải	1	5	9	11
18. Bình Quế	1	5	6	8
19. Bình An	5	11	14	19
20. Bình Trung	3	11	11	12
21. Bình Nam	1	4	6	7

49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	T. số	1*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số	276	21	8	7	18	11	8	14	21	16	15	14	20	17	21	18	13	8	10	16
Bình Dương	8	x			x				x				x	x	x	x				x
Bình Giang	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Nguyên	12	x			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x				
Bình Phục	8	x			x				x		x	x	x		x	x				
Bình Triều	11	x			x			x	x	x			x	x	x		x		x	x
Bình Đào	12	x			x	x		x	x			x	x	x	x	x			x	x
Bình Minh	12	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x	x				x
Bình Lãnh	6	x				x			x				x		x					x
Bình Trị	13	x			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x		x			x
B Định Bắc	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
B Định Nam	14	x			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Bình Quý	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Phú	14	x			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
Bình Chánh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Tú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Sa	14	x	x		x				x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Hải	11	x			x	x			x	x	x		x	x	x	x			x	
Bình Quế	8	x			x				x	x			x		x	x				x
Bình An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Trung	12	x			x				x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Bình Nam	7	x							x	x					x	x	x			x

*** Bảng tiêu chí nông thôn mới**

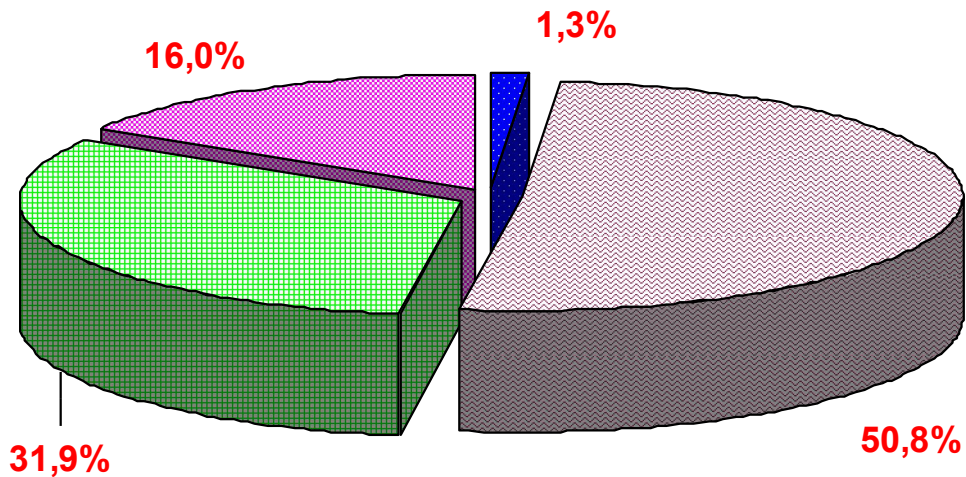
Tiêu chí số	Tên tiêu chí
1	Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch
2	Giao thông
3	Thuỷ lợi
4	Điện nông thôn
5	Trường học
6	Cơ sở vật chất văn hoá
7	Chợ nông thôn
8	Bưu điện
9	Nhà ở dân cư
10	Thu nhập BQ đầu người/năm so với mức BQ chung của tỉnh
11	Hộ nghèo
12	Cơ cấu lao động
13	Hình thức tổ chức sản xuất
14	Giáo dục
15	Y tế
16	Văn hóa
17	Môi trường
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh
19	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững

VI. CÔNG NGHIỆP - VÀ XÂY DỰNG

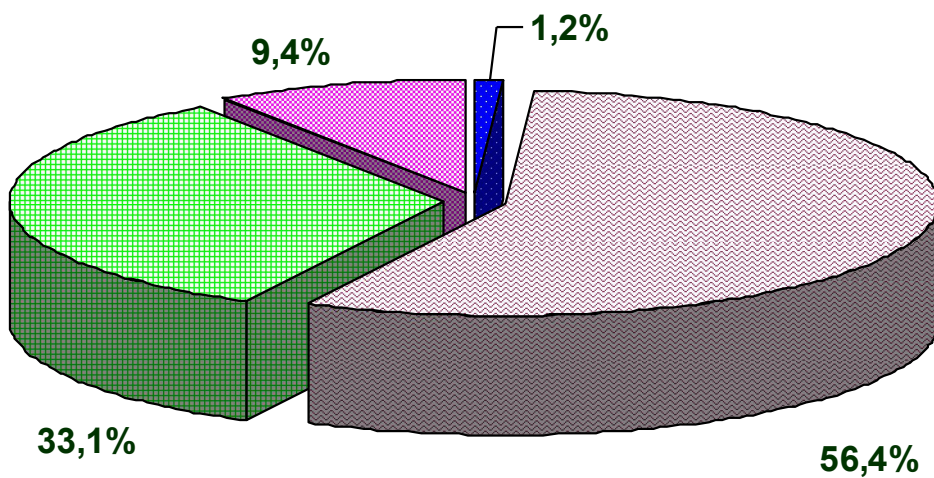


CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Phân theo thành phần kinh tế

Năm 2014



Năm 2015



01. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Triệu đồng					
Tổng số	564.009	872.000	1.104.000	1.371.975	1.544.990
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	488.709	785.262	1.016.495	1.153.259	1.399.412
Tập thể	8.590	13.456	14.006	16.408	1.6000
Tư nhân	145.052	398.833	581.305	717.487	916.567
Cá thể	335.067	372.973	421.184	419.364	466.845
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	75.300	86.738	87.505	218.716	145.578
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	86,65	90,05	92,07	84,06	90,58
Tập thể	1,52	1,54	1,27	1,20	1,04
Tư nhân	25,72	45,74	52,65	52,30	59,33
Cá thể	59,41	42,77	38,15	30,57	30,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13,35	9,95	7,93	15,94	9,42

02. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	482.000	725.000	905.000	1.001.855	1.116.039
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	425.918	653.275	834.742	841.504	1.011.530
Tập thể	6.922	11.662	11.903	13.236	12.946
Tư nhân	135.742	336.207	488.501	508.910	628.914
Cá thể	283.254	305.406	334.338	319.358	369.670
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	56.082	71.725	70.258	160.351	104.509
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	88,36	90,11	92,24	83,99	90,64
Tập thể	1,44	1,61	1,32	1,32	1,16
Tư nhân	28,16	46,37	53,98	50,80	56,35
Cá thể	58,77	42,12	36,94	31,88	33,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	11,64	9,89	7,76	16,01	9,36

03. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

Ngành kinh tế	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	564.009	872.000	1.104.000	1.371.083	1.544.990
Khai khoáng	112.663	142.524	148.648	158.969	211.677
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	112.663	142.524	148.648	158.969	211.677
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	451.346	729.476	955.352	1.212.114	1.333.313
SX chế biến thực phẩm	232.677	261.125	257.600	217.771	208.594
Sản xuất đồ uống	2.962	3.343	20.770	21.437	27.982
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	101.300	214.696	310.308	507.309	463.248
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	401	442	2.329	709	2.466
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	14.778	119.670	235.280	278.939	418.952

Ngành kinh tế	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				18.575	19.608
In, sao chép bản ghi	606	667	1.309	1.691	1.276
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.690	1.848	1.700	712	1.800
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	11.763	17.339	17.339	21.000	26.874
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.300	1.300	1.200	1.719	1.704
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	22.088	43.480	34.220	35.755	35.964
Sản xuất kim loại					
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	20.461	22.837	26.665	30.444	47.072
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93	103			
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	166	183	313	313	1.260
SX giường, tủ, bàn, ghế	34.119	33.880	38.500	61.368	64.502

Ngành kinh tế	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3.267	3.594			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2.445	2.689	4.566	4.031	4.777
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.230	2.280	3.253	10.341	7.234
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

04. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Triệu đồng

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	482.000	725.000	905.000	1.001.143	1.116.039
Khai khoáng	97.375	116.919	117.909	117.975	150.339
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	97.375	116.919	117.909	117.975	150.339
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	384.625	608.081	787.091	883.168	965.700
Sản xuất chế biến thực phẩm	197.529	231.876	225.640	168.789	161.151
Sản xuất đồ uống	2.850	2.915	17.120	17.295	22.169
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	81.593	162.893	269.113	366.315	334.499
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	387	300	2.329	496	1.690

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11.909	94.228	166.476	188.104	282.427
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				14409	15.200
In, sao chép bản ghi các loại	566	561	1.039	1.273	1.030
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.566	1.848	1.700	712	1.800
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	11.590	13.086	12.354	14.217	18.675
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.109	1.000	1.020	1.491	1.509
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19.529	37.875	31.214	31.392	30.926
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	17.777	21.143	24.323	28.062	43.372
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	75	97			

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	152	183	313	313	1.260
SX giường, tủ, bàn, ghế	31.569	31.866	28.015	39.776	41.008
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3.267	3.594			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2.166	2.689	4.095	3.567	4.078
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	991	1.927	2.340	6.959	4.904
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

05. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	488.709	785.262	1.016.495	1.371.083	1.544.990
Khai khoáng	37.363	67.016	73.455	158.969	211.677
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	37.363	67.016	73.455	158.969	211.677
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	451.346	718.246	943.040	1.212.114	1.333.313
SX chế biến thực phẩm	232.677	261.125	257.600	217.771	208.594
Sản xuất đồ uống	2.962	3.343	20.770	21.437	27.982
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	101.300	214.696	303.613	507.309	463.248
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	401	442	2.329	709	2.466
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	14.778	119.670	235.280	278.939	418.952

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				18.575	19.608
In, sao chép bản ghi các loại	606	667	1.309	1.691	1.276
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.690	1.848	1.700	712	1.800
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	11.763	17.339	17.339	21.000	26.874
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.300	1.300	1.200	1.719	1.704
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	22.088	32.250	28.603	35.755	35.964
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	20.461	22.837	26.665	30.444	47.072
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93	103		0	
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	166	183	313	313	1.260

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34.119	33.880	38.500	61.368	64.502
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3267	3594			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	2.445	2.689	4.566	4.031	4.777
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.230	2.280	3.253	10.341	7.234
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

06. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Triệu đồng

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	482000	725000	905000	1001143	1116039
Khai khoáng	97375	116919	117909	117975	150339
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	97375	116919	117909	117975	150339
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	384625	608081	787091	883168	965700
SX chế biến thực phẩm	197529	231876	225640	168789	161151
Sản xuất đồ uống	2850	2915	17120	17295	22169
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	81593	162893	269113	366315	334499
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	387	300	2329	496	1690
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11909	94228	166476	188104	282427

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				14409	15200
In, sao chép bản ghi các loại	566	561	1039	1273	1030
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1566	1848	1700	712	1800
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	11590	13086	12354	14217	18675
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1109	1000	1020	1491	1509
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19529	37875	31214	31392	30926
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	17777	21143	24323	28062	43372
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75	97			
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	152	183	313	313	1260

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31569	31866	28015	39776	41008
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3267	3594			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	2166	2689	4095	3567	4078
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	991	1927	2340	6959	4904
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

07. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Than sạch (tấn)					
Đá các loại (m ³)	13.000	13.500	15.200	13.100	11.250
Cát trắng (1000 m ³)	1.846,5	1.752,3	1.731,0	1.922,0	1.900
Thủy sản chế biến (tấn)					
Gạo ngô xay xát (tấn)	83.925	86.520	90.400	116.400	125.000
Rượu trắng (1000 lít)					1.860
Bia các loại (1000 lít)					
Vải dệt các loại (1000 m ²)					
Quần áo may sẵn (1000 cái)	319.700	416.000	482.400	603.500	755.600
Giày dép các loại (1000 đôi)					
Ô tô lắp ráp các loại (sản phẩm)					
Trang in ốp sét (triệu trang)					
Gạch nung các loại (1000 viên)	27.000	28.360	25.000	25.896	27.500
Gạch men (1000 m ²)					
Thép cán xây dựng (tấn)					
Vàng khai thác (kg)					
Tủ gỗ các loại (chiếc)					
Bàn các loại (chiếc)					
Ghế các loại (chiếc)					
Điện thương phẩm (Triệu Kwh)					
Nước máy (1000 m ³)					
Khí đốt hoá lỏng (Triệu đồng)					
Điện sản xuất (Triệu Kwh)					

08. Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	1368	1527	1582	1769	1802
1. Phân theo loại hình kinh tế	1368	1527	1582	1769	1802
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	1367	1525	1580	1766	1799
Tập thể	3	4	4	3	2
Tư nhân	18	19	21	19	23
Cá thể	1346	1502	1555	1744	1774
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1	2	2	3	3
2. Phân theo ngành kinh tế	1368	1527	1582	1769	1802
Khai khoáng	11	12	11	11	10
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	11	12	11	11	10
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1357	1515	1571	1758	1792
Sản xuất chế biến thực phẩm	485	586	613	741	736
Sản xuất đồ uống	153	165	187	223	190
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Dệt					
Sản xuất trang phục	177	179	181	181	185
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	9	9	9	8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	54	76	77	81	82
SX giấy và sản phẩm từ giấy			1	1	3
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	5	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80	85	88	93	117
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32	33	32	31	38
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	134	143	146	154	177
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5			
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	2	3

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	177	181	185	192	199
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	24	25	23	23	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	21	21	16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	21	21	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

09. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	4908	5304	5875	5825	7731
1. Phân theo loại hình kinh tế	4908	5304	5875	5825	7731
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	4797	5164	5733	5183	6739
Tập thể	105	109	110	111	93
Tư nhân	2090	2279	2676	1926	3435
Cá thể	2602	2776	2947	3146	3211
KV có vốn đầu tư nước ngoài	111	140	142	642	992
2. Phân theo ngành kinh tế	4908	5304	5875	5825	7731
Khai khoáng	169	162	163	162	235
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	169	162	163	162	235
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	4739	5142	5712	5663	7496
Sản xuất chế biến thực phẩm	1319	1450	1558	1515	1387
Sản xuất đồ uống	290	296	302	307	238
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt					

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất trang phục	1872	1889	2428	2461	4288
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	21	22	23	25	47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	267	429	300	325	431
SX giấy và sản phẩm từ giấy			11	11	14
In, sao chép bản ghi các loại	12	17	17	17	8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125	145	152	167	202
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	308	352	358	244	271
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	217	232	237	238	258
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5			
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	4	10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	225	231	245	269	268

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	26	25	28	31	36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	42	46	46	33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	42	46	46	33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	1368	1527	1582	1769	1802
Khai khoáng	11	12	11	11	10
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	11	12	11	11	10
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1357	1515	1571	1758	1792
SX chế biến thực phẩm	485	586	613	741	736
Sản xuất đồ uống	153	165	187	223	190
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	177	179	181	181	185
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	9	9	9	8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	54	76	77	81	82

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			1	1	3
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	5	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80	85	88	93	117
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32	33	32	31	38
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	134	143	146	154	177
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5			
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	2	3

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	177	181	185	192	199
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	24	25	23	23	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	21	21	16
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	21	21	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

					Lao động
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	4908	5304	5875	5825	7731
Khai khoáng	169	162	163	162	235
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	169	162	163	162	235
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	4739	5142	5712	5663	7496
SX chế biến thực phẩm	1319	1450	1558	1515	1387
Sản xuất đồ uống	290	296	302	307	238
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	1872	1889	2428	2461	4288
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	21	22	23	25	47
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	267	429	300	325	431

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			11	11	14
In, sao chép bản ghi các loại	12	17	17	17	8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125	145	152	167	202
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	308	352	358	244	271
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	217	232	237	238	258
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5			
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	4	10

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	225	231	245	269	268
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	26	25	28	31	36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	42	46	46	33
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	42	46	46	33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	1346	1502	1555	1744	1774
Khai khoáng	7	8	7	7	6
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	7	8	7	7	6
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1339	1494	1548	1737	1768
SX chế biến thực phẩm	484	585	612	741	735
Sản xuất đồ uống	151	162	185	221	188
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	172	174	175	175	176
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	9	9	9	8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	50	71	72	75	76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					2
In, sao chép bản ghi các loại	5	4	4	4	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80	85	88	93	117
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	29	29	28	28	34

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	133	142	145	154	177
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5			
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	2	3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	177	181	185	192	199
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	24	25	23	23	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	19	19	19	15
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	19	19	19	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	2602	2776	2947	3146	3211
Khai khoáng	9	8	8	9	6
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	9	8	8	9	6
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	2593	2768	2939	3137	3205
SX chế biến thực phẩm	1169	1298	1403	1515	1382
Sản xuất đồ uống	285	290	297	302	232
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	252	264	278	291	394
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	21	22	23	25	47
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	155	145	158	163	233
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					3
In, sao chép bản ghi các loại	12	10	10	10	8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125	145	152	167	202
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					2

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	62	62	68	79	97
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	210	225	230	238	258
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5			
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	4	10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	225	231	245	269	268
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	26	25	28	31	36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	39	40	40	30
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	39	40	40	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

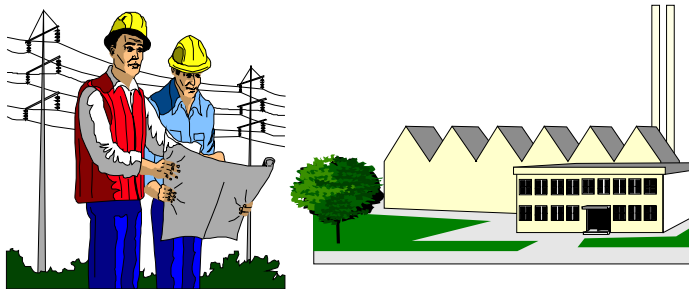
14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	1346	1502	1555	1744	1774
Thành thị	379	370	375	295	292
Thị trấn Hà Lam	379	370	375	295	292
Nông thôn	967	1132	1180	1449	1482
Xã Bình Dương	62	55	57	71	68
Xã Bình Giang	57	72	73	95	113
Xã Bình Nguyên	43	61	65	43	42
Xã Bình Phục	47	65	66	93	83
Xã Bình Triều	76	110	113	99	104
Xã Bình Đào	39	47	50	106	108
Xã Bình Minh	52	21	35	33	34
Xã Bình Lãnh	28	34	36	60	57
Xã Bình Trị	38	47	49	40	42
Xã B Định Bắc	15	20	23	36	39
Xã B Định Nam	9	25	26	44	43
Xã Bình Quý	68	79	81	114	102
Xã Bình Phú	22	53	54	47	51
Xã Bình Chánh	24	30	31	54	44
Xã Bình Tú	44	48	50	53	81
Xã Bình Sa	42	41	41	54	57
Xã Bình Hải	27	26	26	30	37
Xã Bình Quế	107	95	94	94	95
Xã Bình An	67	78	82	135	145
Xã Bình Trung	66	80	81	73	80
Xã Bình Nam	34	45	47	75	57

15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

	<i>Lao động</i>				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	2602	2776	2947	3146	3211
Thành thị	560	572	580	608	448
Thị trấn Hà Lam	560	572	580	588	448
Nông thôn	2042	2204	2367	2538	2763
Xã Bình Dương	103	80	86	137	103
Xã Bình Giang	99	116	115	121	120
Xã Bình Nguyên	189	238	230	215	85
Xã Bình Phục	135	151	142	126	120
Xã Bình Triều	197	237	238	232	145
Xã Bình Đào	62	69	73	98	294
Xã Bình Minh	231	43	91	95	263
Xã Bình Lãnh	96	109	110	95	87
Xã Bình Trị	52	78	79	81	53
Xã B Định Bắc	19	24	61	63	57
Xã B Định Nam	13	44	44	50	48
Xã Bình Quý	114	179	183	207	199
Xã Bình Phú	37	72	74	75	65
Xã Bình Chánh	30	38	39	95	59
Xã Bình Tú	96	71	118	106	155
Xã Bình Sa	70	78	78	65	79
Xã Bình Hải	35	49	49	39	46
Xã Bình Quế	149	122	140	118	180
Xã Bình An	135	187	191	248	375
Xã Bình Trung	132	149	153	152	130
Xã Bình Nam	48	70	73	120	100

VII. DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI



01. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

					Cơ sở
					Sơ bộ năm 2015
Năm					
2011					
2012					
2013					
2014					
Tổng số					2902 4084 3997 4544 5284
1. Phân theo loại hình kinh tế	2902	4084	3997	4544	5284
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	2902	4084	3997	4544	5284
Tập thể					
Tư nhân	62	69	76	185	68
Cá thể	2840	4015	3921	4359	5216
KV có vốn đầu tư nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	2902	4084	3997	4544	5284
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1886	2330	2363	2576	3050
Vận tải kho bãi	139	219	162	275	284
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	593	1020	967	1123	1339
Thông tin và truyền thông	20	27	24	30	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	1	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	38	39	45	55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	58	57	64	99
Giáo dục và đào tạo	1	8	8	13	5
Y tế và H. động trợ giúp xã hội	11	16	16	17	24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	41	40	45	36
Hoạt động dịch vụ khác	184	326	320	355	325
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

02. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	4.429	6.081	6.313	6.971	8.153
1. Phân theo loại hình kinh tế	4.429	6.081	6.313	6.971	8.153
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	4.429	6.081	6.313	6.971	8.153
Tập thể					
Tư nhân	561	619	793	828	730
Cá thể	3.868	5.462	5.520	6.143	7.423
Khu vực có VĐT nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	4.429	6.081	6.313	6.971	8.153
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.653	3.129	3.236	3.484	4.533
Vận tải kho bãi	272	368	418	508	454
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	997	1.649	1.698	1.932	2.228
Thông tin và truyền thông	34	39	44	53	66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
HĐ kinh doanh bất động sản		1	1	1	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63	80	84	91	134
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	129	131	143	165
Giáo dục và đào tạo	4	31	31	45	8
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	42	84	88	89	104
N. thuật, vui chơi và giải trí	61	98	99	107	58
Hoạt động dịch vụ khác	277	473	483	518	382
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

03. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	2.902	4.084	3.997	4.544	5.284
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.886	2.330	2.363	2.576	3.050
Vận tải kho bãi	139	219	162	275	284
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	593	1.020	967	1.123	1.339
Thông tin và truyền thông	20	27	24	30	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	1	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	38	39	45	55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	58	57	64	99
Giáo dục và đào tạo	1	8	8	13	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	16	16	17	24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	41	40	45	36
Hoạt động dịch vụ khác	184	326	320	355	325
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

04. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

<i>Lao động</i>					
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	4.429	6.081	6.313	6.971	8.153
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.653	3.129	3.236	3.484	4.533
Vận tải kho bãi	272	368	418	508	454
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	997	1.649	1.698	1.932	2.228
Thông tin và truyền thông	34	39	44	53	66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	1	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63	80	84	91	134
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	129	131	143	165
Giáo dục và đào tạo	4	31	31	45	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42	84	88	89	104
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	98	99	107	58
Hoạt động dịch vụ khác	277	473	483	518	382
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

05. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	2.840	4.015	3.921	4.359	5216
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.842	2.283	2.311	2.516	3.000
Vận tải kho bãi	131	211	153	166	276
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	592	1.019	966	1.122	1.339
Thông tin và truyền thông	20	27	24	30	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	1	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	21	29	29	33	46
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	58	57	64	99
Giáo dục và đào tạo		6	6	12	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	15	15	16	23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	40	39	44	36
Hoạt động dịch vụ khác	184	326	320	355	325
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

06. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

	Cơ sở				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	2.840	4.015	3.921	4.359	5.216
Thành thị	639	947	948	1.044	1.254
Thị trấn Hà Lam	639	947	948	1.044	1.254
Nông thôn	2.201	3.068	2.973	3.315	3.962
Xã Bình Dương	73	119	121	125	157
Xã Bình Giang	116	175	175	191	285
Xã Bình Nguyên	167	212	214	226	228
Xã Bình Phục	156	159	156	179	236
Xã Bình Triều	289	395	379	419	344
Xã Bình Đào	65	114	110	127	171
Xã Bình Minh	49	75	73	79	138
Xã Bình Lãnh	70	106	103	112	115
Xã Bình Trị	81	273	263	280	262
Xã B Định Bắc	39	54	53	57	87
Xã B Định Nam	23	49	48	51	60
Xã Bình Quý	258	250	243	278	282
Xã Bình Phú	62	124	127	129	169
Xã Bình Chánh	32	57	56	60	85
Xã Bình Tú	108	104	70	120	177
Xã Bình Sa	98	124	121	132	174
Xã Bình Hải	22	62	60	64	110
Xã Bình Quế	75	84	82	97	110
Xã Bình An	166	217	212	253	433
Xã Bình Trung	191	177	173	193	218
Xã Bình Nam	61	138	134	143	121

07. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

Lao động

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	3.868	5.462	5.520	6.143	7.423
Thành thị	869	1.226	1.239	1.379	1.683
Thị trấn Hà Lam	869	1.226	1.239	1.379	1.683
Nông thôn	2.999	4.236	4.281	4.764	5.740
Xã Bình Dương	115	141	142	158	183
Xã Bình Giang	172	233	235	261	331
Xã Bình Nguyên	262	352	356	396	331
Xã Bình Phục	231	261	264	294	347
Xã Bình Triều	378	518	523	582	545
Xã Bình Đào	92	128	129	144	231
Xã Bình Minh	94	110	111	124	220
Xã Bình Lãnh	73	156	158	176	147
Xã Bình Trị	116	358	362	402	315
Xã B Định Bắc	50	70	71	79	129
Xã B Định Nam	33	75	76	85	89
Xã Bình Quý	302	363	367	407	536
Xã Bình Phú	75	179	181	201	190
Xã Bình Chánh	37	85	86	96	123
Xã Bình Tú	150	111	112	125	274
Xã Bình Sa	146	174	176	196	273
Xã Bình Hải	39	76	77	86	142
Xã Bình Quế	99	96	97	108	165
Xã Bình An	228	303	306	341	648
Xã Bình Trung	220	267	270	300	356
Xã Bình Nam	87	180	182	203	165

08. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	3.868	5.462	5.520	6.143	7.423
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.304	2.994	3.112	3.368	4.045
Vận tải kho bãi	240	279	214	220	352
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	979	1.531	1.543	1.758	2.228
Thông tin và truyền thông	24	41	36	43	66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	1	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	44	44	53	70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	95	95	113	165
Giáo dục và đào tạo		9	9	36	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	23	23	23	28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25	58	58	69	58
Hoạt động dịch vụ khác	218	387	385	459	382
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

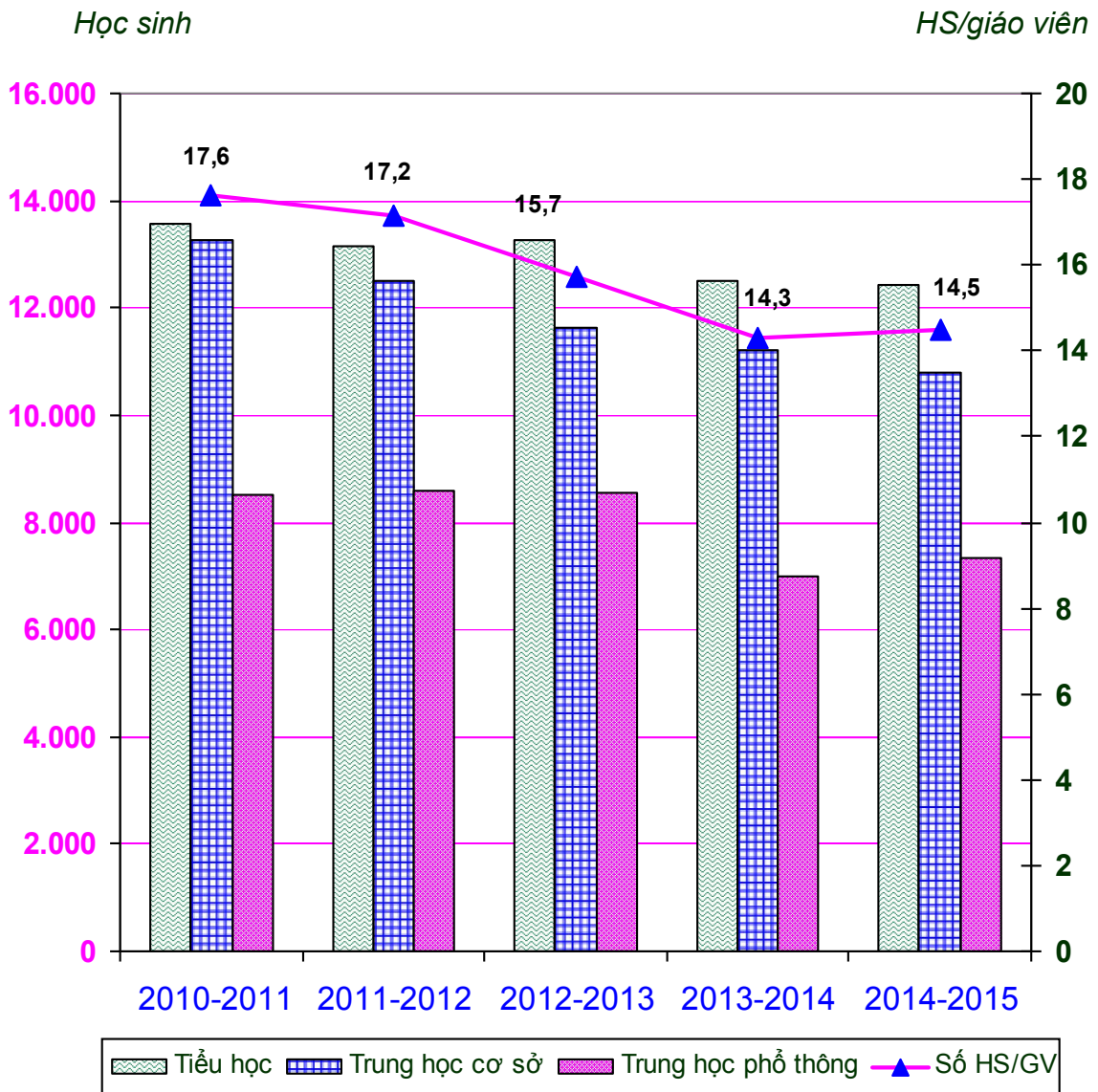
09. Siêu thị, chợ

Tên	Địa chỉ	Thành thị (1); nông thôn (2)	Kiên cố (1); bán kiên cố (2); khác (3)
Chợ Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	1	2
Chợ Cây Cốc	Thị trấn Hà Lam	1	3
Chợ Lạc Câu	Xã Bình Dương	2	2
Chợ Bà	Xã Bình Giang	2	2
Chợ Bình Nguyên	Xã Bình Nguyên	2	2
Chợ Bình Phục	Xã Bình Phục	2	3
Chợ Đước	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Hưng Mỹ	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Bình Đào	Xã Bình Đào	2	2
Chợ Bình Minh	Xã Bình Minh	2	2
Chợ Bình Lãnh	Xã Bình Lãnh	2	2
Chợ Ngã Ba	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Vinh Huy	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Bình Định Bắc	Xã B Định Bắc	2	2
Chợ Bình Quý	Xã Bình Quý	2	2
Chợ Hà Châu	Xã Bình Phú	2	2
Chợ Ngọc Khô	Xã Bình Tú	2	2
Chợ Bến Đá	Xã Bình Sa	2	3
Chợ Đo Đo	Xã Bình Quế	2	2
Chợ Quán Gò	Xã Bình An	2	2
Chợ Kế Xuyên	Xã Bình Trung	2	2

VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ



HỌC SINH PHỔ THÔNG VÀ SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN MỘT GIÁO VIÊN QUA CÁC NĂM HỌC



01. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo

	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Số trường học (trường)	24	25	25	25	25
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	1	2	2	2	2
Số lớp học (lớp)	167	183	205	194	192
Công lập	165	177	188	186	184
Ngoài công lập	2	6	17	8	8
Số phòng học (phòng)	189	189	254	222	217
Phân theo loại hình					
Công lập	179	179	240	217	209
Ngoài công lập	10	10	14	5	8
Phân theo loại phòng					
Phòng kiên cố					7
Phòng bán kiên cố	189	189	254	222	210
Phòng tạm					
Số giáo viên (người)	236	246	302	356	340
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	236	246	302	356	340
Công lập	231	240	291	343	325
Ngoài công lập	5	6	11	13	15
Số học sinh (học sinh)	3.578	4.148	5.139	5.224	5.056
Phân theo loại hình					
Công lập	3.528	4.006	4.963	5.030	4.816
Ngoài công lập	50	142	176	194	240
Phân theo giới tính					
Nam	1.649	2.091	2.996	2.800	2.710
Nữ	1.879	1.915	2.143	2.424	2.346
Phân theo nhóm tuổi					
Nhà trẻ (3 tháng - 03 tuổi)	50	180	111	69	76
Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)	3.528	3.968	5.028	4.961	4.980
Số học sinh bình quân một giáo viên (học sinh)	15	17	17	15	15
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh)	21	23	25	27	26

02. Số trường học, lớp học phổ thông

	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Số trường học (trường)	55	55	55	56	56
Tiểu học	30	30	30	30	30
Công lập	30	30	30	30	30
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	21	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21	21
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	4	4	4	5	5
Công lập	4	4	5	5	5
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở					
Công lập					
Ngoài công lập					
Trung học					
Công lập					
Ngoài công lập					
Số lớp học (lớp)	1.090	1.074	1.064	1.074	1.030
Tiểu học	566	558	553	546	538
Công lập	566	558	553	546	538
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	359	344	331	327	318
Công lập	359	344	331	327	318
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	165	172	180	201	174
Công lập	165	172	180	201	174
Ngoài công lập					

03. Số phòng học phổ thông

	Phòng				
	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Tổng số phòng học	951	883	954	947	1.032
Phòng kiên cố	478	485	488	491	637
Phòng bán kiên cố	473	398	466	456	395
Phòng tạm					
Tiểu học	536	530	536	536	596
Phòng kiên cố	181	181	181	181	306
Phòng bán kiên cố	355	349	355	355	290
Phòng tạm					
Trung học cơ sở	310	241	303	293	317
Phòng kiên cố	192	192	192	192	212
Phòng bán kiên cố	118	49	111	101	105
Phòng tạm					
Trung học phổ thông	105	112	115	118	119
Phòng kiên cố	105	112	115	118	119
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					
Phổ thông cơ sở					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					
Trung học					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					

04. Số giáo viên, học sinh phổ thông

	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Số giáo viên (người)	2.006	1.993	2.125	2.150	2.107
Tiểu học	854	861	923	937	935
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	854	861	923	937	935
Công lập	854	861	923	937	935
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	823	828	828	828	780
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	823	828	828	828	780
Công lập	823	828	828	828	780
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	329	304	374	385	392
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	329	304	374	385	392
Công lập	329	304	374	385	392
Ngoài công lập					
Số học sinh (học sinh)	35.341	34.207	33.456	30.703	30.558
Tiểu học	13.585	13.138	13.261	12.495	12.439
Công lập	13.585	13.138	13.261	12.495	12.439
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	13.252	12.495	11.635	11.216	10.777
Công lập	13.252	12.495	11.635	11.216	10.777
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	8.504	8.574	8.560	6.992	7.342
Công lập	8.504	8.574	8.560	6.992	7.342
Ngoài công lập					

05. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học

	<i>Học sinh</i>				
	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Số học sinh bình quân một giáo viên					
Tiểu học	15,9	15,2	14,4	13,3	13,3
Công lập	15,9	15,2	14,4	13,3	13,3
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	16,1	15	14	13,5	13,8
Công lập	16,1	15	14	13,5	13,8
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	25,8	28,2	22,9	18,1	18,8
Công lập	25,8	28,2	22,9	18,1	18,8
Ngoài công lập					
Số học sinh bình quân một lớp học					
Tiểu học	24	23,5	24	23	23
Công lập	24	23,5	24	23	23
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	36,9	36,3	35,1	34,3	33,9
Công lập	36,9	36,3	35,1	34,3	33,9
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	51,5	49,8	47,5	34,7	42,2
Công lập	51,5	49,8	47,5	34,7	42,2
Ngoài công lập					

06. Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông

	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Trường đạt chuẩn quốc gia (trường)					
Mầm non					16
Tiểu học					14
Trung học cơ sở					17
Trung học phổ thông					1
Tiểu học (%)					
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,6	0,6	0,4	0,4	0,3
Tỷ lệ học sinh bỏ học	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở (%)					
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	99,4	99,5	99,5	100,0	100,0
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	73,0	99,9	92,1	91,2	92,3
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,9	0,7	0,2	0,4	0,4
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,1	0,2	0,3	0,3	0,2
Trung học phổ thông (%)					
Tỷ lệ tốt nghiệp	94,2	97,6	97,6	97,6	97,5
Tỷ lệ học sinh lưu ban	1,6	1,3	1,4	1,0	1,1
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,3	0,2	0,3	0,4	0,3
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Mẫu giáo (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Trung học cơ sở (%)	95,5	95,5	95,5	95,5	95,5
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100

07. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Sơ bộ năm học 2014- 2015
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ (học viên)					
Trong đó: nữ					
Số học viên theo học bổ túc văn hoá (học viên)	215	96	101	62	78
Tiểu học					
Trong đó: nữ					
Trung học cơ sở					
Trong đó: nữ					
Trung học phổ thông	215	96	101	62	78
Trong đó: nữ	45	41	26	43	33

08. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Cơ sở y tế (cơ sở)	24	24	24	24	24
Bệnh viện	1	1	1	2	2
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	22	22	22	22	22
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Giường bệnh (giường)	233	308	308	422	501
Bệnh viện	120	132	132	234	313
Phòng khám đa khoa khu vực	8	10	10	8	8
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	105	166	166	180	180
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Cán bộ ngành y (người)	155	153	173	260	286
Bác sĩ	28	28	29	43	45
Y sĩ	26	28	25	66	68
Y tá	36	38	49	96	112
Hộ sinh	15	15	15	49	49
Cán bộ ngành dược (người)	12	14	14	46	49
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	1	1	2	3	4
Dược sĩ trung cấp	8	10	9	37	41
Dược tá	3	3	3	6	4

09. Cán bộ trạm y tế cấp xã

Người

	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012		
	Trong đó			Trong đó			Trong đó		
	Tổng số	Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản	Tổng số	Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản	Tổng số	Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	115	3	28	124	3	28	125	3	27
Thành thị	6	0	2	7	0	2	7	0	2
1. TT. Hà Lam	6		2	7		2	7		2
Nông thôn	109	3	26	117	3	26	118	3	25
2. Bình Dương	5		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	5		1	6		1	6		1
4. Bình Nguyên	5		2	5		2	5		2
5. Bình Phục	6		1	7		1	6		1
6. Bình Triều	5		1	5		1	6		1
7. Bình Đào	5		1	6		1	6		1
8. Bình Minh	5		1	5		1	5		1
9. Bình Lãnh	5		1	6		1	6		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	4		1	4		1	6		1
12. B Định Nam	4		1	4		1	4		1
13. Bình Quý	6		1	6		1	5		2
14. Bình Phú	6		2	5		2	6		1
15. Bình Chánh	5		1	6		1	6		1
16. Bình Tú	8		1	7		1	7		1
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	5		1	5		1
19. Bình Quế	4	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	5		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	7	1	2	7	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	5	1	2	7	1	2	7	1	1

09. Cán bộ trạm y tế cấp xã (tiếp theo...)

Người

	Năm 2013			Năm 2014			Sơ bộ năm 2015		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	123	4	28	126	5	28	126	5	28
Thành thị	5	0	2	7	0	2	7	0	2
1. T.T Hà Lam	5		2	7	0	2	7		2
Nông thôn	118	4	26	119	5	26	119	5	26
2. Bình Dương	6		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	6		1	5		1	6		
4. Bình Nguyên	5		2	5		2	6		2
5. Bình Phục	6		1	7		1	5		1
6. Bình Triều	6		1	6		1	6		
7. Bình Đào	6		1	7	1	1	6	1	1
8. Bình Minh	5		1	5		1	6		2
9. Bình Lãnh	6		1	6		1	5		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	6		1	6		1	6		1
12. B Định Nam	4		1	5		1	5		1
13. Bình Quý	5		2	6		2	7		2
14. Bình Phú	6	1	1	6	1	1	6		1
15. Bình Chánh	6		1	6		1	5	1	1
16. Bình Tú	7		1	5		1	6		2
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	5		1	6		1
19. Bình Quế	5	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	6		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	6	1	2	6	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	7	1	2	7	1	2	6	1	2

10. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (người)	2	2	2	1	2
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (giường)	13	17	17	18	28
Trong đó: không kể trạm y tế cấp xã	7	8	8	10	18
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	13,6	13,6	18,2	22,7	22,73
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%)	100	100	100	100	90,91
Số ca mắc các bệnh dịch (ca)	0	0	0	0	143
Số người chết vì các bệnh dịch (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	0,67	0,84	0,96	0,54	0,74
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)					98,97
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	14,64	13,48	12,21	11,8	10,18
Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT (%)					99,13
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)					81,82

11. Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
1. Khám chữa bệnh Tây y					
Bệnh viện Tư nhân (bệnh viện)				1	1
Nhân lực (người)				83	90
Trong đó: bác sĩ				14	14
Phòng khám Tư nhân (cơ sở)	9	11	11	27	27
Nhân lực (người)	9	11	11	27	27
Trong đó: bác sĩ	9	11	11	13	13
2. Khám chữa bệnh Đông y					
Số cơ sở (cơ sở)	21	21	21	26	26
Nhân lực (người)	21	21	21	26	26
Trong đó: bác sĩ				2	2
3. Kinh doanh dược phẩm					
Số cơ sở (cơ sở)	43	57	64	76	77
Trong đó: Đông y	5	5	5	5	6

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã

						%
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015	
Tổng số	85,01	86,24	87,45	88,64	98,97	
Thành thị	88,15	89,33	90,41	91,53	99,37	
1. Thị trấn Hà Lam	88,15	89,33	90,41	91,53	99,37	
Nông thôn	83,42	85,39	87,14	88,31	88,53	
2. Bình Dương	86,68	87,90	89,10	90,30	98,40	
3. Bình Giang	87,23	88,41	89,56	90,71	98,62	
4. Bình Nguyên	83,34	84,72	86,07	87,42	98,10	
5. Bình Phục	84,79	85,99	87,14	88,29	99,23	
6. Bình Triều	83,17	84,57	85,87	87,17	98,82	
7. Bình Đào	86,86	88,16	89,36	90,56	99,31	
8. Bình Minh	84,58	85,83	86,98	88,13	99,38	
9. Bình Lãnh	83,34	84,69	86,04	87,39	100,00	
10. Bình Trị	84,63	85,88	87,03	88,18	99,17	
11. B Định Bắc	87,36	88,56	89,76	90,95	98,57	
12. B Định Nam	84,58	85,80	86,95	88,10	98,57	
13. Bình Quý	83,84	85,17	86,42	87,67	98,95	
14. Bình Phú	84,68	86,01	87,17	88,33	100,00	
15. Bình Chánh	85,81	86,98	88,16	89,33	98,67	
16. Bình Tú	84,46	85,71	86,91	88,11	97,84	
17. Bình Sa	83,67	84,87	86,02	87,17	100,00	
18. Bình Hải	85,05	86,27	87,44	88,61	98,26	
19. Bình Quế	84,38	85,71	86,93	88,15	97,85	
20. Bình An	84,38	85,71	86,90	88,08	98,50	
21. Bình Trung	83,87	85,17	86,34	87,50	98,50	
22. Bình Nam	83,28	84,61	85,76	86,91	100,00	

13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã

						%
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015	
Tổng số	14,64	13,48	12,21	11,80	10,18	
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	12,06	10,81	9,24	9,11	5,72	
Nông thôn						
2. Bình Dương	22,17	21,8	14,42	13,71	12,32	
3. Bình Giang	17,48	15,81	14,04	13,19	12,67	
4. Bình Nguyên	11,16	10,67	10,64	10,22	9,83	
5. Bình Phục	14,34	12,04	11,09	10,74	10,10	
6. Bình Triều	14,91	13,49	12,74	12,24	9,86	
7. Bình Đào	17,00	16,16	15,84	15,08	14,84	
8. Bình Minh	12,00	9,80	9,54	9,26	8,70	
9. Bình Lãnh	14,70	13,71	12,44	11,98	9,90	
10. Bình Trị	15,70	14,60	13,73	13,26	12,47	
11. B Định Bắc	13,81	12,62	12,23	11,62	10,06	
12. B Định Nam	15,00	13,88	11,69	11,05	10,00	
13. Bình Quý	14,76	12,03	11,41	11,16	8,80	
14. Bình Phú	14,60	16,10	15,29	14,12	6,38	
15. Bình Chánh	14,28	13,39	12,42	11,79	10,03	
16. Bình Tú	11,43	11,01	10,47	10,21	10,07	
17. Bình Sa	17,27	15,05	12,10	11,62	10,85	
18. Bình Hải	16,32	14,38	13,65	12,95	10,92	
19. Bình Quế	17,76	15,78	14,80	13,86	13,83	
20. Bình An	11,98	11,59	10,89	10,66	10,41	
21. Bình Trung	16,31	15,64	14,81	14,40	12,58	
22. Bình Nam	15,58	14,19	13,26	12,79	11,25	

14. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã

	<i>Cặp vợ chồng</i>				
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	6.288	6.460	6.452	6.157	7.102
Thành thị	763	811	829	762	679
1. Thị trấn Hà Lam	763	811	829	762	679
Nông thôn	5.525	5.649	5.623	5.395	6.423
2. Bình Dương	239	239	288	268	380
3. Bình Giang	263	234	266	281	300
4. Bình Nguyên	302	316	311	289	332
5. Bình Phục	306	319	315	394	414
6. Bình Triều	300	351	265	318	483
7. Bình Đào	215	220	216	189	248
8. Bình Minh	225	248	263	260	348
9. Bình Lãnh	231	213	211	170	199
10. Bình Trị	247	245	251	202	299
11. B Định Bắc	183	194	190	196	222
12. B Định Nam	206	213	208	171	240
13. Bình Quý	404	429	414	354	374
14. Bình Phú	155	154	163	136	209
15. Bình Chánh	158	169	171	154	169
16. Bình Tú	406	383	394	423	381
17. Bình Sa	175	190	190	184	213
18. Bình Hải	170	183	168	178	175
19. Bình Quế	216	199	210	223	248
20. Bình An	394	406	409	375	461
21. Bình Trung	408	408	397	370	379
22. Bình Nam	322	336	323	260	349

15. Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã

%

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Tổng số	85,37	98,24	98,11	99,13
Thành thị	97,38	100,00	99,67	99,37
1. Thị trấn Hà Lam	97,38	100,00	99,67	99,37
Nông thôn	84,13	98,04	97,93	99,11
2. Bình Dương	74,38	100,00	100,00	100,00
3. Bình Giang	93,08	100,00	97,14	97,24
4. Bình Nguyên	84,38	96,30	100,00	100,00
5. Bình Phục	92,65	96,35	95,65	100,00
6. Bình Triều	96,97	97,58	95,76	98,82
7. Bình Đào	91,67	100,00	98,33	95,86
8. Bình Minh	97,78	100,00	96,88	100,00
9. Bình Lãnh	92,00	97,39	95,65	100,00
10. Bình Trị	98,18	100,00	97,27	98,33
11. B Định Bắc	95,00	92,00	98,57	100,00
12. B Định Nam	82,86	100,00	100,00	100,00
13. Bình Quý	97,38	98,00	96,00	99,47
14. Bình Phú	35,00	96,92	100,00	100,00
15. Bình Chánh	35,29	100,00	98,67	98,67
16. Bình Tú	93,14	97,22	98,38	100,00
17. Bình Sa	98,95	98,00	100,00	100,00
18. Bình Hải	87,04	97,83	100,00	98,26
19. Bình Quế	46,32	100,00	100,00	100,00
20. Bình An	100,00	97,56	98,00	99,50
21. Bình Trung	98,97	95,24	99,00	100,00
22. Bình Nam	96,30	100,00	97,14	96,55

15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã

	Năm 2012			Năm 2013		
	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)
Tổng số	3.247	2.772	85,37	2.954	2.902	8,24
Thành thị	305	297	97,38	295	295	100,00
1. Thị trấn Hà Lam	305	297	97,38	295	295	100,00
Nông thôn	2.942	2.475	84,13	2.659	2.607	98,04
2. Bình Dương	121	90	74,38	122	122	100,00
3. Bình Giang	130	121	93,08	130	130	100,00
4. Bình Nguyên	96	81	84,38	108	104	96,30
5. Bình Phục	136	126	92,65	137	132	96,35
6. Bình Triều	165	160	96,97	165	161	97,58
7. Bình Đào	120	110	91,67	115	115	100,00
8. Bình Minh	180	176	97,78	155	155	100,00
9. Bình Lãnh	125	115	92,00	115	112	97,39
10. Bình Trị	110	108	98,18	110	110	100,00
11. B Định Bắc	80	76	95,00	75	69	92,00
12. B Định Nam	70	58	82,86	70	70	100,00
13. Bình Quý	191	186	97,38	200	196	98,00
14. Bình Phú	160	56	35,00	65	63	96,92
15. Bình Chánh	170	60	35,29	75	75	100,00
16. Bình Tú	175	163	93,14	180	175	97,22
17. Bình Sa	95	94	98,95	100	98	98,00
18. Bình Hải	108	94	87,04	92	90	97,83
19. Bình Quế	190	88	46,32	90	90	100,00
20. Bình An	190	190	100,00	205	200	97,56
21. Bình Trung	195	193	98,97	210	200	95,24
22. Bình Nam	135	130	96,30	140	140	100,00

15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã (Tiếp theo...)

	Năm 2014			Năm 2015		
	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)
Tổng số	2.961	2.905	98,11	2.998	2.972	99,13
Thành thị	305	304	99,67	315	313	99,37
1. Thị trấn Hà Lam	305	304	99,67	315	313	99,37
Nông thôn	2.656	2.601	97,93	2.683	2.659	99,11
2. Bình Dương	122	122	100,00	125	125	100,00
3. Bình Giang	140	136	97,14	145	141	97,24
4. Bình Nguyên	98	98	100,00	105	105	100,00
5. Bình Phục	138	132	95,65	130	130	100,00
6. Bình Triều	165	158	95,76	170	168	98,82
7. Bình Đào	120	118	98,33	145	139	95,86
8. Bình Minh	160	155	96,88	160	160	100,00
9. Bình Lãnh	115	110	95,65	85	85	100,00
10. Bình Trị	110	107	97,27	120	118	98,33
11. B Định Bắc	70	69	98,57	70	70	100,00
12. B Định Nam	70	70	100,00	70	70	100,00
13. Bình Quý	200	192	96,00	190	189	99,47
14. Bình Phú	60	60	100,00	65	65	100,00
15. Bình Chánh	75	74	98,67	75	74	98,67
16. Bình Tú	185	182	98,38	185	185	100,00
17. Bình Sa	100	100	100,00	90	90	100,00
18. Bình Hải	98	98	100,00	115	113	98,26
19. Bình Quế	90	90	100,00	93	93	100,00
20. Bình An	200	196	98,00	200	199	99,50
21. Bình Trung	200	198	99,00	200	200	100,00
22. Bình Nam	140	136	97,14	145	140	96,55

16. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS

Người

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Sơ bộ năm 2015
Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý					
Nam					
Nữ					
Số người nhiễm HIV	70	70	71	73	73
Nam	65	65	66	66	66
Nữ	5	5	5	7	7
Trong đó: phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi					
Số bệnh nhân AIDS	61	61	62	63	63
Nam	60	60	61	61	61
Nữ	1	1	1	2	2
Số người chết do AIDS	60	60	60	61	62
Nam	59	59	59	59	59
Nữ	1	1	1	2	3

IX . VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI



01. Hoạt động văn hóa

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1
Số sách trong thư viện (đầu sách, báo, ấn phẩm, tài liệu)	27.734	30.840	32.427	33.463	35.676
Sách	27.673	30.776	32.364	33.398	35.613
Đầu sách	10.154	11.667	12.461	12.978	14.036
Bản sách	17.519	19.109	19.903	20.420	21.577
Báo, tạp chí	43	45	43	45	48
Ấn phẩm khác					
Tài liệu điện tử/số	18	19	20	20	15
Số lượt người được thư viện phục vụ (nghìn lượt người)	20.245	21.095	24.023	24.524	33.285
Phòng đọc; tủ sách xã/phường/thị trấn (phòng đọc, tủ sách)	15	15	15	15	21
Bảo tàng (bảo tàng)					
Số lượt người tham quan (nghìn lượt người)					
Trung tâm triển lãm (t. tâm)					
Cuộc triển lãm (cuộc)					
Số lượt người xem (nghìn lượt người)					
Hoạt động nghệ thuật					
Rạp chiếu phim (rạp)					
Số đơn vị chiếu phim lưu động (đơn vị)					
Đội thông tin tuyên truyền (đội)				1	1

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Số buổi biểu diễn (buổi)				20	20
Số lượt người xem (nghìn lượt người)				1.000	1.000
Di tích được xếp hạng (di tích)	25	26	27	27	27
Bưu điện văn hóa xã (đơn vị)	21	21	19	15	19
Nhà văn hóa cấp xã (nhà)	22	22	22	17	17
Nhà văn hóa cấp thôn (nhà)	97	105	110	119	119
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa (%)	-	-	-	4,5	-
Tỷ lệ thôn/khối phố đạt chuẩn văn hóa (%)	10,6	9,8	24,2	43,2	75,8
Tỷ lệ gia đình văn hóa (%)	67,6	71,7	74,6	77,9	80,2

02. Hoạt động thể dục thể thao

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Trung tâm thể dục thể thao (t. tâm)	0	0	0	0	0
Sân vận động - Cấp huyện (sân)	1	1	1	1	1
Sân vận động - Cấp xã (sân)	12	12	12	12	12
Sân cỏ nhân tạo	0	0	4	10	11
Tổ chức giải thi đấu cấp huyện (giải)					
Bóng đá	1	2	2	2	1
Bóng chuyền	3	3	4	3	2
Điền kinh	0	0	1	0	1
Cầu lông	0	0	0	0	1
Bóng bàn	0	0	0	0	0
Cờ vua	0	0	0	0	0
Cờ tướng	1	1	1	0	1
Đua thuyền	1	1	1	1	1
Võ thuật	0	0	0	0	0
Cờ làng	1	1	1	1	1
Bơi	0	0	1	2	1
Đua xe đạp	0	0	1	0	0
Việt dã	0	0	1	0	0
Bóng bàn	0	0	0	0	0
Thể thao miền biển	0	1	0	0	0

03. Tỷ lệ thôn/khối phổ đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

						%
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	
Tổng số	10,6	9,8	24,2	43,2	75,8	
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	20,0	13,3	33,3	33,3	60,0	
Nông thôn						
2. Bình Dương	14,3	14,3	42,9	57,1	57,1	
3. Bình Giang	-	-	50,0	75,0	100,0	
4. Bình Nguyên	-	-	-	-	50,0	
5. Bình Phục	-	-	-	-	25,0	
6. Bình Triều	-	-	-	-	100,0	
7. Bình Đào	25,0	-	-	-	25,0	
8. Bình Minh	-	-	-	-	50,0	
9. Bình Lãnh	14,2	28,6	28,6	28,6	42,9	
10. Bình Trị	-	-	-	-	80,0	
11. B Định Bắc	20,0	40,0	40,0	100,0	100,0	
12. B Định Nam	-	16,7	50,0	66,7	83,3	
13. Bình Quý	-		50,0	87,5	100,0	
14. Bình Phú	20,0	20,0	60,0	60,0	100,0	
15. Bình Chánh	66,7	50,0	66,7	83,3	100,0	
16. Bình Tú	-	-	12,5	87,5	87,5	
17. Bình Sa	-	-	-	-	100,0	
18. Bình Hải	-	16,7	-	33,3	66,7	
19. Bình Quế	-	-	-	25,0	25,0	
20. Bình An	-	-	14,3	85,7	100,0	
21. Bình Trung	28,6	-	-	-	85,7	
22. Bình Nam	-	-	33,3	50,0	100,0	

04. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	67,60	71,70	74,60	77,90	80,2
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	86,1	85,6	87,5	85,5	86,2
Nông thôn					
2. Bình Dương	64,3	68,7	64,2	71,2	76,7
3. Bình Giang	56,2	79,1	81,8	80,0	91,6
4. Bình Nguyên	66,7	89,6	73,0	77,0	76,3
5. Bình Phục	51,1	51,8	76,3	70,9	60,9
6. Bình Triều	70,8	75,6	82,0	78,3	83,3
7. Bình Đào	70,1	69,4	81,0	78,3	77,9
8. Bình Minh	80,0	81,8	85,5	84,0	87,4
9. Bình Lãnh	49,3	50,7	45,6	44,5	65,4
10. Bình Trị	32,4	72,4	64,8	62,4	74,2
11. B Định Bắc	77,0	68,4	73,4	85,8	86,0
12. B Định Nam	45,1	39,2	51,9	72,0	87,3
13. Bình Quý	81,4	82,3	81,6	84,5	85,4
14. Bình Phú	81,6	79,9	70,4	78,0	84,0
15. Bình Chánh	79,1	79,1	83,2	86,6	88,4
16. Bình Tú	63,8	65,8	73,2	83,5	84,4
17. Bình Sa	59,0	63,6	63,7	66,0	85,2
18. Bình Hải	52,7	64,7	75,0	86,5	82,7
19. Bình Quế	93,9	66,2	61,7	56,9	62,8
20. Bình An	56,2	64,8	78,0	81,0	83,9
21. Bình Trung	71,7	68,3	90,2	83,0	72,2
22. Bình Nam	77,5	86,9	81,3	84,7	80,7

04.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp

Người

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	32.307	34.397	36.270	37.822	39.734
Thành thị	3.802	3.807	3.798	3.929	3.965
1. Thị trấn Hà Lam	3.802	3.807	3.798	3.929	3.965
Nông thôn	28.505	30.590	32.472	33.893	35.769
2. Bình Dương	1.269	1.367	1.498	1.660	1.676
3. Bình Giang	1.362	1.930	2.146	2.023	2.255
4. Bình Nguyên	1.207	1.629	1.629	1.255	1.346
5. Bình Phục	1.226	1.248	1.326	1.533	1.599
6. Bình Triều	1.833	1.969	2.161	2.154	2.309
7. Bình Đào	1.325	1.318	1.426	1.381	1.523
8. Bình Minh	1.392	1.429	1.516	1.538	1.643
9. Bình Lãnh	845	872	880	871	1.198
10. Bình Trị	547	1.230	1.230	1.188	1.360
11. B Định Bắc	1.006	896	899	1.169	1.158
12. B Định Nam	621	544	717	978	1.103
13. Bình Quý	2.695	2.730	2.832	2.931	2.605
14. Bình Phú	876	863	863	960	1.016
15. Bình Chánh	981	986	990	1.038	1.116
16. Bình Tú	2.095	2.163	2.370	2.846	2.715
17. Bình Sa	1.108	1.199	1.199	1.246	1.560
18. Bình Hải	808	997	1.113	1.211	1.360
19. Bình Quế	1.650	1.170	1.170	1.098	1.161
20. Bình An	1.741	2.007	2.340	2.642	2.764
21. Bình Trung	2.102	2.002	2.188	2.122	2.170
22. Bình Nam	1.816	2.041	1.979	2.049	2.132

05. Danh mục các di tích

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận
01. Mộ Hà Đình Nguyễn Thuật	T.trần Hà Lam	Tỉnh
02. Nhà thờ tộc Nguyễn Đức	Tổ 11 - Hà Lam	Tỉnh
03. Hàng Cù - Cây Mộc	Bình Dương	Tỉnh
04. Trạm Tiền tiêu Đồi Sanh	Bình Dương	Tỉnh
05. Nhà bà Nguyễn Thị Lang - Nơi đặt trạm phẫu dã chiến	Bình Dương	Tỉnh
06. Vụ thảm sát tại Trảng Trầm	Bình Dương	Tỉnh
07. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Thép (Thor)	Bình Dương	Tỉnh
08. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Trái	Bình Dương	Tỉnh
09. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Đặng Trà (Tri)	Bình Dương	Tỉnh
10. Trường Hòa Bình - Điểm tuyển quân - Nơi đặt cầu danh dự	Bình Dương	Tỉnh
11. Căn cứ Lỗm Bàu Bính	Bình Dương	Tỉnh
12. Vườn nhà ông Phan Trái - Nơi đặt trạm cải tiến vũ khí	Bình Dương	Tỉnh
13. Địa điểm cơ sở cách mạng nhà ông Phan Tựu	Bình Dương	Tỉnh
14. Lăng Bà Chợ Được	Bình Triều	Tỉnh
15. Lễ hội Rước Cộ Bà Chợ Được	Bình Triều	Quốc gia
16. Vụ thảm sát Phước Châu	Bình Triều	Tỉnh
17. Địa điểm diễn ra Cuộc đấu tranh Hà Lam - Chợ Được	Bình Triều	Quốc gia
18. Đình Hiền Lộc	Bình Lãnh	Tỉnh
19. Nhà bà Lưu Thị Nhiên (cơ sở cách mạng)	Bình Lãnh	Tỉnh
20. Vườn Vông - Nơi đặt cơ quan H. ủy và Trạm xá huyện	Bình Lãnh	Tỉnh
21. Khu phế tích Phật viện Đồng Dương	Bình Định Bắc	Quốc gia
22. Chiến thắng Đồng Dương	Bình Định Bắc	Tỉnh
23. Mộ Tiểu La - Nguyễn Thành	Bình Quý	Tỉnh
24. Địa điểm Căn cứ Huyện ủy Thăng Bình	Bình Phú	Tỉnh
25. Lăng Bà Phô Thị	Bình Tú	Tỉnh
26. Nhà thờ và Mộ tiền hiền Tộc Ngô - Kế Xuyên 1	Bình Trung	Tỉnh
27. Đình Tiền hiền Thái Đông	Bình Nam	Tỉnh

06. Hoạt động truyền thanh, truyền hình

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Cơ sở vật chất					
Đài truyền hình (đài)					
Đài truyền thanh (đài)	1	1	1	1	1
Trạm truyền thanh (trạm)	22	22	22	22	22
Loa công cộng (loa)	580	620	630	640	660
Hoạt động truyền thanh, truyền hình					
Số giờ phát thanh, truyền hình (giờ)	300	320	320	192	192
Chương trình (chương trình)	365	365	365	365	365
Tin, bài viết, phóng sự truyền thanh, truyền hình (tin, bài)	2.196	2.130	2.983	2.844	3.058
Phủ sóng truyền thanh					
Xã/P/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa phủ sóng					
Trạm truyền thanh					
Xã/P/thị trấn đã có	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa có					
Phủ sóng truyền hình					
Xã/P/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa phủ sóng					

07. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số hộ dân cư (hộ)	50.641	51.727	51.576	52.334	52.716
Thành thị	4.665	4.969	4.571	4.595	4.595
Nông thôn	45.976	46.758	47.005	47.739	48.121
Hộ nghèo (hộ)	9.615	8.194	5.787	4.428	4.332
Thành thị	741	611	410	278	213
Nông thôn	8.874	7.583	5.377	4.150	4.119
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	18,99	15,8	11,2	8,5	8,2
Thành thị	15,90	12,3	9,0	6,1	4,6
Nông thôn	19,30	16,2	11,4	8,7	8,6
Hộ thoát nghèo (hộ)	...	761	2.950	1.612	690
Thành thị		120	224	144	75
Nông thôn		641	2.726	1.468	615
Hộ tái nghèo (hộ)	...			17	-
Thành thị				-	-
Nông thôn				17	-
Hộ cận nghèo (hộ)	8.102	7.361	6.192	4.741	3.193
Thành thị	956	904	696	457	334
Nông thôn	7.146	6.457	5.496	4.284	2.859
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	16,00	14,23	12,01	9,06	6,06
Thành thị	20,49	18,19	15,23	9,95	7,27
Nông thôn	15,54	13,81	11,69	8,97	5,94

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2010		2011		2012	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	10.743	21,70	9.615	19,00	8.194	15,84
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	823	17,70	741	15,90	611	12,30
Nông thôn						
2. Bình Dương	432	20,90	392	16,10	340	14,58
3. Bình Giang	480	18,29	463	17,60	463	17,64
4. Bình Nguyên	296	17,01	284	15,50	279	14,96
5. Bình Phục	552	22,93	499	19,80	457	18,05
6. Bình Triều	570	21,59	590	21,60	520	18,32
7. Bình Đào	474	24,91	463	23,20	433	21,00
8. Bình Minh	412	24,07	365	21,00	329	18,77
9. Bình Lãnh	549	29,06	513	27,20	465	24,62
10. Bình Trị	618	33,17	450	23,80	330	15,77
11. B Định Bắc	348	26,79	266	19,80	189	13,91
12. B Định Nam	335	25,99	282	21,50	250	18,09
13. Bình Quý	668	19,36	573	16,30	443	12,60
14. Bình Phú	363	29,32	212	17,30	191	15,58
15. Bình Chánh	204	16,16	168	13,30	138	10,95
16. Bình Tú	570	17,08	419	12,20	302	8,69
17. Bình Sa	434	23,20	444	23,50	384	20,24
18. Bình Hải	448	27,67	431	26,60	414	25,57
19. Bình Quế	612	30,16	603	29,70	519	25,54
20. Bình An	355	10,78	319	9,69	295	8,96
21. Bình Trung	547	18,46	465	15,20	232	7,37
22. Bình Nam	653	27,70	673	28,60	610	23,84

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013		2014		Sơ bộ 2015	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	5.787	11,22	4.428	8,46	4.332	8,22
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	410	8,97	278	6,05	213	4,64
Nông thôn						
2. Bình Dương	273	11,65	229	9,76	189	8,05
3. Bình Giang	320	12,13	260	9,84	270	10,22
4. Bình Nguyên	140	7,45	94	4,96	108	5,70
5. Bình Phục	210	8,24	194	7,53	164	5,93
6. Bình Triều	433	15,02	306	10,70	279	9,49
7. Bình Đào	356	17,35	299	14,16	303	15,80
8. Bình Minh	264	14,81	194	10,57	177	9,21
9. Bình Lãnh	424	21,98	356	18,19	383	19,37
10. Bình Trị	232	11,39	209	9,57	156	7,04
11. B Định Bắc	146	10,37	102	7,19	95	6,66
12. B Định Nam	204	14,76	163	11,54	159	11,26
13. Bình Quý	293	8,50	172	4,96	168	4,85
14. Bình Phú	163	13,30	104	8,45	114	9,28
15. Bình Chánh	78	6,02	52	4,02	52	4,14
16. Bình Tú	168	4,69	124	3,46	126	3,52
17. Bình Sa	222	11,67	180	9,44	190	9,96
18. Bình Hải	256	14,99	180	10,54	222	13,19
19. Bình Quế	354	17,42	252	12,26	270	11,69
20. Bình An	223	6,77	157	4,70	157	4,70
21. Bình Trung	148	4,62	128	3,96	153	4,56
22. Bình Nam	470	19,29	395	14,77	384	15,14

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2010		2011		2012	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	8.618	17,40	8.102	16,00	7.361	14,23
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	984	21,20	956	20,50	904	18,19
Nông thôn						
2. Bình Dương	208	10,10	228	9,37	248	10,63
3. Bình Giang	369	14,10	354	13,50	362	13,79
4. Bình Nguyên	188	10,80	194	10,60	225	12,06
5. Bình Phục	721	30,00	629	25,00	506	19,98
6. Bình Triều	283	10,70	296	10,90	353	12,44
7. Bình Đào	359	18,90	277	13,90	240	11,64
8. Bình Minh	168	9,81	203	11,70	217	12,38
9. Bình Lãnh	747	39,50	770	40,80	485	25,67
10. Bình Trị	360	19,30	404	21,40	347	16,58
11. B Định Bắc	591	45,50	495	36,90	347	25,53
12. B Định Nam	349	27,10	308	23,50	211	15,27
13. Bình Quý	661	19,20	666	19,00	542	15,42
14. Bình Phú	276	22,30	168	13,70	199	16,23
15. Bình Chánh	313	24,80	137	10,90	161	12,78
16. Bình Tú	454	13,60	516	15,00	415	11,94
17. Bình Sa	315	16,80	265	14,00	273	14,39
18. Bình Hải	359	22,20	383	23,70	416	25,69
19. Bình Quế	200	9,86	183	9,01	243	11,96
20. Bình An	326	9,90	245	7,44	291	8,84
21. Bình Trung	248	8,37	248	8,12	206	6,54
22. Bình Nam	139	5,90	177	7,51	170	6,64

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013		2014		Sơ bộ 2015	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	6.192	12,01	4.741	9,06	3.193	6,06
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	696	15,23	457	9,95	334	7,27
Nông thôn						
2. Bình Dương	214	9,13	132	5,62	54	2,3
3. Bình Giang	315	11,94	236	8,93	133	5,04
4. Bình Nguyên	206	10,96	174	9,18	116	6,12
5. Bình Phục	426	16,71	331	12,85	234	8,46
6. Bình Triều	324	11,24	285	9,96	180	6,12
7. Bình Đào	160	7,80	119	5,64	90	4,69
8. Bình Minh	223	12,51	204	11,11	136	7,08
9. Bình Lanh	398	20,63	342	17,48	140	7,08
10. Bình Trị	342	16,79	236	10,81	123	5,55
11. B Định Bắc	263	18,68	154	10,85	122	8,56
12. B Định Nam	205	14,83	165	11,69	139	9,84
13. Bình Quý	391	11,35	284	8,19	249	7,19
14. Bình Phú	134	10,93	94	7,64	49	3,99
15. Bình Chánh	174	13,44	61	4,71	37	2,95
16. Bình Tú	306	8,55	271	7,57	246	6,87
17. Bình Sa	226	11,88	183	9,60	52	2,73
18. Bình Hải	298	17,45	255	14,93	128	7,61
19. Bình Quế	225	11,07	221	10,75	209	9,05
20. Bình An	303	9,20	228	6,82	209	6,25
21. Bình Trung	153	4,78	140	4,33	86	2,57
22. Bình Nam	210	8,62	169	6,32	127	5,01

10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2015

	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số hộ thiếu đói (hộ)	Số nhân khẩu thiếu đói (người)
Tổng số	49.521	181.584	-	-
Thành thị	4.601	16.734	-	-
1. Thị trấn Hà Lam	4.601	16.734		
Nông thôn	44.920	164.850	-	-
2. Bình Dương	2.184	7.537		
3. Bình Giang	2.463	9.438		
4. Bình Nguyên	1.763	6.321		
5. Bình Phục	2.626	8.545		
6. Bình Triều	2.772	9.691		
7. Bình Đào	1.954	7.450		
8. Bình Minh	1.879	7.480		
9. Bình Lãnh	1.833	6.098		
10. Bình Trị	1.834	6.623		
11. B Định Bắc	1.347	4.656		
12. B Định Nam	1.264	4.812		
13. Bình Quý	3.049	12.523		
14. Bình Phú	1.210	4.059		
15. Bình Chánh	1.262	4.425		
16. Bình Tú	3.216	12.909		
17. Bình Sa	1.830	6.757		
18. Bình Hải	1.645	6.018		
19. Bình Quế	1.848	6.696		
20. Bình An	3.296	12.171		
21. Bình Trung	3.004	11.962		
22. Bình Nam	2.641	8.679		

11. Mẹ Việt Nam anh hùng

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Mẹ VNAH

	Tổng số được phong tặng	Trong đó		
		Mẹ còn sống	Chia ra	
			Định xuất nuôi dưỡng cô đơn	Được nhận phụng dưỡng
Tổng số	1.533	113	7	106
Thành thị	94	9	1	8
1. Thị trấn Hà Lam	94	9	1	8
Nông thôn	1.439	104	6	98
2. Bình Dương	252	14	1	13
3. Bình Giang	166	23	2	21
4. Bình Nguyên	17			
5. Bình Phục	31	3		3
6. Bình Triều	132	10	1	9
7. Bình Đào	63	9		9
8. Bình Minh	77	4	1	3
9. Bình Lãnh	62	3		3
10. Bình Trị	106	7		7
11. B Định Bắc	47	3	1	2
12. B Định Nam	62	2		2
13. Bình Quý	19	1		1
14. Bình Phú	79			
15. Bình Chánh	38	3		3
16. Bình Tú	20	1		1
17. Bình Sa	106	12		12
18. Bình Hải	36	5		5
19. Bình Quế	33	2		2
20. Bình An	10			
21. Bình Trung	13	1		1
22. Bình Nam	70	1		1

12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Người

	Tổng số	Thân nhân liệt sỹ	Thương binh	Bệnh binh	Có công CM	Lão thành CM
Tổng số	4.099	1.473	1.113	213	1.300	
Thành thị	380	59	264	17	40	
1. TT. Hà Lam	380	59	264	17	40	
Nông thôn	3.719	1.414	849	196	1.260	
2. Bình Dương	488	149	109	30	200	
3. Bình Giang	391	171	85	20	115	
4. Bình Nguyên	84	21	44	4	15	
5. Bình Phục	112	59	41	3	9	
6. Bình Triều	251	121	57	13	60	
7. Bình Đào	185	85	53	27	20	
8. Bình Minh	146	62	49	11	24	
9. Bình Lãnh	88	48	21	3	16	
10. Bình Trị	314	91	35	9	179	
11. B Định Bắc	151	53	38	9	51	
12. B Định Nam	125	45	29	7	44	
13. Bình Quý	105	37	34	5	29	
14. Bình Phú	136	47	17	6	66	
15. Bình Chánh	136	50	17	5	64	
16. Bình Tú	131	38	29	17	47	
17. Bình Sa	355	93	45	11	206	
18. Bình Hải	178	84	48	5	41	
19. Bình Quế	77	35	20	1	21	
20. Bình An	50	17	24	3	6	
21. Bình Trung	87	34	32	3	18	
22. Bình Nam	129	74	22	4	29	

13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH

	Tổng số	Hưu	Mất sức lao động	Trợ cấp cán bộ xã	Trợ cấp 91	Tai nạn lao động-BNN	Tuất định suất cơ bản	Tuất định suất nuôi dưỡng	Trợ cấp 613
Tổng số	2.348	1.571	340	23	2	48	333	-	31
Thành thị	806	634	102	1	-	13	47	-	9
1. TT. Hà Lam	806	634	102	1	-	13	47	-	9
Nông thôn	1.542	937	238	22	2	35	286	-	22
2. Bình Dương	92	47	22	1	-	-	21	-	1
3. Bình Giang	88	47	12	2	-	3	22	-	2
4. Bình Nguyên	154	108	19	3	-	4	19	-	1
5. Bình Phục	93	66	7	1	-	2	15	-	2
6. Bình Triều	129	85	24	-	1	3	16	-	-
7. Bình Đào	86	40	30	-	-	1	12	-	3
8. Bình Minh	44	14	15	-	-	2	11	-	2
9. Bình Lãnh	41	29	5	3	-	1	3	-	-
10. Bình Trị	43	22	10	1	-	1	9	-	-
11. B Định Bắc	45	26	8	-	-	1	10	-	-
12. B Định Nam	30	13	6	-	-	-	10	-	1
13. Bình Quý	176	115	19	2	1	8	30	-	1
14. Bình Phú	24	14	2	1	-	-	7	-	-
15. Bình Chánh	25	10	6	1	-	1	6	-	1
16. Bình Tú	102	61	16	-	-	1	23	-	1
17. Bình Sa	75	51	9	-	-	2	11	-	2
18. Bình Hải	28	9	5	1	-	-	11	-	2
19. Bình Quế	31	16	3	1	-	-	9	-	2
20. Bình An	118	86	5	1	-	4	22	-	-
21. Bình Trung	88	58	10	4	-	1	14	-	1
22. Bình Nam	30	20	5	-	-	-	5	-	-

14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch (%)	26	81	88	92	94
Thành thị	93	100	100	100	100
Nông thôn	19	79	86	91	93
Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	72	85	87	88	91
Thành thị	93	100	100	100	100
Nông thôn	69	84	86	87	90
Hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (hộ)	47.972	48.183	48.716	48.939	49.521
Thành thị	4.475	4.497	4.541	4.564	4.601
Nông thôn	43.497	43.686	44.175	44.375	44.920
Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (%)	100	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có điện	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường ô tô đến UBND xã	100	100	100	100	100

15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã

					%
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	4,90	5,33	5,75	6,07	
Thành thị	42,55	46,28	49,24	51,69	57,12
1. Thị trấn Hà Lam	42,55	46,28	49,24	51,69	57,12
Nông thôn	1,05	1,12	1,28	1,37	1,40
2. Bình Nguyên	11,16	11,83	14,79	15,52	18,72
3. Bình Phục	0,33	0,33	0,41	0,61	0,57
4. Bình Quý	7,38	7,96	8,49	9,25	9,64

15.1. Số hộ dân cư dùng nước sạch

					Hộ
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	2.349	2.570	2.801	2.969	3.330
Thành thị	1.893	2.081	2.236	2.359	2.628
1. Thị trấn Hà Lam	1.893	2.081	2.236	2.359	2.628
Nông thôn	456	489	565	610	627
2. Bình Nguyên	203	216	272	286	330
3. Bình Phục	8	8	10	15	15
4. Bình Quý	245	265	283	309	327

16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	71,76	85,13	87,41	88,09	90,95
Thành thị	95,28	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thị trấn Hà Lam	95,28	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn	69,36	83,60	86,12	86,86	90,03
2. Bình Dương	75,52	83,61	84,33	85,80	87,09
3. Bình Giang	75,82	81,83	84,67	85,58	87,37
4. Bình Nguyên	80,48	83,46	89,56	90,18	94,61
5. Bình Phục	76,97	83,89	86,59	87,50	90,78
6. Bình Triều	80,46	82,07	84,91	85,27	87,30
7. Bình Đào	70,72	83,01	84,05	84,13	85,82
8. Bình Minh	90,33	93,03	94,57	94,95	99,79
9. Bình Lãnh	59,65	77,55	81,00	81,95	85,22
10. Bình Trị	52,30	77,43	80,38	81,87	84,30
11. B Định Bắc	56,56	75,95	81,50	81,70	83,22
12. B Định Nam	57,56	75,75	82,95	83,07	93,51
13. Bình Quý	49,86	84,19	84,33	85,06	93,41
14. Bình Phú	73,06	81,47	83,48	84,55	87,02
15. Bình Chánh	69,29	82,71	82,78	83,73	85,50
16. Bình Tú	68,62	87,23	90,50	91,69	95,83
17. Bình Sa	53,00	83,50	84,05	84,53	88,96
18. Bình Hải	51,33	83,20	83,78	84,94	86,69
19. Bình Quế	68,99	78,34	83,42	84,28	85,98
20. Bình An	74,78	84,16	89,73	90,68	92,42
21. Bình Trung	73,66	87,48	87,63	88,11	90,38
22. Bình Nam	85,06	92,32	92,56	92,71	94,09

16.1. Số hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

	Người				
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	34.425	41.017	42.583	43.108	45.031
Thành thị	4.239	4.497	4.541	4.564	4.601
1. Thị trấn Hà Lam	4.239	4.497	4.541	4.564	4.601
Nông thôn	30.186	36.520	38.042	38.544	40.440
2. Bình Dương	1.502	1.668	1.701	1.740	1.902
3. Bình Giang	1.850	1.999	2.087	2.124	2.152
4. Bình Nguyên	1.464	1.524	1.647	1.662	1.668
5. Bình Phục	1.855	2.031	2.124	2.163	2.384
6. Bình Triều	2.096	2.151	2.250	2.280	2.420
7. Bình Đào	1.343	1.578	1.612	1.622	1.677
8. Bình Minh	1.579	1.641	1.777	1.786	1.875
9. Bình Lãnh	1.026	1.337	1.398	1.417	1.562
10. Bình Trị	885	1.314	1.381	1.409	1.546
11. B Định Bắc	741	998	1.088	1.094	1.121
12. B Định Nam	799	1.056	1.168	1.178	1.182
13. Bình Quý	1.655	2.802	2.810	2.842	2.848
14. Bình Phú	789	888	925	941	1.053
15. Bình Chánh	864	1.033	1.048	1.065	1.079
16. Bình Tú	2.255	2.877	3.012	3.067	3.082
17. Bình Sa	999	1.579	1.591	1.601	1.628
18. Bình Hải	791	1.288	1.312	1.337	1.426
19. Bình Quế	1.219	1.389	1.489	1.507	1.589
20. Bình An	2.316	2.619	2.806	2.841	3.046
21. Bình Trung	2.159	2.571	2.615	2.654	2.715
22. Bình Nam	1.999	2.177	2.201	2.214	2.485

17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt

%

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	100	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
1. Thị trấn Hà Lam	100	100	100	100	100
Nông thôn	100	100	100	100	100
2. Bình Dương	100	100	100	100	100
3. Bình Giang	100	100	100	100	100
4. Bình Nguyên	100	100	100	100	100
5. Bình Phục	100	100	100	100	100
6. Bình Triều	100	100	100	100	100
7. Bình Đào	100	100	100	100	100
8. Bình Minh	99	100	100	100	100
9. Bình Lãnh	99	100	100	100	100
10. Bình Trị	99	100	100	100	100
11. B Định Bắc	99	100	100	100	100
12. B Định Nam	99	100	100	100	100
13. Bình Quý	100	100	100	100	100
14. Bình Phú	99	100	100	100	100
15. Bình Chánh	99	100	100	100	100
16. Bình Tú	100	100	100	100	100
17. Bình Sa	99	100	100	100	100
18. Bình Hải	99	100	100	100	100
19. Bình Quế	99	100	100	100	100
20. Bình An	100	100	100	100	100
21. Bình Trung	100	100	100	100	100
22. Bình Nam	100	100	100	100	100

18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (vụ)	40	39	39	29	37
Đường bộ	40	38	39	28	36
Đường sắt	0	1		1	1
Đường thủy					
Số người chết (người)	39	35	38	30	41
Đường bộ	39	34	38	29	40
Đường sắt		1		1	1
Đường thủy					
Số người bị thương (người)	26	26	25	11	16
Đường bộ	26	26	25	11	16
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy nổ					
Số vụ (vụ)	0	1	3	4	0
Số người chết (người)					
Số người bị thương (người)					
Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng)	-	704	1.403	1.004	0

19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Khởi tố					
Số vụ (vụ)	59	51	86	77	81
Số bị can (người)	89	86	106	103	106
Trong đó: Nữ (người)	1	2	1	8	10
Truy tố					
Số vụ (vụ)	45	56	63	73	57
Số bị can (người)	85	108	104	134	92
Trong đó: Nữ (người)	2	4	4	11	5
Phạm tội kết án					
Số vụ (vụ)	50	59	59	81	59
Số bị cáo (người)	87	139	96	150	129
Trong đó: Nữ (người)	2	4	4	6	8
Số vụ việc trợ giúp pháp lý (vụ)	-	-	-	-	2
Lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)	-	-	-	-	2

20. Giao quân hàng năm

					Người
	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số	330	360	345	315	310
Thành thị	28	30	29	24	23
1. Thị trấn Hà Lam	28	30	29	24	23
Nông thôn	302	330	316	291	287
2. Bình Dương	14	15	14	13	13
3. Bình Giang	18	20	19	18	15
4. Bình Nguyên	12	13	13	12	12
5. Bình Phục	17	18	18	17	15
6. Bình Triều	19	20	19	18	19
7. Bình Đào	14	15	15	14	15
8. Bình Minh	13	14	13	11	11
9. Bình Lãnh	11	12	11	10	9
10. Bình Trị	12	13	12	11	11
11. B Định Bắc	10	11	10	9	8
12. B Định Nam	7	9	9	8	6
13. Bình Quý	22	24	23	21	21
14. Bình Phú	9	10	9	8	8
15. Bình Chánh	9	10	10	10	11
16. Bình Tú	23	25	24	22	24
17. Bình Sa	12	14	13	12	12
18. Bình Hải	11	12	12	11	10
19. Bình Quế	13	14	14	13	13
20. Bình An	19	21	20	17	17
21. Bình Trung	21	23	22	21	22
22. Bình Nam	16	17	16	15	15

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;
- b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;
- c) Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- d) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

- 1. Cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê;
- 2. Cá nhân, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- 3. Cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê.
- 4. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao thì không bị xử phạt

vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

5. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý hành chính.

Điều 3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê.
2. Buộc đình chỉ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê; buộc hủy bỏ quyết định điều tra, phương án điều tra; buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê.
3. Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục.
4. Buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ chức thì bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định trong các hoạt động điều tra thống kê nhà nước

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;
2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (viết gọn là phương pháp điều tra gián tiếp) dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê;

b) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp, so với quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê.

3. Phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi sai lệch thông tin ban đầu do cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra thống kê mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị được điều tra thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không trung thực, sai sự thật các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 10 ngày trở lên so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

5. Phạt tiền từ trên 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;

b) Khai man hoặc ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;

c) Sau 15 ngày công bố kết quả điều tra, không gửi cơ sở dữ liệu cuộc điều tra cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định;

d) Không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu điều tra thống kê tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do phương án điều tra thống kê quy định.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi phiếu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm a, b, c khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi kết quả điều tra cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định đối với điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiến hành điều tra để thu thập những thông tin ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

3. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều tra ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước không có quyết định điều tra, phương án điều tra hoặc lợi dụng điều tra thống kê làm phương hại đến lợi ích quốc gia mà chưa tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ quyết định điều tra, phương án điều tra, phiếu, biểu điều tra thống kê và các kết quả đã thực hiện điều tra đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính

1. Cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 05 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo

tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính là sau 15 ngày so với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chưa gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

Điều 9. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

Điều 10. Vi phạm quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phạm vi thu thập số liệu thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đầy đủ nguồn số liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo báo cáo thống kê, khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

b) Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo báo cáo thống kê, khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về khai thác cơ sở dữ liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm việc không cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các điều kiện kỹ thuật để khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định;

b) Cản trở việc khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

Điều 13. Vi phạm quy định về phổ biến thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến những số liệu, tài liệu thống kê chưa được phép công bố nhưng không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về sử dụng thông tin thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi không ghi rõ nguồn gốc của thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trích dẫn không đúng nguồn gốc thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2 Điều này.

b) Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng không còn khả năng khôi phục;

b) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

c) Hủy bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra và công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 300.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

2. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.
3. Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.
4. Trưởng đoàn thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 và Nghị định này.

Điều 20. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định từ Điều 17 đến Điều 19 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là công chức ngành Thống kê đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đang thi hành công vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2013 và thay thế Nghị định số 14/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

Nội dung	Trang
Lời nói đầu	3
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN - XÃ	7
1. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Huyện	9
2. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2015	22
II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	43
1. Số đơn vị hành chính cấp xã	45
2. Hiện trạng sử dụng đất	46
3. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã	48
4. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã	49
5. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	50
6. Số giờ nắng các tháng trong năm	51
7. Lượng mưa các tháng trong năm	52
8. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	53
III. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	55
1. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2015	59
2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	60
3. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số	61
4. Dân số trung bình phân theo cấp xã	62
5. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã	63
6. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã	64
7. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã	65
8. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã	65
9. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã	66
9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã	67
10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2015	68
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2015	69
12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã	70
13. L. động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế	71
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	72
15. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	73

Nội dung	Trang
IV. CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP	75
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản	77
2. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản	78
3. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã	79
4. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã	80
5. Số trang trại, lao động trong các trang trại	81
6. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã	82
7. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2015	83
8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	84
9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương	85
IV. NÔNG LÂM THỦY SẢN	87
1. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp	91
2. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)	92
3. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)	93
4. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)	94
5. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)	95
6. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)	96
7. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)	97
8. Diện tích các loại cây trồng	98
9. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã	99
10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu	100
11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	101
12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã	102
13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã	103
14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã	104
15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ	105
16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ	106
17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ	107
18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã	108

Nội dung	Trang
19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã	110
20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã	112
21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã	114
22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã	116
23. Diện tích, năng suất, sản lượng sắn phân theo cấp xã	118
24. DT, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã	120
25. Diện tích, năng suất, sản lượng vừng (mè) phân theo cấp xã	122
26. Diện tích, sản lượng một số cây hằng năm khác	124
27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã	125
28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã	126
29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã	127
30. D. tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm	128
31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)	130
32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)	131
33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm	132
34. Số lượng trâu chia theo cấp xã	133
35. Số lượng bò chia theo cấp xã	134
36. Số lượng lợn chia theo cấp xã	137
37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã	138
38. Số lượng gà chia theo cấp xã	139
39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)	140
40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)	141
41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	142
42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp	143
43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)	144
44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)	145
45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	146
46. Phương tiện đánh bắt thủy sản	147
47. Tổng sản lượng thủy sản	148
48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã	149
49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	150
V. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG	153

Nội dung	Trang
1. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	157
2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)	158
3. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	159
4. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	162
5. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	165
6. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	168
7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	171
8. Cơ sở SX công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	172
9. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	175
10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	178
11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	181
12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	184
13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	186
14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	188
15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	189
VII. DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI	191
1. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	193
2. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	194
3. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	195
4. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	196
5. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	197

Nội dung	Trang
6. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	198
7. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	199
8. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	200
9. Siêu thị, chợ	201
VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ	203
1. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo	207
2. Số trường học, lớp học phổ thông	208
3. Số phòng học phổ thông	209
4. Số giáo viên, học sinh phổ thông	210
5. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học	211
6. Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	212
7. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá	213
8. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý	214
9. Cán bộ trạm y tế cấp xã	215
10. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe	217
11. Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	218
12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã	219
13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã	220
14. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã	221
15. Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã	222
15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã	223
16. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS	225
IX. VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI	227
1. Hoạt động văn hóa	229
2. Hoạt động thể dục thể thao	231
3. Tỷ lệ thôn/khối phổ đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	232
4. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	233
4.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp	234
5. Danh mục các di tích	235

Nội dung	Trang
6. Hoạt động truyền thanh, truyền hình	236
7. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo	237
8. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	238
9. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	240
10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2015	242
11. Mẹ Việt Nam anh hùng	243
12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ	244
13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH	245
14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt	246
15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã	247
15.1. Số hộ dân cư dùng nước sạch	247
16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	248
16.1. Số hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	249
17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	250
18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	251
19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý	252
20. Giao quân hàng năm	253
Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê số Số: 79/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 07 năm 2013	255
Mục lục	265

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH - NĂM 2015

Chỉ đạo biên soạn

Chi cục trưởng: **Phạm Thiện**

Biên soạn: Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình

Địa chỉ: TT. Hà Lam, Thăng Bình, Quảng Nam

Điện thoại: 0510.3.874434

Email: thangbinh@gso.gov.vn



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH 5/2016